Tìm hiểu Trung Bộ Kinh - tập 2 (Thích Chơn Thiện)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

TÌM HIỂU TRUNG BỘ KINH TẬP II

Tìm hiểu Kinh Trung Bộ II

Từ Kinh 51 đến Kinh 100

TỔNG LUẬN (Trung Bộ kinh II) (Từ Kinh 51 đến Kinh 100)

I. Giới Thiệu Tổng quát

Trung bộ kinh II có năm phần, mỗi phần có 10 kinh, đó là:

1. Phần liên hệ các gia chủ (cư sĩ): từ kinh 51 đến kinh 60. 2. Phần liên hệ các vị Tỷ kheo: từ kinh 61 đến kinh 70. 3. Phần liên hệ các du sĩ: từ kinh 71 đến kinh 80. 4. Phần liên hệ các vua chúa, hoàng thân: từ kinh 81 đến kinh 90. 5. Phần liên hệ các Ba-la-môn: từ kinh 91 đến kinh 100.

1. Về các gia chủ:

Trong phần gia chủ, như đã được phân tích giới thiệu ở từng kinh, bao gồm các nội dung :

* Các gia chủ tán thán trí tuệ giải thoát của Thế Tôn, tán thán Chánh pháp đã được Thế Tôn khéo thuyết giảng dẫn đến đoạn tận khổ đau và tán thán Tăng già sống đời sống phạm hạnh thanh tịnh, khéo hành trì các lời dạy giải thoát các nghiệp của Thế Tôn. * Giới thiệu con đường Phạm hạnh. * Giới thiệu con đường Hữu học. * Giới thiệu các pháp đoạn trừ các tục sự, các ác tâm, bất thiện tâm, tẩy sạch tâm cấu uế để chứng đắc “Hiện tại lạc trú” và “Tịch tịnh trú”. * Giới thiệu bốn hạng người ở đời, các loại thân nghiệp,

khẩu nghiệp và ý nghiệp trong đó hạng người hướng dẫn đời mình theo phạm hạnh của Phật là tối thắng. * Giới thiệu các cảm thọ, các hình thái của các loại cảm thọ, trong đó giải thoát lạc là tối thắng. * Giới thiệu các sai lệch của các khổ hạnh của ngoại đạo, các tà kiến và tà hạnh sẽ dẫn đến khổ xứ. * Giới thiệu các cõi Trời, giới thiệu Bố thí, Trì giới, sự nguy hiểm của các dục và lợi ích của sự xuất ly các dục lạc. Cao hơn hết và sau rốt là giới thiệu Tứ Thánh đế, Phạm hạnh.

2. Về các Tỷ kheo:

* Giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, không đưa đến hại mình, hại người. * Thực hiện nghiêm túc đời sống phạm hạnh. * Thực hiện nếp sống độc cư, viễn ly. * Tẩy sạch các tâm cấu uế, chứng đắc “Hiện tại lạc trú”, “Tịch tịnh trú”, “Diệt thọ tưởng định”, đắc “Tam minh”. * Tuệ tri năm uẩn: “Cái này không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta”. * Tuệ tri khổ, vô thường, không, vô ngã của các hiện hữu. * Tinh thần trách nhiệm giáo hóa các người mới đến với con đường phạm hạnh. * Các quả vị, thành tựu mà một Tỷ kheo cần chứng đắc: Câu phần giải thoát, Tuệ giải thoát, Thân chứng, Kiến đáo (Kiến đạo), Tín giải thoát, Tùy Pháp hành và Tùy Tín hành.

3. Về các du sĩ:

Các du sĩ ngoại đạo, những người rời khỏi đời sống gia đình lên đường tìm kiếm chân lý, chân giải thoát nhưng còn phân vân mờ mịt, hay đang kẹt vào các chấp thủ kiến, thường đến yết kiến Thế Tôn để trao đổi, để tranh luận, hoặc để lắng

nghe. Tựu trung trong 10 kinh kiết tập về liên hệ giữa Thế Tôn và các du sĩ ngoại đạo đề cập đến các vấn đề sau đây:

* Thế Tôn bác bỏ 10 câu hỏi siêu hình, cho rằng đó là các tà kiến, kiến hoang vu, kiến trù lâm, kiến kiết phược, kiến tranh chấp sẽ dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não. * Thế Tôn bác bỏ chủ trương phân biệt bốn giai cấp của xã hội Ấn đương thời, phân tích cho các du sĩ thấy rõ chủ trương đó không có cơ sở thực chứng, là trống rỗng, là sai lệch với thực tại như thật, sai hẳn với thực tế. * Phá bỏ các quan điểm chấp thường, chấp đoạn. * Phá bỏ các chủ trương ngụy biện luận, vô nghiệp, thuyết bảy yếu tố bất biến, thuyết luân hồi tịnh hóa, thuyết bốn sự hộ trì... * Đồng thời Thế Tôn giới thiệu rõ và đầy đủ con đường Phạm hạnh dẫn đến đoạn tận khổ, dẫn đến Tam minh, Lục thông chứng đắc lạc giải thoát. * Bác bỏ các thuyết hưởng thụ các dục lạc; phân tích rõ về các lạc thọ, các lạc và lạc giải thoát: chỉ có lạc giải thoát, thoát ly lậu hoặc, thoát ly chấp thủ, thoát ly tham trước là tối thắng. * Giới thiệu đủ Đạo đế: 37 phẩm trợ đạo; Thiền chỉ và Thiền quán. 4. Về các vua chúa và hoàng thân:

Các vua chúa đương thời cũng thường đến yết kiến Thế Tôn để hỏi đạo, để cúng dường như các vua Bimbissàra (Tần-bà-xa-la), vua Pasenadi (Ba-tư-nặc). Trong 10 kinh của phần liên hệ các vua chúa và hoàng thân này, có các vấn đề sau đây được đề cập đến :

* Một kinh nói về tiền nhân của Thế Tôn Gotama dưới thời Thế Tôn Kassapa liên hệ đến vua Kiki xứ Kàsi: nói đến sự hộ trì Tăng già của cư sĩ nghèo khó, sự hộ trì Tăng già của

vua Kiki... * Hoàng thân Ratthapàla là người giàu có, danh tiếng, con một, có nhiều vợ trẻ đã xuất gia và đắc A-la-hán. * Tiền thân của Thế Tôn Gotama là vua Makhàdeva đã trị vì theo Chánh pháp. * Vua Madhùra đã được Thế Tôn phân tích rõ về ý nghĩa bình đẳng bốn giai cấp xã hội. * Thái tử Bodhi đã được dạy rõ không phải lạc được chứng đắc do khổ ... * Vua Pasenadi, vị vua đã vấn đạo khắp lục sư ngoại đạo và đã tán thán Thế Tôn, Chánh pháp và Tăng già rất mực trang nghiêm. * Vua Pasenadi đối với Angulimàla, một tướng cướp lừng danh đã được Thế Tôn cảm hoá và đã xuất gia, đắc quả A-la-hán. 5. Về các Bà-la-môn:

Các Bà-la-môn đến yết kiến Thế Tôn thì có rất nhiều, trong đó có rất nhiều vị là giáo chủ, Trưởng các Hội chúng, là các vị rất thời danh, thông rõ ba tập Vệ đà, thuận thế luận và đại nhân tướng; cũng có nhiều thanh, thiếu niên Bà-la-môn thông thái thông rõ ba tập Vệ đà, thuận thế luận và đại nhân tướng. Họ đến để trao đổi, tranh luận với Thế Tôn.

Hầu hết họ quy hướng Thế Tôn, trở thành cư sĩ trọn đời. Có Bà-la-môn Brahmàyu rất nổi danh đã rất mực tôn kính Thế Tôn và đã đắc A-na-hàm trước khi mệnh chung. Có

Bà-la-môn Sela với Hội chúng hơn hai trăm người đã xuất gia và đã đắc A-la-hán. Có Bà-la-môn Cankì rất thời danh cũng tỏ lòng rất kính ngưỡng Thế Tôn.

II. Nhận định:

1. Năm mươi kinh Trung Bộ II kiết tập có năm hàng đối tượng nghe Pháp: Gia chủ; Tỷ kheo; vua chúa; hoàng tộc; các

du sĩ ngoại đạo; và các Bà-la-môn. Trên thực tế, có rất nhiều đối tượng nghe Pháp đủ mọi thành phần xã hội, tuổi tác và giới tính. Tùy vào lợi ích giải thoát của từng đối tượng mà Thế Tôn dạy Pháp thích ứng.

Vốn con đường giải thoát là dành cho mọi người, không phân biệt trình độ học vấn, trí thức, giai tầng xã hội, giới tính… và vốn mọi căn cơ đều có thể đoạn tận khổ đau không phân biệt xuất gia hay tại gia, nên tất cả các thời pháp đều chuyên chở nội dung cắt đứt tất cả nhân tố gây ra khổ đau qua nhiều bước đi thực hiện phạm hạnh.

Với hàng gia chủ, Thế Tôn cũng giới thiệu đầy đủ con đường Phạm hạnh, nhưng tùy theo đối tượng nầy, đối tượng khác, và tùy theo vấn đề mà một số gia chủ nêu ra mà Thế Tôn nhấn mạnh bước đi nầy, bước đi khác: nơi thì nhấn mạnh bước đi làm thanh tịnh thân, khẩu, ý nghiệp; nơi thì nhấn mạnh cảm thọ lạc, nơi thì giới thiệu các cõi Trời Dục giới hay Phạm Thiên; nơi thì giới thiệu giới hạn pháp môn Tứ vô lượng tâm, hay chỉ giới thiệu Bố thí, hoặc Giới uẩn, hay chỉ rõ sự nguy hiểm của các dục lạc để chế ngự tham tâm, …

Với hàng Tỷ kheo, thì Thế Tôn giới thiệu đầy đủ phạm hạnh, nhưng nhấn mạnh đến nếp sống độc cư, viễn ly; nhấn mạnh đến nếp sống xuất gia, khất thực, sống thực hiện “sáu pháp hòa kính”; có đối tượng Thế Tôn đạy đầy đủ “hiện tại lạc trú”, “tịch tịnh trú” và “Diệt thọ tưởng” để vào “Tam minh”; có đối tượng thì từ “hiện tại lạc trú” để vào “Tam minh”; có đối tượng thì từ “hiện tại lạc trú” hành “Tứ vô lượng tâm” để vào “Tam minh”; có đối tượng thì dạy “Như lý tác ý” hay thuần Thiền quán để thành tựu “Thất Giác Chi” … nhưng tất cả đều tập trung vào sự thành tựu Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Tùy theo nhân duyên nói pháp mà Thế Tôn giới thiệu “Con đường” và các quả chứng cần thành tựu, cùng phương thức hành trì…

Với các du sĩ ngoại đạo, thì hẳn nhiên luôn luôn khởi đầu từ các thắc mắc, quan niệm giải thoát sai lệch của họ để chuyển vào Chánh đạo. Thế nên, các thời pháp có chuyên chở nội dung đối thoại với các hệ tư tưởng, chuyên chở thái độ mang nội dung “triết lý” (hiền triết) như là sự phân tích cho thấy rõ cái trống không của các vấn đề siêu hình, cái trống không của chủ trương phân biệt giai cấp, cái chơ vơ thiếu cơ sở của các chủ thuyết… Từ đó, Thế Tôn mới giới thiệu con đường giải thoát tham ái, chấp thủ, vô minh, khổ đau mà Thế Tôn đã trải qua, đã thân chứng đến quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Với các vua chúa hoàng thân thường quá bận rộn công việc triều chính xã hội…, các thời pháp thường không dài, không lâu, chỉ tập trung vào một số vấn đề ngắn gọn như giải đáp các thắc mắc của họ về các chủ trương của các tôn giáo, triết học đương thời;

như về công đức hộ trì Chánh pháp của họ; như về việc trị quốc theo chánh pháp… Nhưng qua đó con đường phạm hạnh cũng xuất hiện đầy đủ, có thể dẫn đến các quả thánh Hữu học, hay A-la-hán (như trường hợp hoàng thân Ratthapàla)…

Với các Bà-la-môn là các nhà thông thái Vệ-đà, các Hội chủ, Giáo chủ danh tiếng, các thời pháp xẩy ra với nội dung cũng na ná với các thời pháp của các du sĩ ngoại đạo. Tại đây, sự nhiếp phục các Bà-la-môn ấy của Thế Tôn đã gây nên một ảnh hưởng rất lớn khiến quần chúng hướng về quy ngưỡng Thế Tôn ngày càng đông đảo, phát triển nhanh chóng. Các Bà-la-môn thường rất khó có thể đối thoại với Thế Tôn, bậc đã chứng ngộ, chứng đạt sự thật hoàn toàn, giữa khi họ chỉ có vốn liếng của tư duy, của lòng tin thiếu cơ sở, của kinh nghiệm tâm thức rất giới hạn.

Tất cả 50 kinh nói trên là những bài học rất quý cho xã hội đương thời, và cho cả nhiều thời đại về sau cho đến ngày nay và mai sau, trên đường tìm kiếm chân lý và chân hạnh phúc.

Ở đây đòi hỏi nhà nghiên cứu Phật học không phải giỏi về ngôn ngữ, từ ngữ mà là sự thể nghiệm tâm lý.

Giá trị các kinh chỉ có thể khai mở khi nào các nhà nghiên cứu thấy rõ mối nguy hiểm, hiểm họa của dục vọng (ham muốn các thứ dục lạc trần thế), của tư duy đầy ắp ngã tưởng; chỉ khi nào họ tẩy sạch các tâm cấu uế; chỉ khi nào họ nhiệt tình khát vọng "hiện tai lạc trú", "tịch tịnh trú" và trí tuệ nhìn rõ sự thật của thế giới vô sở hữu, vô hộ, vô chủ nầy.

Giá trị của giáo lý Phật giáo là giá trị thực hiện "Con đường", là giá trị loại trừ khổ đau trong hiện tại.

2. Qua 50 kinh đề cập ở trước, ta thấy rằng Bà-la-môn giáo và Lục Sư ngoại đạo phát triển mạnh gây một ảnh hưởng rất lớn ở miền Bắc Ấn. Nếu xem các ảnh hưởng ấy là những gì nền tảng của văn hoá Ấn đương thời thì sự xuất hiện của Thế Tôn, Phật Giáo, như là một nhân tố làm lung lay nền tảng ấy, mà có nhà nghiên cứu gọi là làm đảo ngược truyền thống của dân Ấn (muốn ám chỉ làm đảo ngược truyền thống phân biệt giai cấp). Thực tế, tiếng nói của Phật giáo như là tiếng rống sư tử dưới chân Hi-mã làm bừng sáng dậy nền văn hóa của các tiểu quốc ở Bắc Ấn. Âm vang của tiếng rống trí tuệ cao vời ấy đã lan khắp thế giới cho đến nay, đang là niềm hy vọng của những giấc mơ tốt đẹp nhất của trái đất, và đang chờ đợi sự tham vấn của các nhà văn hóa lớn như các cuộc tham vấn của các Bà-la-môn thời danh đến với đức Phật. 3. Mười kinh liên hệ đến vua chúa, hoàng thân - ngoài các mối liên hệ tốt đẹp giữa các vua, hoàng tộc và Tăng già trong các kinh khác, trong đó có một kinh thuật mối liên hệ giữa Thế Tôn Kassapa và vua Kiki trong quá khứ, nói lên sự liên hệ và hộ trì tốt đẹp của chính quyền dành cho Giáo hội của Thế Tôn. Đây là mối liên hệ có tính biểu mẫu và truyền thống tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc truyền bá, phát triển Phật giáo. 4. Hai mươi kinh liên hệ các du sĩ ngoại đạo và các Bà-la-môn là một nội dung phong phú của tài liệu

nghiên cứu sự khác biệt giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết phi Phật giáo, đồng thời nói lên nét giáo lý đặc thù của Phật giáo: con đường tự thực nghiệm thực tại như

thật của mỗi cá nhân trong hiện tại: không có một sự thưởng phạt, hay một sự can thiệp nào từ bên ngoài; con đường chuyển đổi tâm lý từ dục đến vô dục; từ chấp thủ ngã đến vô thủ trước, từ cấu uế đến thanh tịnh, từ khổ đến lạc và giải thoát, trí tuệ giải thoát. Tất cả ở trong tầm nỗ lực và nắm bắt của con người. 5. Về các bước đi giải thoát dành cho cư sĩ và tu sĩ trong 20 kinh còn lại đã được xác định rõ ràng: 5.1. Tẩy sạch cấu uế tâm. 5.2. Từ bỏ dục lạc để đi vào lạc của "hiện tại lạc trú" của bốn Sắc định. 5.3. Từ đệ tứ Sắc định dẫn tâm vào Tam minh. • Từ đệ tứ Sắc định đi vào Tứ vô lượng tâm để vào Tam minh. • Từ đệ tứ Sắc định đi vào "Tịch tịnh trú" và "Diệt thọ tưởng định" để đắc liền Tam minh. • Từ sơ thiền sắc định cho đến tam thiền Vô sắc hành Tứ vô lượng tâm để đoạn tận lậu hoặc. • Từ sơ thiền Sắc định đến tam thiền Vô sắc hành "Thiền quán" về ba hay bốn pháp ấn để cắt đứt các kiết sử. • Có thể hành "như lý tác ý" từ bước đầu tẩy sạch tâm cấu uế để dần dần thành tựu Thất giác chi, đoạn tận khổ. Đó là công phu chuyển đổi ba nghiệp thân, khẩu, ý từ cấu sang tịnh, đại tịnh. Đó là lộ trình đoạn trừ các ngăn che tâm thức khỏi sự thật của vạn hữu, dành cho mỗi người thực hiện, mà không nói về, bàn về hay nghĩ về.

Tất cả trên đây là nội dung để mỗi cá nhân tự mình trầm tư và quyết định bước đi giải thoát...

Phần Một (Từ Kinh số 51 đến Kinh số 60) Phẩm Các Gia Chủ

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 51 Kinh Kandaraka (Kandarakasuttam)

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH KANDARAKA

1. Du sĩ Kandaraka, tại Campa tán thán hội chúng Tỷ kheo của Thế Tôn sinh hoạt trong im lặng. Cư sĩ Pessa được Thế Tôn cắt nghĩa rằng chúng Tỷ kheo im lặng, trang nghiêm do an trú Tứ niệm xứ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham ưu ở đời.

2. Đức Thế Tôn giới thiệu có bốn hạng người ở đời:

2.1. Hạng tự hành khổ mình. 2.2. Hạng hành khổ người. 2.3. Hạng tự hành khổ mình, vừa hành khổ người. 2.4. Hạng không tự hành khổ mình và không hành khổ người. - Pessa ưa thích hạng người thứ tư, không ưa thích ba hạng người đầu bởi vì trong khi mọi người đều tìm kiếm hạnh phúc họ lại làm điều ngược lại.

- Thế Tôn giới thiệu hạng thứ nhất là hạng tà mạng ngoại đạo sống khổ hạnh, ép xác.

- Hạng thứ hai là hạng sát sinh và trộm cắp. - Hạng thứ ba là hạng vua chúa, quyền thế mà sống tà kiến, tà mạng thực hiện các tế tự tà đạo. - Chỉ có hạng thứ tư sống đời sống phạm hạnh là tốt đẹp, đáng tán thán.

III. BÀN THÊM

1. Câu chuyện trao đổi giữa Thế Tôn với du sĩ Kandaraka và cư sĩ Pessa nói lên rằng sự gặp gỡ và trao đổi các vấn đề tôn giáo giữa Thế Tôn và người bản xứ đương thời là phổ

biến. Tùy theo cấp độ nhận thức và yêu cầu tâm linh của người đối thoại mà Thế Tôn giới thiệu "Con đường" vì lợi ích an lạc của họ. Tại đây, Thế Tôn giới thiệu tổng quát về nếp sống "Không làm khổ mình, không làm khổ người", hay nói khác đi, giới thiệu nếp sống đem lại an lạc, hạnh phúc cho mình và cho người.

2. Nếp sống thoát ly khổ đau cho mình và người chỉ có một, gọi là con đường độc nhất, đó là nếp sống hành thiện ba nghiệp thân, khẩu, ý: sống tiết độ, cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác, thể hiện Giới học, Định học và Tuệ học dần dần dẫn đến kết quả loại trừ hết thảy lậu hoặc.

3. Cuộc trao đổi giữa Thế Tôn với các thành phần xã hội ở đời là cuộc đối thoại giữa chân lý và vọng tưởng, giữa thật và hư, giữa hạnh phúc và khổ đau. Những tập quán tư duy hữu ngã, tập quán dục vọng, tập quán thị phi, hơn kém, tập quán vị ngã, phóng dật v.v... của người đời là tất cả vật liệu, nhân duyên tạo ra sinh tử, khổ đau, bất an, sầu muộn, dao động, thất vọng v.v... Con đường giải thoát đi về "vô sinh", chân hạnh phúc hẳn phải là con đường đi ra khỏi các tập quán đó. Rất rõ ràng và rất giản dị! Rất tự nhiên, rất người và rất thật! Hệt như gỡ ra chỗ rối của một "mối" dây. Nếp sống phạm hạnh là nếp sống của con đường đi ra khỏi các tập quán rối rắm ấy, là nếp sống gỡ điểm rối ấy. Ở đây không có gì là thần bí, không có gì là phi khoa học, không có gì là nghiêm khắc, hà khắc cả. Con đường là thế! không còn có phép lạ nào để chờ đợi cả.

Chỉ có một bí mật duy nhất mà bản kinh 51 đã hé mở ra từ nếp sống của ba hạng người đầu (tự hành khổ; hành khổ người; tự hành khổ mình và người) là con người vừa mong ước, chờ đợi hạnh phúc, vừa nắm giữ khổ đau.

Nhìn lại tự thân mình, một cư sĩ hay một tu sĩ, thì thấy rõ ngay: vừa thiết tha với hạnh phúc, vừa thiết tha với dục vọng...

Các bản kinh tiếp theo của Trung Bộ Kinh II, sẽ dần dần tiết lộ cái bí mật trên hiện diện trong khắp các giai tầng xã hội.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 52

Kinh Bát Thành (Atthakanàgarasuttam)

- Discourse To A Citizen Of Atthaka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG BẢN KINH BÁT THÀNH

1. Bản kinh này do tôn giả A-nan thuyết cho gia chủ Dasama ở thành Atthaka, triệu phú gia, về pháp môn độc nhất đi ra khỏi các ách phược, khổ ách ở đời.

2. Có bốn thiền Sắc giới: từ mỗi thiền, hành giả có thể có trí tuệ thấy rõ nguy hiểm của các pháp hữu vi mà tinh cần đoạn trừ hết lậu hoặc.

- Có bốn vô lượng tâm (hành trên cơ sở thành tựu Tứ sắc định): từ mỗi công phu hành một trong bốn vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) mà hành giả có thể thấy rõ nguy hiểm của pháp hữu vi, mà tinh cần đoạn trừ tâm tham luyến hữu vi, đi đến tận trừ lậu hoặc.

- Có ba thiền Vô sắc giới: từ mỗi thiền, hành giả có thể thấy rõ nguy hiểm của pháp hữu vi mà đoạn trừ hết thảy lậu hoặc.

3. Gia chủ Dasama mừng rỡ cho rằng tự thân chỉ muốn tìm kiếm một kho báu, trong khi tôn giả A-nan chỉ cho thấy đến 11 kho báu. Gia chủ Dasna cúng dường ngọ trai cho chư Tăng ở Pataliputta và Vesali, cúng dường y và dâng cho tôn giả A-nan một Tăng xá có 500 Tăng phòng.

Thật là đại hoan hỷ đối với tâm thức trí tuệ của cư sĩ Dasama!

III. BÀN THÊM

1. Tôn giả A-nan là bậc đa văn đệ nhất, sau một thời gian dài được nghe Thế Tôn giảng dạy diệu pháp cho bao nhiêu Hội chúng, bao nhiêu thức giả, đã cô kết tinh hoa về "pháp môn độc nhất" thoát ly khổ ách vào thời pháp dành cho cư sĩ Dasama. Các nhà nghiên cứu Phật học chuyên môn đọc kinh Bát Thành thì thấy ngay nét "tinh yếu" của "con đường". Đặc biệt của bản kinh là tôn giả đã tránh giới thiệu cõi tứ thiền của Vô sắc giới (hay Phi tưởng phi phi tưởng xứ) vì ở đó hành giả khó vận dụng thiền quán để thấy rõ cái nguy hiểm của các pháp hữu vi và do đó thiếu sức mạnh của trí tuệ để đoạn trừ sạch các lậu hoặc.

2. Nét đặc biệt thứ hai của kinh Bát Thành là Tứ vô lượng tâm hành từ tâm thức ở Tứ Sắc định cũng chỉ là pháp hữu vi. Chỉ có các bậc A-la-hán chứng bất động tâm giải thoát an trú vào sự biến mãn Tứ vô lượng tâm khắp mười phương pháp giới mới là pháp giải thoát bất động, vô tướng, vô thủ trước (vô vi pháp).

3. Nét đặc biệt thứ ba của kinh Bát Thành là: từ sơ thiền Sắc giới, nghĩa là từ lúc nhiếp phục được "Ngũ cái", hành giả có thể vận dụng thiền quán để thấy rõ pháp hữu vi, thấy rõ đến nhuần nhuyễn, đến thời điểm chứng đắc vô thoát ly khổ ách. Do vậy, điều mà cư sĩ Dasama gọi là mười một kho báu là nổi bật sắc thái trí tuệ, thiền quán. Qua Thiền quán, cửa bất tử sẽ mở ra cho hành giả ngay sau khi hành giả tẩy sạch tâm cấu uế, khi đang còn sự hoạt động của tầm và tứ (của tư duy).

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 53

Kinh Hữu Học (Sekhasuttam)

- Discourse For Learners -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH HỮU HỌC

1. Đây là thời pháp Thế Tôn giảng cho dòng họ Thích ca ở Ca-tỳ-la-vệ vào buổi tối cho đến quá nửa đêm. Một thời Pháp rất dài và được giảng vào năm Thế tôn trọng tuổi (Thế Tôn bị đau lưng). Tiếp theo là thời Pháp do tôn giả A-Nan đảm trách. Bản kinh 53 này chỉ thuật lại nội dung Hữu học pháp mà tôn giả A-nan trình bày.

2. Để đắc Thánh quả (Sa-môn quả) từ Nhập Lưu đến Bất Lai, các đệ tử Thế Tôn cần thực hành thành tựu các Pháp:

- Thành tựu giới hạnh. - Hộ trì các căn. - Tiết độ ăn uống. - Chú tâm cảnh giác. - Thành tựu Tín, Tàm, Qúy, Đa văn, Tinh tấn, Niệm và Trí tuệ. - Hiện tại lạc trú. Sau khi thành tựu các Pháp trên thì vị Tỷ kheo trở nên như trứng được ấp, chỉ chờ đúng thời là gà con tự phá vỡ vỏ trứng, sẽ thành tựu tâm giải thoát và tuệ giải thoát, minh và hạnh đầy đủ của một bậc Thánh Vô học, Vô lậu.

3. Thế Tôn ấn khả nội dung thuyết giảng trên của bậc tôn giả đa văn đệ nhất...

III. BÀN THÊM

1. Bản kinh Hữu Học được giảng cho các Cư sĩ dòng Sakya. Điều này xác định rằng nội dung của các Pháp thực hành trên tương tự kinh Bát Thành 52, cũng dành cho các cư sĩ. Toàn bộ công phu trên đối với một Phật tử có Chánh kiến chỉ gom vào hai điểm cần nhớ:

1.1. Giác tỉnh ngăn tham ái khởi lên từ sáu căn. 1.2. Phát triển Niệm lực, Định lực và Thiền quán. 2.0. Các bản kinh hầu như chỉ thêm một lần lặp lại một lộ trình của những bước đi giải thoát, nhưng không phải vì thế mà bản kinh không trở nên mới mẻ, không chuyên chở những gì mới mẻ, do vì:

2.1. Đối với hội chúng đang lắng nghe thì thực sự mới mẻ, rất mới mẻ. 2.2. Đối với các Tỷ kheo được nghe nhiều lần hay với các học giả, hành giả ngày nay đọc nhiều bản kinh, hoặc đọc một bản kinh nhiều lượt, thì vẫn là mới mẻ, bởi vì thính chúng đang nghe với sự tập trung mạnh hơn, với sự giác tỉnh về cái nguy hiểm của các tâm cấu uế, của tầm, của tứ, của các cảm thọ và của cái gọi là “pháp được tán thành, do duyên tác thành”. Nó trở nên mới mẻ bởi vì được đón nhận với cái tâm thức sáng suốt hơn, định tỉnh hơn và với nhiệt tình, quyết tâm giải thoát mạnh mẽ hơn. Với bậc Hữu học thì các Pháp hữu vi luôn luôn trở nên mới mẻ tương ứng với công phu phát triển giải thoát của tự thân.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 54

Kinh Potaliya (Potaliyasuttam) - Discourse To Potaliya -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH POTALIYA

1. Cư sĩ Potaliya đã từ bỏ các nghiệp vụ và tục sự gia đình, đi ngao du đó đây; ông ta nghĩ rằng như vậy là đã đoạn tận tục sự.

2. Đức Thế Tôn giảng dạy ý nghĩa tục sự được đoạn tận trong giáo lý của bậc Thánh thì khác:

- Đó là đoạn tận lòng dục, sau khi thấy rõ sự thật dục vọng đem lại nhiều khổ não, xả ly hoàn toàn lòng tham dục cho đến khi đắc Tam minh.

Thế Tôn đã đưa ra các ví dụ về mối nguy hiểm của dục: dục ví như khúc xương..., như miếng thịt..., như trái cây..., như bó đuốc cháy hừng..., như hố than hừng...

Để đoạn tận tục sự, gia chủ cần thực hành tám pháp:

- Từ bỏ sát sanh...
- Từ bỏ trộm cắp...
- Từ bỏ nói dối...
- Từ bỏ hai lưỡi...
- Từ bỏ tham dục...
- Từ bỏ sân hận...
- Từ bỏ phẫn não...
- Từ bỏ quá mạn... Potaliya cung kính tín thọ các lời dạy của Thế Tôn.

III. BÀN THÊM

1. Ý nghĩa tục sự: Các việc làm thuộc đời sống gia đình và các việc làm xã hội vì sinh kế gọi là các tục sự theo nhận thức phổ biến của người đời; sống đời sống tu sĩ gọi là tránh xa tục sự. Vì nghĩa đích thực của tục sự là cái tâm phàm tục: như tham dục, sân hận, não hại, sát sinh, trộm cắp, dối gạt, ngã mạn. Nếu tu sĩ chưa rời xa các phàm tâm ấy thì vẫn không thể gọi là người tránh xa tục sự. Ngược lại, với người đã thành tựu phạm hạnh vào đời hành "Tứ nhiếp" để giúp đời thì vẫn là những người đã đoạn trừ tục sự (như đoàn thể cư sĩ Hatthaka và Citta trong Tương Ưng Bộ Kinh).

2. Mọi phàm tâm, tục tâm đều phát khởi từ "Ngũ cái" mà cơ bản là tham dục và tà kiến (hay nghi). Đoạn trừ được "Ngũ cái" là hành giả đã cắt đứt được các phàm tâm, các tâm cấu uế. Tham dục thực sự được hoàn toàn trừ sạch khi nào hành giả tận trừ tham tùy miên, sân tùy miên và si tùy miên, thành tựu "Tam minh" (đại tuệ).

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 55

Kinh Jìvaka (Jìvakasuttam) - Discourse To Jìvaka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH JÌVAKA

1. Cư sĩ Jìvaka nghe dư luận về Thế Tôn rằng: “Vì Sa-môn Gotama, họ giết các sinh vật. Và, Sa-môn Gotama tuy biết thế vẫn dùng các loại thịt được giết vì mình”. Jìvaka xin được nghe lời dạy của Thế Tôn.

2. Đức Thế Tôn dạy: “Ta nói trong ba trường hợp, thịt không được thọ dụng: thấy, nghe và nghi (vì mình mà giết). Và, “Vị Tỷ kheo thọ dụng các món ăn khất thực với tâm không tham trước, không tham đắm, không đam mê, thấy rõ các tai họa, ý thức rõ rệt sự xuất ly”.

3. Ai vì Như Lai hay đệ tử Như Lai mà giết hại sinh vật, thì người ấy rơi vào 5 nguyên nhân làm phi công đức:

- Ra lệnh dắt con thú đến;
- Con thú bị lôi, kéo đau khổ;
- Ra lệnh giết con thú;
- Con thú đau đớn lúc bị giết;
- Cúng dường thịt như thế là phi công đức, phi pháp.

III. BÀN THÊM

- Thời đức Phật tại thế, các vị Tỷ kheo độ nhật bằng phương tiện khất thực: người đời có thức ăn nào thì cúng loại

thức ăn ấy, bao gồm cả các loại thịt. Do đó, mới có một số dư luận trên, như cư sĩ Jìvaka báo lại, đặc biệt là trong các trường hợp các gia chủ cung thỉnh độ trai tại tư gia.

- Hẳn là trong các trường hợp biệt thỉnh, các vị Tỷ kheo cũng đã chỉ bày cho các gia chủ như thế nào là cúng dường đúng pháp, thế nào là phi pháp.

Phần tự thân, các vị Tỷ kheo biết thọ trai vừa chế ngự lòng dục đối với các thức ăn thượng vị, biết thọ dụng đúng pháp.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 56

Kinh Upàli (Upàlisuttam) - Discourse With Upàli -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Thân phạt: Kàyadandam: Wrong deed of body: Hành động sai lầm của thân dẫn đến phiền não, rối loạn.

- Khẩu phạt: Vacìdandam: Wrong deed of speech: Hành động sai lầm của miệng (lời) dẫn đến phiền não, rối loạn.

- Ý phạt: Marodandam: Wrong deed of mind: Hành động sai lầm của ý dẫn đến phiền não rối loạn.

II. NỘI DUNG KINH UPÀLI

1. Tại rừng Pavarikamba, Nalandà, ngoại đạo sư Nigan- tha Dìghatapassi đến yết kiến Thế Tôn và trao đổi quan điểm về thuyết nghiệp (Kamma). Dìghatapassi xác định chủ trương về Nghiệp của Nigantha Nàtaputta rằng: “Có ba loại để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp, tức là thân phạt, khẩu phạt và ý phạt (khác nhau). Thân phạt là tối trọng dẫn đến ác nghiệp”.

Thế tôn thì chủ trương trong ba nghiệp, thân, khẩu, ý thì ý nghiệp là tối trọng để tác thành ác ý, để diễn tiến ác nghiệp.

2. Sau đó, Nigantha Nàtaputta cử gia chủ Upàli, thuộc Ni- kiền-tử, người thời danh, đến tranh luận với Thế Tôn về thuyết Nghiệp với sự chuẩn bị rất chu đáo hy vọng đánh bại thuyết Nghiệp của Thế Tôn. Nhưng sự thật thì ngược lại, sau khi Thế Tôn nêu lên sự thật căn cứ vào thực tại thì ý nghiệp là quyết định hình thành nghiệp. Upàli quy hướng Thế Tôn với lòng đầy ngưỡng mộ.

3. Upàli vốn là người nổi danh và rất giàu có, là chỗ dựa

của các Nigantha về vật chất. Thế Tôn khuyên Upàli tiếp tục hộ trì cho Nigantha. Điều nầy khiến Upàli thêm quý kính thái độ xử sự của Thế Tôn, xin trọn đời làm đệ tử của Thế Tôn.

Thế Tôn tiếp tục nói Pháp khai ngộ Upàli, lần lượt theo trình tự các pháp: Bố thí, Giới hạnh, Cõi trời, sự nguy hiểm, ô nhiễm của các dục và sự xuất ly chúng, tiếp đến Tứ Thánh đế. Upàli, ngay chỗ nghe Pháp, đắt Pháp nhãn vô trần, ly cấu; “Phàm Pháp gì khởi lên, tất cả Pháp ấy đều bị tiêu diệt”. Upàli thấy Pháp, chứng Pháp, ngộ Pháp và thể nhập Pháp.

4. Từ đó, Upàli đóng cửa không tiếp đón và không hộ trì các Nigantha nữa. Nigantha Nàtaputta, sau đó, cùng với chúng Nigantha đến trú xứ của Upàli để biết rõ sự tình, Upàli đã là đệ tử đức Phật. Tại đó, Upàli đã hết lời tán dương vô số đức và tuệ của Thế Tôn. Nàtaputta phẫn nộ đến thổ huyết ngay tại chỗ.

III . BÀN THÊM

1. Bản kinh trên để lại một số điểm suy nghĩ:

- Dưới thời đức Phật, các hoạt động của Lục sư ngoại đạo phát triển trên cùng nhiều vùng đất với Phật giáo, hẳn là có nhiều cuộc tranh luận, trao đổi và nhiều va chạm. Hình ảnh phẫn nộ của Nàtaputta đã gián tiếp nói lên nhiều va chạm, bất ổn khác. Việc truyền bá Chánh pháp là một Phật sự rất khó khăn.

- Thái độ của ngoại đạo rất kiêu ngạo, thiếu hẳn sự hiểu biết.

- Đức Thế Tôn vẫn phải hứng chịu nhiều xuyên tạc, vu khống cho thái độ thù nghịch của ngoại đạo.

2. Thuyết nhân quả nghiệp báo vốn đã có mặt trong văn hoá Ấn trước thời đức Phật. Cả phái Ni-kiền-tử cũng chủ trương về Nghiệp nhưng xây dựng trên cơ sở nhận thức sai lạc.

3. Upàli sau khi chứng ngộ Pháp, đã hết lòng tôn kính đức Thế Tôn, ca ngợi trí tuệ vô biên, tham ái đoạn tận... Đây là một

đoạn ngắn thuật lại lời ca ngợi Thế Tôn của Upàli rất điển hình:

“Sống theo chánh đạo
Trầm tư thiền tưởng,
Nội tâm không nhiễm.
Thanh tịnh trong sạch,
Không trước không chấp,
Không nguyện không cầu
Độc cư độc tọa,
Chứng đối thượng vị,
Đã vượt qua dòng,
Giúp người vượt qua ...”
-ooOoo-
Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 57

Kinh Hạnh Con Chó (Kukkuravatikasuttam)

- Discourse On The Canine Ascetic -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH HẠNH CON CHÓ

1. Punna Koliyaputta (hạnh con bò) và lõa thể Seniya (hạnh con chó) đến yết kiến Thế Tôn ở thị trấn Haliddavasana, thuộc dân Koliya.

Đây là câu chuyện về nghiệp, tiếp tục câu chuyện về nghiệp kinh 56, Koliyaputta xin đức Thế Tôn cho biết cảnh giới đầu thai của Seniya; Seniya thì xin Thế Tôn cho biết cảnh giới đầu thai của Koliyaputta.

Đức Thế Tôn hai lần từ chối câu hỏi, không trả lời, nhưng Seniya và Koliyaputta nài nỉ xin chỉ dạy.

Đức Thế Tôn dạy đại ý rằng: nếu làm hạnh con chó đúng in con chó, và làm với tâm con chó, thì sau này sẽ thác sinh về với chó; tương tự đối với hạnh con bò.

Nếu có tà kiến rằng: sau này họ sẽ sanh về chư Thiên, thì sau khi chết sẽ sanh về địa ngục hay bàng sanh.

Cả hai Seniya và Koliyaputta đều khóc nức nở, xin đức Thế Tôn chỉ dạy nếp sống thoát ly nghiệp chó và nghiệp bò.

2. Đức Thế Tôn dạy có bốn loại nghiệp: Ác; Thiện; vừa Ác vừa Thiện; vượt lên Thiện, Ác dẫn đến đoạn trừ Nghiệp.

- Nghiệp ác thì sẽ dẫn đến địa ngục, ác thú ...

- Nghiệp thiện thì sanh về chư Thiên, có thể sanh về biến tịnh Thiên (cõi thứ ba của Sắc giới) - Nghiệp vừa Ác vừa Thiện thì sanh vào cõi thế giới con người, một số sanh về chư Thiên, một số rơi vào Ác thú. - Nghiệp vượt qua Thiện Ác đưa đến sự đoạn tận nghiệp. 3. Koliya xin trọn đời làm đệ tử cư sĩ của Thế Tôn. Seniya thì xin xuất gia và được Thế Tôn nhận lời. Seniya tinh tấn, tinh cần hành phạm hạnh, sống một mình, không bao lâu sau đó đắc quả A-la-hán.

III. BÀN THÊM

1. Qua kinh 51, 56 và 57, các du sĩ ngoại đạo dễ dàng đến yết kiến Thế Tôn và trao đổi các quan điểm chủ thuyết. Các chủ trương của ngoại đạo thường không được hình thành trên căn bản chứng nghiệm sự thật của thực tại, trên căn bản trí tuệ như thật, nên hầu hết là sai lạc, tà kiến với các hạnh sống khổ hạnh kỳ dị, hoặc các lập luận quanh co, ngụy biện. Họ khó có thể đối thoại với Thế Tôn ngay cả câu hỏi đầu tiên, hay vấn nạn đầu tiên, họ nêu ra. Bàn đến thực tại của tâm thức và của các cảnh giới thì ngoại đạo càng mờ mịt.

2. Sự kiện Seniya, hành hạnh con chó đầy tà kiến, nhưng khi rõ đạo, chỉ tinh cần thực hành Giới, Định, Tuệ trong một thời gian ngắn liền đắc qủa A-la-hán cho Phật tử và tu sĩ của thời đại ngày nay một niềm tin lớn rằng: trong điều kiện của chính Phật tử, tu sĩ, giải thoát có thể thực hiện ngay tại đời nầy. Điều nầy có thể cho phép ta gọi tên của niềm tin lớn nầy là niềm tin Seniya của thời đại.

3. Koliyaputta va Seniya đã khóc cho quá khứ sai lầm của mình, thật là ngậm ngùi và cảm động!

Nhìn lại nếp giải thích của thời đại tin học cũng nghe có cái gì ngậm ngùi, thật ngậm ngùi đầy trăn trở.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 58

Kinh Abhaya (Abbayaràjakumàrasuttam)

- Discourse To Prince Abhaya -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH HOÀNG TỬ ABHAYA

1. Nigantha Nàtaputta, ngoại đạo Ni-kiền-tử, luôn có thái độ thù nghịch với Thế Tôn, bởi ảnh hưởng của Thế Tôn đã tỏa sáng như mặt trời, trong khi ảnh hưởng của Nàtaputta thu nhỏ lại như đom đóm. Các thức giả lần lượt đến với Thế Tôn và từ bỏ Nàtaputta. Sau nhiều lần xúi giục luận chiến với Thế Tôn thất bại, lần nầy Nàtaputta lại xúi Hoàng tử Abhaya đến tranh luận để bôi nhọ ảnh hưởng của Thế Tôn.

Làm sao có thể hại được đấng toàn giác? (!)

Câu hỏi Nàtaputta gài bẫy là: “Bạch Thế Tôn, Như Lai có thể nói lời nói, do lời nói ấy những người khác không ưa không thích chăng?”

Cái bẫy là:

- Nếu câu trả lời: có các lời nói khiến người khác không ưa, thì Như Lai cũng chẳng khác người phàm.

- Nếu câu trả lời: Không có; thì tại sao Như Lai đã nói làm Devadatta phẫn nộ?

Biết rõ ác ý ấy, Thế Tôn đã thanh thản thuyết phục Abhaya bằng sự chân thật và đã thu phục Abhaya quy ngưỡng Ngài.

2. Đức Thế Tôn phân tích có sáu nội dung lời nói mà Thế

Tôn có thái độ ứng xử khác nhau:

2.1. Lời phi thật, phi chân, không tương ứng với mục đích, khiến người khác không ưa: Thế Tôn không nói. 2.2. Lời phi thật, phi chân, không tương ứng với mục đích, khiến người khác ưa: Thế Tôn không nói. 2.3. Lời nói như thật, như chân, không tương ứng với mục đích, khiến người khác không ưa: Thế Tôn không nói. 2.4. Lời nói như thật, như chân, tương ứng với mục đích, khiến người khác không ưa: Như Lai biết giải thích lời nói ấy. 2.5. Lời nói như thật, như chân, tương ứng với mục đích, khiến người khác ưa: Như Lai biết thời giải thích lời nói ấy. 2.6. Lời nói như thật, như chân, không tương ứng với mục đích, khiến người khác ưa: Như Lai không nói.

III. BÀN THÊM

1. Trên đường mở đạo, đức Thế Tôn đã hứng chịu vô số khó khăn:

- Lúc Tăng già phát triển mạnh (có nhiều nghìn Tăng, Ni) thì sinh hoạt không dễ dàng: phải giải quyết nhiều vấn đề: ăn, ở, y phục, thuốc men, an cư kiết hạ…

- Nhiều tổ chức xã hội thù nghịch, tà giáo luôn luôn gây trở ngại, thách thức, vu khống…

- Nội bộ có nhiều vấn đề tương giao, thái độ và ý kiến bất đồng…

- Có nhiều trường hợp tu sĩ và cư sĩ “nằm vùng” để gây rối…

- Nigantha Nàtaputta là trường hợp điển hình.

2. Thành kiến, tà kiến và dục vọng của người đời quá mạnh như vùng lửa hừng, rất khó nhiếp phục. Đạo thì như là những gì luôn luôn đảo ngược các tập quán của đời, luôn đòi hỏi sự tinh cần, nỗ lực. Giáo hội Tăng già thì hầu như hoàn toàn vô sản, không dính líu đến quyền lực thế gian. Thời tiết các mùa của xứ Ấn thì nóng lạnh khe khắt...

Giữa quá nhiều khó khăn cả trong lẫn ngoài Giáo hội, Thế Tôn và các đại đệ tử của Ngài, vẫn trước sau bất động xử sự với lòng từ ái và tỏa sáng trí tuệ. Đây là một bài học kinh nghiệm rất lớn cho sự nghiệp truyền bá Phật giáo trong thời đại mới, kỷ nguyên mới: cực kỳ nhẫn nại, nhưng luôn luôn bám chặt chân lý và mục tiêu giải thoát khổ, như thái độ ứng xử của Thế Tôn nêu trên.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 59

Kinh Nhiều Cảm Thọ (Bahu Vedaniyasuttam)

- Discourse On Much To Be Experienced -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Năm thọ: Panca vedànà: Five feelings: lạc thọ khởi lên từ năm căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân căn).

- Sáu thọ: Cha vedanà: Six feelings: thọ do nhãn xúc sanh; thọ do nhĩ xúc sanh, ... tỷ xúc ..., ...thiệt ... ,... thân ..., ý xúc sanh.

- 18 thọ: Atthàdasa vedanà: Eighteen feelings: lạc thọ, khổ thọ, xả thọ (bất khổ, bất lạc) khởi lên từ sáu căn (6 x 3 = 18).

- 36 thọ: Chattimsà vedanà: Thirty six feelings: 18 thọ như vừa đề cập ở trên liên hệ đời sống gia đình, và 18 thọ như thế liên hệ đời sống xả ly (viễn ly).

- 108 thọ: Atthàsata vedanà (Atthàsata ở đậy là 108; nơi khác chữ số Atthà satam có nghĩa là 800): One hundred and eight feelings: 36 thọ vừa nêu trên được kể thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai thành 108 thọ (36 x 3 = 108).

Ghi chú:

1. Trong bản dịch Trung Bộ II, Đại Tạng Kinh Việt Nam, 1992 ghi rằng: “Hai thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn,...”

Xin dịch lại là: “Hai thọ được Ta nói đến tùy theo một cách xếp loại” (từ pariyàya: có nghĩa là Pháp môn; nó còn có nghĩa là sự xếp hạng, xếp loại, liệt kê).

2. Lời dạy của Thế Tôn ở cuối bản kinh, bản dịch thuộc Đại Tạng kinh Việt Nam, Trung Bộ II , 1992 ghi:

“Này chư Hiền, Thế Tôn không chủ trương rằng chỉ có những gì tùy thuộc lạc thọ là thuộc về lạc; vì rằng, chư Hiền, Thế Tôn chủ trương rằng chỗ nào, chỗ nào có được lạc thọ, như vậy chỗ ấy, chỗ ấy thuộc về lạc.”

Nguyên văn Pàli là: “Na kho àvuso Bhagavà sukham yeva vedanam sandhàya sukhasmim pannapeti. Api c’àvuso yattha yattha sukham upalabbhati yahim yahim tan tam Tathàgato sukhasmim pannapetìti”.

Bản dịch Anh ngữ: (Pàli text Society): “Your reverences, the Lord does not lay down that it is only pleasant feeling that belongs to happiness; for, your reverences, the Tathàgata lays down that whenever, wherever, whetever happiness is found it belongs to happiness”.

Nay xin dịch là:

“Này chư Hiền, Thế Tôn không có đặt để nguyên tắc rằng chỉ có cảm thọ lạc (thích thú) là thuộc lạc (hạnh phúc); vì, này chư Hiền, Như Lai đặt để nguyên tắc rằng bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu lạc có mặt thì nơi đó, lúc đó thuộc lạc (hạnh phúc)”.

Lời dạy trên phân biệt rằng: Lạc (hay cảm nhận hạnh phúc) không phải chỉ đến từ cảm thọ mà có thể đến ngoài cảm thọ, như ở Diệt thọ tưởng định là định mà thọ uẩn và tưởng uẩn ngưng vận hành (không hoạt động, nghĩa là không có mặt cảm thọ).

Thực ra lạc (hay cảm nhận hạnh phúc) có thể đến từ sắc, thanh, hương, vị và xức khả ái, khả hỷ, nhưng lạc đó thì vô thường, chóng vánh; khi nó diệt đi còn để lại cảm thọ khổ. Lạc (hay cảm nhận hạnh phúc) còn đến từ sơ định, nhị định, tam định (Sắc giới) nhưng nó cũng do điều kiện nỗ lực tu tập sinh; nó vô thường và sẽ sản sinh cảm thọ khổ. Lạc đến từ đại định

(từ đệ Tứ sắc định và bốn Không định: là các định đã xả lạc thọ, xả khổ thọ, định tĩnh, nhất tâm) cũng là lạc ở ngoài lạc thọ, nhưng lạc nầy còn là hữu vi, vô thường. Lạc ở Diệt thọ tưởng định là lạc có mặt thoát ly các uẩn, thoát ly hữu vi, nên lạc này mới thực sự tối thắng.

II. NỘI DUNG KINH NHIỀU CẢM THỌ

1. Do cư sĩ Pancakango và tôn giả Udàyi tranh cãi về lời dạy Thế Tôn cho rằng có hai thọ (khổ, lạc), ba thọ (khổ, lạc, phi khổ phi lạc), không đi đến kết luận, nên tôn giả A-nan đã trình bạch Thế Tôn dạy rõ.

Thế Tôn dạy rằng có nhiều cách liệt kê các thọ mà Thế Tôn đã dạy: 2 thọ, 3 thọ, 5 thọ, 6 thọ, 18 thọ, 36 thọ, 108 thọ. Tùy chỗ phân tích các thọ cần thiết khi giảng dạy mà giới thiệu.

2. Nhân đó đức Thế Tôn dạy về các lạc thọ mà hành giả có thể kinh nghiệm trải qua:

2.1. Lạc thọ đến từ “ngũ dục” (sắc, thinh, hương, vị và xúc).
2.2. Lạc đến từ Sơ định (Sắc giới).
2.3. Lạc đến từ Nhị định (Sắc giới).
2.4. Lạc đến từ Tam định (Sắc giới).
2.5. Lạc đến từ Tứ định (Sắc giới).
2.6. Lạc đến từ Không Vô biên xứ định.
2.7. Lạc đến từ Thức Vô biên xứ định.
2.8. Lạc đến từ Vô sở hữu xứ định.
2.9. Lạc đến từ Phi tưởng phi phi tưởng định.
2.10. Lạc đến từ Diệt thọ tưởng định.
Chỉ có lạc sau này là hơn cả, là tối thắng.
3. Nhân vì sự kiện Diệt thọ tưởng định đã ngưng hoạt động của thọ uẩn và tưởng uẩn thì làm sao có lạc? Thế Tôn dạy sự

khác biệt của lạc và lạc thọ: Lạc thọ là thuộc lạc; nhưng cũng có lạc không phải là lạc thọ (feeling of happiness). Có lạc đến từ các giác quan, đến từ các căn và các trần; có lạc

đến từ Sắc định, có lạc đến từ Không định. Chỉ có lạc an trú ở định Diệt thọ tưởng định là đối tượng (NIẾT BÀN LẠC).

III. BÀN THÊM

1. Nghiên cứu, tìm hiểu những lời dạy của Thế Tôn cần nhớ đến kinh Xà dụ, nhớ đến ảnh dụ "Pháp ví như chiếc bè, để vượt qua, mà không phải để nắm giữ". Về các cảm thọ cũng thế, không nên cố chấp vào ngôn từ là phương tiện diễn đạt vốn rất giới hạn, các kinh nghiệm về cảm thọ của người đời cũng rất hạn chế: chỉ có thể khái niệm về khổ, lạc, xả, ưu, hỷ (chung chung). Thực tế của tâm thức có nhiều loại, nhiều cấp độ khác nhau về khổ, lạc, xả, ưu, hỷ, nhất là trạng thái tâm thức giải thoát của tâm giải thoát và tuệ giải thoát lại càng ở ngoài các phạm trù ngôn ngữ, khái niệm. Vì Niết bàn là khổ diệt, nên tạm diễn đạt là lạc của Niết bàn: lạc nầy không còn thuộc cảm thọ vốn là pháp hữu vi, bởi nó thuộc vô vi pháp. Lạc ở định Diệt thọ tưởng cũng thế.

2. Ý nghĩa của lời dạy: "Không phải chỉ lạc thọ là thuộc lạc" là thế. Sau khi nắm được ý nghĩa khái quát về Lạc thọ và Lạc, ta cũng cần quên đi các ý niệm về chúng. Vấn đề chính là thực hiện Định, Tuệ để diệt khổ. Chỉ cần biết tổng quát rằng: giải thoát chỉ đến từ Lạc mà không đến từ khổ. Đi vào công phu rồi mỗi người sẽ tự chứng nghiệm. Con đường thực nghiệm tâm thức sẽ rõ ràng, cụ thể hơn là các ngôn ngữ .

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 60

Kinh Không Gì Chuyển Hướng (Apannakasuttam)

- Discourse On The Sure -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Apannakasuttam:

- Đại tạng kinh Việt Nam, bản dịch của HT Minh Châu dịch là: "Kinh Không gì Chuyển Hướng".

- Bản dịch Anh ngữ, Pali Text Society, Oxford, 1989 ghi: "Discourse On The Sure".

Chúng tôi nghĩ rằng từ Apannaka (adj) có nghĩa là Certain, True, hay Absolute. Theo mạch của ý bản kinh thì đề kinh có thể dịch là: Kinh Pháp Chắc Thật hay kinh Pháp Không Nghi (Pháp không nghi hoặc).

(Các từ ngữ khác là quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH 60

1. Các Bà-la-môn của dân chúng Kosala ngưỡng mộ Thế Tôn đến yết kiến Ngài. Thế Tôn giới thiệu về Pháp chắc thật cho các Bà-la-môn để y chỉ như bậc đạo sư tin cậy của mình.

2. Pháp chắc thật ấy là kết quả sự chọn lựa Pháp an toàn giữa các chủ trương tương phản của các Bà-la-môn đương thời.

2.1 * Một thuyết chủ trương không có quả báo của các nghiệp thiện, ác, bố thí, tế tự ... dẫn đến ba ác hành (thân, khẩu, ý) và tà kiến bị người trí đương thời chỉ trích. * Một thuyết thì chủ trương ngược lại, dẫn đến ba thiện hành (thân, khẩu, ý) và được người trí đương thời tán thán.

- Dù có hay không có quả báo về kiếp sau, thì nếu sống theo thuyết thứ nhất sẽ đưa đến bất lợi hai đằng:

a) Nếu không có quả báo đời sau, thì bị các người trí chỉ trích. b) Nếu có quả báo đời sau, thì sẽ bị thác sinh về ác thú, đọa xứ. - Nếu sống theo thuyết thứ hai thì sẽ có lợi hai đằng:

a) Hiện tại được người trí tán thán. b) Nếu có quả báo đời sau, thì sẽ sanh về thiện thú Thiên giới cõi đời nầy. 2.2.* Một thuyết cho rằng các hành động tự mình làm ác hay khiến người khác làm ác thì không có tội ác gì. Thuyết này cũng sẽ dẫn con người đến ba ác hành và tà kiến và sẽ nhận hậu quả bất lợi hai đằng như trên. * Một thuyết chủ trương ngược lại, sẽ dẫn đến ba thiện hành và Chánh kiến, sẽ nhận được hậu quả có lợi hai đằng như trên. 2.3.* Một thuyết chủ trương tự nhiên luận, vô nghiệp, sẽ dẫn đến ba ác hành, tà kiến và nhận lấy hậu quả tai hại cả hai đằng hiện tại và đời sau. * Một thuyết chủ trương phản lại thuyết trên và sẽ dẫn đến kết quả tương phản với kết quả trên. 2.4.* Một thuyết chủ trương "Không thể có một vô sắc toàn diện". * Một thuyết chủ trương "Có một vô sắc toàn diện". Các chủ trương này dựa vào kinh nghiệm tu tập và chấp thủ vào sự thấy biết giới hạn.

Nếu chấp vào chủ trương thứ nhất thì sẽ thác sinh cõi Trời có sắc do ý tác thành.

Nếu chấp vào chủ trương thứ hai thì sẽ thác sinh vào cõi

Trời không sắc do tưởng tác thành.

Nếu chấp vào thuyết thứ nhất thì sẽ rơi vào các liên hệ với sắc như đấu tranh, luận tranh, chấp kiến...

Nếu chấp nhận thuyết thứ hai sẽ được lợi ích là sẽ thành tựu sự ly tham, đoạn tận các Sắc pháp.

2.5.* Một thuyết chủ trương "Không thể có Hữu diệt toàn diện". * Một thuyết khác thì chủ trương "Có thể có Hữu diệt toàn diện". - Nếu chấp thuận thuyết đầu thì sẽ thác sinh vào cõi Trời không sắc do tưởng tác thành. Nếu chấp thuận thuyết thứ hai thì sự kiện nầy có thể xảy ra: có thể nhập Niết bàn ngay trong hiện tại (vì Hữu diệt).

- Nếu nhận thuyết đầu thì tâm sẽ thiên về tham trước, tham ái, chấp thủ. Chấp nhận thuyết sau thì sẽ có lợi ích là tâm sẽ thiên về ly tham, vô trước, vô chấp thủ.

3. Cuối thời Pháp, Thế Tôn phân biệt có bốn hạng người ở đời (như kinh 51, Kandaraka), trong đó hạng không hành khổ mình không hành khổ người được tán thán; hạng này sẽ sống ly dục tịch tịnh: đây là nếp sống phạm hạnh mà Thế Tôn và các đệ tử của Ngài dấn thân.

II. BÀN THÊM

1. Với các Bà-la-môn chưa vướng mắc vào chủ trương tôn giáo, học thuyết nào, đức Thế Tôn giới thiệu một pháp chọn lựa giữa các chủ thuyết đương thời dựa trên tiêu chuẩn lợi ích trong hiện tại – được các người trí tán thán và sự thác sinh vào đời sau, nếu là thật thì có lợi ích hơn, nếu không thật thì vẫn không đánh mất cái lợi ích trong hiện tại. Đây gọi là Pháp chắc thật, không nghi ngại.

Thế Tôn dẫn dắt dần dần, đi từ tin vào Nghiệp quả (thay

vì vô nhân, vô nghiệp), có Nhân duyên, đến thà tin Hữu luận hơn là Đoạn diệt luận; thà tin "có Vô sắc toàn diện, có Hữu diệt toàn diện" hơn là "Không có Vô sắc toàn diện, không có Hữu diệt toàn diện" để trong hiện tại có thể thành tựu các thiện hành vô tham, vô sân, ly dục.

Sau cùng là giới thiệu chính con đường của Thế Tôn, nếu các Bà-la-môn muốn thực hiện thì có thể thử dấn thân. Ngài không chủ trương thuyết phục người ngoại đạo theo Ngài. Ngài không chủ trương chỉ thế này là đúng, còn tất cả là sai lầm.

2. Chỉ có sự thật và chỉ có sự thân chứng sự thật mới có sức mạnh thuyết phục các người trí ở đời. Đức Thế Tôn đã thuyết phục cả những trí thức và các tu sĩ ngoại đạo thời danh quy hướng Ngài, đi theo con đường của Ngài là vì lý do đó .

-ooOoo-

Phần Hai (Từ Kinh số 61 đến Kinh số 70) Phẩm Các Tỷ Kheo

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 61

Kinh Giáo Giới La-Hầu-La Ở Rừng Ambalatthikà (Ambalatthika - Rahulovadasuttam)

- Discourse On An Exhortation To Ràhula at Ambalatthika -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II NỘI DUNG KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA

1. Thế Tôn trực tiếp chỉ giáo La-hầu-la. Kinh không thuật rõ lúc bấy giờ La-hầu-la bao nhiêu tuổi, vì La-hầu-la xuất gia từ nhỏ, nhưng có lẽ là còn tuổi vị thành niên, còn là Sa-di.

Ví dụ cái chậu nước rửa chân để sách tấn La-hầu-la tinh cần hộ trì ba nghiệp thân, khẩu, ý, hộ trì phạm hạnh.

2. Công phu bấy giờ Thế Tôn muốn La-hầu-la tập trung thực hiện là giữ thân, khẩu, ý nghiệp không gây tổn hại mình, không gây tổn hại người, không gây tổn hại cả hai. Đấy là thực hành mười thiện hành thuộc Giới uẩn, thường xuyên phản tỉnh để thường xuyên an trú Giới uẩn.

III. BÀN THÊM

1. Đức Thế Tôn thể hiện tinh thần giáo dục rất thực tiễn: thân giáo và khẩu giáo, chỉ dạy cụ thể:

- Phạm hạnh sẽ trống rỗng như cái chậu không nếu tu sĩ nói dối, không có tàm, quý.

- Như con voi lâm trận, nếu không biết bảo vệ cái vòi thì xem như là đang thí mạng; cũng thế, tu sĩ mà nói dối, không có tàm quý thì xem như là đang hy sinh giá trị phạm hạnh.

- Như cái gương soi giúp mình thấy rõ mặt mình sạch hay dơ; cũng thế phản tỉnh để mình thấy rõ tâm mình là thiện, hay bất thiện (có lỗi lầm).

2. Có lẽ trước thời Pháp này, đức Thế Tôn đã được phản ảnh về một vài lỗi lầm về thân hành và khẩu hành của La-hầu- la, nên Thế Tôn đã quan tâm thân hành đến để chỉ dạy La-hầu-la đúng lúc, đúng việc, đúng hạnh.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 62
Kinh Lớn Giáo Giới La-Hầu-La
(Mahà Ràhulovadasuttam)
- Greater Discourse On An Exhortation To Ràhula -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Mahàsuttam hay Mahà-lovadam: Greater Discourse, ở đây không có ý nghĩa là kinh dài, mà còn có ý nghĩa rằng: lần giáo giới nầy xảy ra vào lúc Ràhula đã là Tỷ kheo, trưởng thành, có khả năng để phát triển Định uẩn và Tuệ uẩn, khác với thực hành Giới uẩn ở kinh 61.

- Tu tập Từ, bi, hỷ, xả đi cùng tu tập bất tịnh quán và vô thường quán ở đây chỉ thực hành ở cấp độ nhỏ: đối trị sân, hại, bất lạc, hận, tham ái, ngã mạn, đối trị các tâm cấu uế mà không phải ở cấp độ Tứ vô lượng tâm hành để phát triển đại tuệ (sau Tứ sắc định).

- Viràgànupassì: Bản dịch tiếng Anh, Pàli Text Society, Oxford, 1989 dịch là “beholding dispassion” . HT Minh Châu dịch là “quán ly tham”.

Theo trình tự bốn nước quán của đối tượng “Pháp” là quán vô thường (Aniccànupassì), quán ly tham (Viràgànupassì), quán hoại diệt (Nirodhànupassì) và quán từ bỏ (Patinissaggànupassì). Từ viràga có hai nghĩa là ly tham và tan rã. Trình tự phát triển pháp quán “Pháp” là: từ vô thường đi đến tan rã, đi đến hoại diệt (của đối tượng); từ đây, hành giả khởi niệm xả ly, từ bỏ chấp thủ Pháp (Năm uẩn).

Như thế từ Viràgànupassì nên dịch là quán tan rã (tiếng Anh nên dịch là beholding waning hay beholding fading away).

II. NỘI DUNG KINH 62

1. Kinh 61, Thế Tôn dạy Ràhula ở thành Vương Xá

(Ràjagaha); kinh 62 Thế Tôn dạy Ràhula ở thành Xá-Vệ (Sàvatthì). Tại Xá Vệ, ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn dạy tôn giả Ràhula quán năm uẩn là “không phải là ta, không phải của ta, không phải là tự ngã của ta” để đoạn trừ Thân kiến (kiết sử đầu) và tu tập “Niệm

hơi thở vào, hơi thở ra".

2. Thế Tôn dạy Ràhula, bên cạnh quán Ngũ uẩn, là quán ngũ đại (địa, thủy, hỏa, phong và không đại) và tu tập tâm theo tánh vô trước, vô thủ, bất động của ngũ đại. Như thế sẽ gặt được quả lớn, lợi ích lớn.

III. BÀN THÊM

1. Đặc biệt của bản kinh 62 là tôn giả nhận được hai sự quan tâm lớn và hai sự chỉ dạy lớn từ Thế Tôn và tôn giả Xá-lợi-phất. Đặc biệt của sự chỉ dẫn pháp môn này là đúng thời, đúng cơ và đúng pháp công phu sẽ dễ thành tựu.

2. Lời dạy đầu tiên của bài Pháp mà Thế Tôn truyền dạy tôn giả Ràhula là quán Năm uẩn (không phải của ta...). Lời dạy tiếp theo của tôn giả Xá-lợi-phất là quán niệm hơi thở vào hơi thở ra. Hai lời dạy đều hàm chứa cùng một công phu, cùng mục tiêu trước mắt, dù bên ngoài ngôn ngữ có vẻ khác nhau:

Để nhìn thấy kết qủa Sắc uẩn, v.v... là không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta, thì công phu tọa thiền theo dõi hơi thở vào, hơi thở ra là cần thực hiện, bởi khi theo dõi hơi thở vào, ra, hành giả sẽ cùng lúc thấy rõ sự thật dòng chảy của các quá trình tâm lý và vật lý, cuộn vào nhau, hay là dòng chảy của Ngũ uẩn (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Thấy rõ sự thật các duyên làm nên dòng nước ấy là thấy rõ "sắc, thọ,..." không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta.

3. Lời dạy thứ hai của bài pháp mà Thế Tôn truyền đạt là nhìn và phân biệt rõ địa đại, thủy đại,..., không đại. Rồi từ công phu nầy hành giả cũng sẽ thấy rõ sự thật của năm uẩn như vừa được trình bày.

4. Pháp quán (an trú niệm) trên đối tượng từ, bi, hỷ, xả, vô thường... là để tẩy sạch tâm cấu uế như sân, phẫn, hận,... để vào hiện tại lạc trú.

5. Khi mà tánh của đất là bất động, vô trước, vô chấp thủ thì tánh của tâm (tâm cũng là một Pháp) cũng thế! Đây là niềm tin mở đầu công phu giải thoát tâm.

6. Pháp quán niệm hơi thở vào, hơi thở ra, hay Tứ niệm xứ quán, tuy có vẻ giản dị, nhưng thực ra khi hành thì có nhiều công phu giải thoát được thành tựu.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 63

Kinh Nhỏ Màlunkyàputta (Cùlamàlunkyàputtamsuttam)

- Discourse To Màlunkyàputta -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Cùlasuttam: Lesser Discourse: Kinh nhỏ.

Ghi chú: Thường các kinh Trung Bộ I, Cùlasuttam dịch là kinh ngắn; mahàsuttam dịch là kinh dài. Ở đây, kinh Cùlamàlunkyàputtasuttam dài đến sáu trang Pàli, mahàmalunkyàputtasuttam chỉ dài năm trang Pali, vì vậy kinh Cùlasuttam trên nên

được dịch là kinh nhỏ. Kinh này ghi lại mười câu hỏi siêu hình của tôn giả Màlunkyaputtam và thái độ của Thế Tôn đối với mười câu hỏi ấy: đây là vấn đề của nhận thức, là thái độ nhận thức của một người thực hành phạm hạnh mà chưa phải là "Con đường". Kinh Mahàmalunkyàputtasuttam đề cập vấn đề đoạn trừ năm hạ phần kiết sử để hoàn thành công phu của một Tỷ kheo Hữu học nên được gọi là kinh lớn.

- Sinh mạng: Jìvam: Life principle: Chỉ mạng sống, tuổi thọ.

II. NỘI DUNG KINH NHỎ MÀLUNKYÀPUTTA

1. Tôn giả Màlunkyàputta thường bị vướng mắc vào tư duy ngã tính nên đặt ra mười vấn đề siêu hình bạch hỏi Thế Tôn:

1.1. Thế giới là thường còn hay vô thường?
1.2. Thế giới là hữu biên hay vô biên?
1.3. Sinh mạng và thân thể là một hay là khác?
1.4. Như Lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết?
1.5. Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết?
1.6. Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết? Nếu Thế Tôn không trả lời mười câu hỏi trên thì tôn giả sẽ hoàn tục.

2. Thái độ của Như Lai đối với mười câu hỏi siêu hình ấy là không trả lời vì các vấn đề ấy thuộc hý luận, không liên hệ đến mục đích của đời sống phạm hạnh; dù có quan điểm như thế nào thì vấn đề sanh, lão, bệnh, tử vẫn còn nguyên ở đó, chưa được giải quyết. Như Lai xác định: "Như Lai chỉ nói khổ và con đường diệt khổ".

III. BÀN THÊM

1. Bản kinh số 63 này rất quan trọng, tối quan trọng, về ý nghĩa: Thái độ của Phật giáo đối với các vấn đề siêu hình và vô số các vấn đề triết học thuộc phạm trù "nhị nguyên tính" (Dualism).

Tất cả các câu hỏi, các thắc mắc về sự thật của các hiện hữu (existing things) đều là sản phẩm của tư duy ngã tính, cái tư duy chỉ có thể vận hành trên các ý niệm hữu ngã, cho mỗi hiện hữu một ngã tính thường hằng. Tư duy này ngự trị hoạt động tâm lý và văn hoá của nhân loại từ xa xưa đến nay và đang tiếp tục ngự trị.

Ở mặt thực tại như thật, tất cả hiện hữu đều do các duyên sinh khởi mà có; các ngã tướng chỉ là sự hiện diện của các tập hợp các nhân duyên ấy nên không có một tự ngã thường hằng, không có tự ngã. Các câu hỏi về các tự ngã vì thế rơi vào hý luận, trống rỗng. Hỏi về sự thật của các hiện hữu (các Pháp) hệt như hỏi về hiện hữu của con người trong giấc mơ, hệt như hỏi về giờ thứ 25, hay lông rùa, sừng thỏ.

Câu hỏi về sự hiện diện của con người, về thế giới ngã tưởng cũng thế, cũng rơi vào trống rỗng. Câu hỏi đã tách xa khỏi thực tại thì các câu trả lời càng đi xa hơn nữa. Thế nên, Thế Tôn thường im lặng, không trả lời mười câu hỏi siêu hình

mà tôn giả Màlunkyàputta hằng cưu mang.

2. Giả thiết rằng có quan điểm như thế này, như thế khác về hiện hữu gọi là Con người, Thế giới, Như Lai, thì điều đó có làm thay đổi gì được các khổ đau sinh tử đang đè nặng nhân sinh, (!). Sanh, lão, bệnh, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não vẫn còn nguyên ở đó! Có giá trị nào cho các câu trả lời!

Câu chuyện về một người bị trúng mũi tên độc nói lên rõ rằng: vấn đề cấp thiết của người đời là nhổ ngay mũi tên độc ra và trị thương cấp cứu, mà không phải là ngồi chờ tìm hiểu cho ra lẽ về chất độc, mũi tên, người bắn mũi tên, người làm ra chất độc, mũi tên v.v... rồi mới trị thương: làm thế này thì chỉ chờ chết! Cũng thế, vấn đề của người đời là hiểu rõ sự thật của khổ và cấp thời giải thoát khổ, mà không phải là tiếp tục cuộc hành trình vô vọng của hỏi và trả lời của tư duy ngã tính. Đây là thái độ sống rất hiện thực và rất trí tuệ. Nền văn học Phật giáo là nền văn học của hiện thực và trí tuệ ấy, mà không phải của triết lý huyền đàm, của hý luận và của các tri kiến hoang vu.

3. Trước khi xuất gia, tôn giả Màlunkyàputta là một du sĩ lang thang đi tìm kiếm chân lý, đã thường đón đường Thế Tôn để nêu ra những thắc mắc về nhân sinh và thế giới. Sau khi xuất gia, các câu hỏi siêu hình vẫn không nguôi được trong tâm của tôn giả, mãi giục giã tôn giả đến yết kiến Thế Tôn để đón nghe các câu hỏi trả lời ổn thỏa của đấng Toàn giác. Và, một buổi chiều, sau khi xuất định từ trú xứ độc cư, tôn giả thực hiện ý định.

Tôn giả Màlunkyàputta thực sự là một đại biểu rất tiêu biểu cho những ai đang tôn thờ tư duy ngã tính, nhất là cho con người của thời đại có nhiều khủng hoảng ngày nay. Bản kinh 63 trở thành bức thông điệp sáng giá của Phật giáo dành cho thời đại.

4. Trong mười câu hỏi siêu hình mà tôn giả Màlunkyàputta nêu lên,

- Câu hỏi: “Thế giới là thường còn hay không thường còn?” là câu hỏi về sự thật của yếu tố thời gian của vũ trụ. Câu hỏi “thế giới là hữu biên hay vô biên?” là câu hỏi về sự thật của yếu tố không gian của vũ trụ (như người xưa dịch nghĩa vũ trụ là thời gian và không gian: “Tứ phương thượng hạ thị chi vũ; cổ vãng kim lai thị chi trụ”.).

- Câu hỏi: “sinh mạng và cơ thể là một hay là khác?” là câu hỏi về sự thật của hiện hữu con Người.

- Câu hỏi: “Như Lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết v.v... là câu hỏi về “chân lý” tối hậu, về Niết bàn và về chân như.

Đó là vấn đề lớn của Triết học phương Tây nói riêng, của Triết học nói chung.

Tại đây, bản kinh 63, đức Thế Tôn đã cho Màlunkyaputta câu trả lời dứt điểm rằng: “Thế Tôn không trả lời mười câu hỏi siêu hình ấy”. Và nói rõ lý do vì sao không trả lời rằng:

“Vì các điều ấy không liên hệ đến mục đích, các điều ấy không phải là căn bản của phạm hạnh, các điều ấy không đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn, cho nên Ta không trả lời các điều ấy”. Và Thế Tôn dạy thêm:

“Và này Màlunkyàputta, điều gì Ta trả lời ‘Đây là khổ’ là điều Ta trả lời. ‘Đây là khổ tập’ là điều Ta trả lời. ‘Đây là khổ diệt’ là điều Ta trả lời. ‘Đây là con đường đưa đến khổ diệt’ là điều Ta trả lời”.

Vấn đề đã trở nên rất rõ ràng và rất sáng sủa là: Thế Tôn ra đời để chỉ cho đời thấy rõ sự thật của khổ đau, nguyên nhân dẫn đến khổ đau, nguyên nhân dẫn đến sự dập tắt khổ đau và con đường sống dẫn đến sự dập tắt khổ đau, hay dẫn đến chân an lạc, hạnh phúc. Thế là đạo Phật! Đạo Phật là thế! Đó là con đường sống, thực nghiệm, chuyển đổi tâm lý để đi đến Tâm giải

thoát và Tuệ giải thoát.

Sau thời Pháp trên, tôn giả Màlunkyàputta tiếp tục đời sống xuất gia dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn mà chúng ta sẽ được giới thiệu trong bản kinh 64.

Lời dạy trên của Thế Tôn, kiết tập thành kinh 63, có sức mạnh bằng vạn câu trả lời của triết học, là tiếng nổ lớn có sức mạnh công phá của nhiều quả bom nguyên tử phá đổ kinh thành của thế giới ngã tưởng, vọng tưởng vậy.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 64

Kinh Lớn Màlunkyàputta (Mahà Màlunkyàputtasuttam)

- Greater Discourse To Màlunkyàputta -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH 64

1. Thế Tôn giảng dạy lập lại về năm hạ phần kiết sử (Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục, sân) cho tôn giả Màlunkyàputta và các vị Tỷ kheo.

- Ở trẻ nít ngây thơ, năm hạ phần kiết sử có mặt ở dạng “tùy miên”. - Ở người lớn, năm hạ phần kiết sử hiện hành. 2. Với những ai không có Chánh kiến, chấp các uẩn (Ngũ uẩn) là của ta, là ta, là tự ngã của ta thì nuôi dưỡng thân kiến khiến nó trở thành “kiết sử”, nuôi dưỡng “nghi hoặc” khiến nó trở thành “kiết sử”, nuôi dưỡng giới cấm thủ khiến nó trở thành kiết sử, nuôi dưỡng dục tham khiến nó trở thành kiết sử, và nuôi dưỡng sân khiến nó trở thành kiết sử.

3. Với những ai có Chánh kiến, trí tuệ không xem các uẩn (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là của ta, là ta, là tự ngã của ta thì không bị năm kiết sử trên trói buộc mà thấy rõ sự xuất ly khỏi chúng; do đó tùy miên của năm kiết sử lần lượt được đoạn trừ.

Những người này do đoạn trừ năm triền cái, đoạn trừ các tâm cấu uế chứng được sơ thiền Sắc giới. Tại đây các vị nầy chánh quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường, khổ, không, vô ngã, là như bệnh, cục bướu, như điều bất hạnh, như kẻ địch, như nhân tố phá hoại. Nhờ thế tự tâm giải thoát khỏi sự trói

buộc của năm uẩn, rồi tập trung tâm vào "bất tử giới", xem đây là tịch tịnh, an chỉ tất cả hành, xả ly mọi sanh y, là ái diệt, vô tham, Niết bàn. Nếu an trú vững chắc ở đây, các vị ấy sẽ cắt đứt năm hạ phần kiết sử, hoặc có thể đoạn tận lậu hoặc.

Đây là con đường, lộ trình cắt đứt năm hạ phần kiết sử. Tương tự như thế, hành giả sau khi chứng nhị thiền, tam thiền hay tứ thiền Sắc giới, hoặc chứng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền Vô sắc giới, có thể tập trung tâm vào chánh quán năm uẩn như trên, rồi tập trung vào "bất tử giới"... hành giả sẽ đi đến kết quả thành tựu như thế.

III. BÀN THÊM

1. Khi các ngã tưởng chìm lắng xuống trong tâm thức của tôn giả Màlunkyàputta, khi mà các tư duy ngã tính không còn quấy động nữa, nghĩa là khi tôn giả không tiếp tục tìm đạo trong các câu hỏi và trả lời, thì tôn giả định tĩnh "thọ trì" từng lời dạy của Thế Tôn về công phu hành trì tẩy sạch "Ngũ cái", các cấu uế của tâm, vào các cảnh giới thiền và tập trung tâm thức vào chánh quán "Ngũ thủ uẩn" để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử; rồi ở một thời điểm không lâu sau đó, tôn giả sẽ đi vào các cảnh giới vắng bóng tất cả các ngã tưởng, vắng bóng hết thảy khái niệm, hỏi và trả lời của tịch tĩnh, của ly tham, của khổ tận, không bao giời rời khỏi thế giới ấy để trở lui lại cảnh giới của nghi hoặc, băn khoăn, thắc mắc, sầu muộn nữa: cảnh giới của các bậc Thánh Bất Lai.

2. Ở cảnh giới chứng đắc "Bất Lai" ấy, tôn giả Màlunkyàputta bấy giờ mới đón nhận được các câu trả lời chân thật nhất, mới giác ngộ tận tường thái độ im lặng của Thế Tôn về các câu hỏi siêu hình và chủ trương giáo hoá của Thế Tôn, mới tỉnh giác rằng mọi câu hỏi về nguồn gốc của các ngã tưởng, các hiện hữu, đều là tiếng nói mê sảng của một người đang lên cơn sốt nặng. Cơn sốt chấm dứt thì tiếng nói mê sảng sẽ không còn nhân duyên để tồn tại.

Đức Thế Tôn, trong bản kinh 64 nầy, hiện ra như một đại danh y, chỉ tập trung chữa lành cơn sốt, mà chẳng bao giờ chữa lời mê sảng.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 65

Kinh Bhaddàli (Bhaddàlisuttam)

- Discourse To Bhaddàli -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Thành tựu vô học Chánh tri kiến: Asekhàya sammaditthiyà samannàgato: being endowed with an adept's right view: Chánh tri kiến của một A-la-hán, bậc đã đoạn tận lậu hoặc.

- Thành tựu vô học chánh tư duy: Asekhena sammàsankap- pena samannàgato: being endowed with an adept's right thought: Chánh tư duy của một A-la-hán, bậc đã đoạn tận lậu hoặc.

- Thành tựu vô học chánh ngữ: Asekhàya sammàvàcàya samannàgato: being endowed with an adept’s right speech: Chánh ngữ của một A-la-hán, bậc đã đoạn tận lậu hoặc.

- Thành tựu vô học chánh nghiệp: Asekhena sammàkam- mantena: being endowed with an adept’s right action: Chánh nghiệp của một A-la-hán bậc đã đoạn tận lậu hoặc.

- Thành tựu vô học chánh mạng: Asekhena sammààjìve- ra samannàgato: being endowed with an adept’s right livelihood: Chánh mạng của một A-la hán....

- Thành tựu vô học chánh tinh tấn: Asekhena sammààjìvera samanannàgato: being endowed with an adept’s right livelihood: Chánh mạng của một A-la hán,...

- Thành tựu vô học chánh niệm: Asekhàya sammàsatiyà samannàgato: being endowed with an adept’s right mindfulness: Chánh niệm của một A-la-hán,...

- Thành tựu vô học chánh định: Asekhena sammàsamàdhinà

samannàgato: being endowed with an adept’s right concentration: Chánh định của một A- la-hán,...

- Thành tựu vô học chánh trí: Asekhena sammànànena samannàgato: being endowed with an adept’s right knowledge: Chánh trí của một A-la-hán,...

- Thành tựu vô học chánh giải thoát: Asekhàya sammàvi- muttiyà samannàgato: being endowed with an adept’s right freedom: Chánh giải thoát của một A-la-hán,...

II. NỘI DUNG KINH BHADDÀLI

1. Tỷ kheo Bhaddàli không thể dùng một bữa ngọ mỗi ngày, mà ăn nhiều lần mỗi ngày, không thực hiện nghiêm chỉnh học pháp, thiếu tâm tàm, quý. Một hôm Bhaddàli phát lộ trước Thế Tôn về lỗi lầm của tự thân và hứa phòng hộ trong tương lai.

2. Đức Thế Tôn đã chỉ dạy Bhaddàli rằng: một người không thực hành trọn vẹn Học giới thì dù sống hạnh viễn ly cũng không đắc được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng của bậc Thánh; với người thực hành trọn vẹn học giới thì đời sống viễn ly sẽ dẫn đến chứng đắc các định và đắc Tam minh.

3. Nhân đây, Bhaddàli hỏi Thế Tôn do nhân duyên gì lúc xưa các học giới ít hơn, các Tỷ kheo lại đã ngộ nhập chánh trí nhiều hơn? do nhân duyên gì ngày nay các học giới nhiều hơn, nhưng các Tỷ kheo ngộ nhập chính trí ít hơn?

Đức Thế Tôn cắt nghĩa: “Khi các hữu tình bị thối thất, khi diệu pháp bị diệt mất, thì các học giới có nhiều hơn và các Tỷ kheo ngộ nhập chánh trí ít hơn. Khi nào một số hữu lậu pháp chưa hiện khởi trong Tăng chúng, khi ấy bậc đạo sư không chế định một học giới nào cho đệ tử. Khi nào một số hữu lậu hiện khởi trong Tăng chúng, khi ấy bậc đạo sư mới chế định các học giới cho đệ tử”.

4. Đức Thế Tôn dạy thêm: “Một Tỷ kheo đáng được kính

trọng, tôn kính, đáng được cúng dường, chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời nếu thành tựu mười pháp: Chánh tri kiến vô lậu, chánh ngữ vô lậu, chánh nghiệp vô lậu,

chánh mạng vô lậu, chánh tinh tấn vô lậu, chánh niệm vô lậu, chánh trí vô lậu và chánh giải thoát vô lậu, có nghĩa là phải đắc A-la-hán, thành tựu phạm hạnh".

III. BÀN THÊM

1. Phàm một tu sĩ làm một hành động thân, khẩu, ý thì liền biết hành động đó đúng pháp hay không đúng pháp, nhất là hành động đó được lập lại hơn một lần. Biết sai mà không dừng lại là tâm không có "tàm". Hành động sai bị tăng chúng biết, có góp ý hay không góp ý xây dựng, mà tự thân không dừng lại là tâm "vô quý". Với cái tâm không còn tàm quý, nghĩa là còn nhiều cấu uế, thì nhất định sẽ không vào được Sơ thiền Sắc giới, không vào được "Hiện tại lạc trú", "tịch tịnh trú". Không vào sâu định thì không thể chứng đắc pháp thượng nhân và tri kiến thù thắng. Đây là lý do mà Thế Tôn dạy những người giữ gìn Học pháp còn thiếu sót thì dù sống hạnh viễn ly cũng không thể chứng đắc pháp thượng nhân và tri kiến thù thắng.

2. Bài học đầu tiên của một Tỷ kheo trên đường phát triển giải thoát là đoạn trừ các cấu uế của tâm, trong đó có tâm "vô tàm", "vô quý". Học pháp là hỗ trợ cho công phu đoạn trừ các tâm cấu uế, và ngược lại. Nếu học pháp không được thực hành nghiêm túc thì tâm cấu uế còn được dung dưỡng. Do vậy, học pháp cần được giữ gìn trước khi tâm cấu uế có thể bị loại trừ. Không thể rời học pháp mà mong cầu thành tựu định, tuệ.

Đó là nội dung kinh Bhaddàli đề cập đến.

-ooOoo-

‘

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 66

Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy (Latukikopamasuttam)

- Discourse On The Simile Of The Quail -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH VÍ DỤ CON CHIM CÁY

1. Tôn giả Udàyì là vị buổi đầu không giữ được Học giới ăn mỗi ngày một bữa ngọ, về sau giữ gìn và tinh tấn hành phạm hạnh. Tôn giả là người tự thân chứng nghiệm sự nguy hiểm của việc không giữ gìn Học giới ấy, và sự lợi ích của việc giữ gìn Học giới. Cho đến lúc nầy tôn giả mới thật sự vô cùng cảm khái lòng từ bi và sự quan tâm của Thế Tôn đến hạnh phúc giải thoát của các đệ tử trong việc chế định các Học giới, đã bật ra lời cảm thán:

"Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều khổ pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều lạc pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều bất thiện pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều thiện pháp cho chúng ta".

2. Sự vi phạm Học giới ăn mỗi ngày một bữa ngọ, theo cảm nhận của tôn giả Udàyì là do các lý do này:

- Thói quen cũ của đời sống gia đình là ăn nhiều bữa mỗi ngày. Nhất thời từ bỏ thói quen đó là khó khăn về mặt tâm lý và cả vật lý.

- Thực tế đơn giản rằng: thức ăn ngon (thượng vị) và bổ dưỡng đem lại cảm giác dễ chịu hơn, vui thích hơn; thức ăn này thì thường do các gia chủ sửa soạn cho bữa tối, và một phần ít

hơn cho bữa sáng (mà không phải bữa trưa) vì ban ngày bận bịu công việc sinh kế: khất thực để độ ngọ vì thế rơi vào khoảng thời gian hiếm có thức ăn ngon, chỉ trừ trường hợp các gia chủ chuẩn bị trước để "để bát".

- Nhưng đi khất thực buổi tối (từ nhá nhem tối cho đến gần giữa đêm) thì lại vấp vào một số cảnh tình nguy hiểm:

* Đường sá thời ấy thiếu ánh đèn, tối tăm dễ bị rơi vào hàng rào gai, hầm hố, thú vật; dễ chạm mặt các đạo tặc... * Tạo sự sợ hãi, hoảng loạn cho các gia chủ ... * Gặp các cô gái, phụ nữ "ăn sương" mời mọc chuyện "thế tục"... và các cảnh "thế tục" tương tự. * Tư cách giữ giới phạm hạnh dễ bị nghi ngờ, hoen ố... * Bị các gia chủ xấu miệng nguyền rủa... 3. Thế Tôn dạy thêm:

- Thế Tôn giữ giới "ăn bữa ngọ" thì một số Tỷ kheo bực bội, oán trách sự nghiêm khắc của Thế Tôn, cho rằng đấy là chuyện tiểu tiết, nhỏ nhặt...

- Một số Tỷ kheo bị thói ăn ngon và ăn nhiều bữa trong ngày bị ràng buộc nhẹ, vừa phải thì có thể vì sự tôn trọng Thế Tôn mà vượt qua được các khó khăn của tự thân.

- Một số bị thói quen ở đời ràng buộc quá nặng, không thể vượt qua, không thể thực hành Học giới, không thể chế ngự lòng dục...

- Một số Tỷ kheo thì dễ dàng vượt qua thói quen, ham thích nếp sống phạm hạnh, "độ ngọ", cảm nhận được cái thanh thản nhẹ nhàng của nếp sống phạm hạnh ấy. Những vị này có thể từ bỏ tất cả của cải lớn, ngũ dục lạc sung mãn ở đời...

4. Thế Tôn chế định Học giới là chuẩn bị kỹ hành trang để chế ngự "ngũ dục lạc", đi vào "Hiện tại lạc trú" và "Tịch tịnh trú". Từ bỏ thói quen ăn uống, ngủ nghỉ, hưởng thụ các lạc thú

ở đời chỉ là bước đi nhỏ khởi đầu. Các Tỷ kheo còn được Thế Tôn quan tâm nhắc nhở đến các "bước đi từ bỏ" quan trọng hơn tiếp theo như:

- Từ bỏ tầm, tứ... - Từ bỏ hỷ... - Từ bỏ lạc... - Từ bỏ sắc tưởng ... - Từ bỏ lạc của Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ để chứng đắc và an trú vào Diệt thọ tưởng định, thành tựu mục tiêu cứu cánh phạm hạnh...

III. BÀN THÊM

1. Kinh 65 đã đề cập đến Học giới chỉ ăn một lần mỗi ngày. Kinh 66 nói rõ thêm các lý do của sự ăn đêm, ăn nhiều bữa sẽ đem lại các nguy hiểm, các chướng duyên cho sự phát triển tâm lý giải thoát. Đừng xem đấy là Học giới tiểu tiết nhỏ nhặt. Đừng hiểu rằng Học giới được chế định mang tính cách hà khắc.

2. Truyền thống phạm hạnh, ngay đến các Thánh Hữu học cũng sống trong khuôn khổ chung của đời sống một Tỷ kheo, tỉnh giác an trú trong giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa và sợ hãi các lỗi nhỏ nhặt. Pháp giải thoát là như thế, vị Tỷ kheo của thời đại ngày nay cần chiêm nghiệm kỹ kinh 65 và 66, đừng sa đà vào các ý niệm "to lớn" mà lãng quên việc thực hiện các Học giới rất cần thiết, rất thiết thực.

3. Tại kinh 66, đức Thế Tôn xuất hiện trong hình ảnh một Tỷ kheo khất thực hằng ngày, ở các trú xứ vắng lặng của núi, rừng, rất giản dị: hình ảnh đó của Ngài là một bài học rất giá trị cần được người đời nay chiêm nghiệm sâu sắc: ý nghĩa truyền thống về "đạo", về "giải thoát" có mặt ở đó: đấng Toàn giác, đấng Đại trí tuệ, đấng thấy rõ sự thật của tất cả, đấng đã thương

tưởng đời, thương tưởng các đệ tử sống như thế và mong các đệ tử sống như thế.

4. Sự quan tâm lớn nhất, đầu tiên và sau cùng của Ngài là đoạn trừ tất cả kiết sử nhỏ hay lớn: đó là từ bỏ hẳn ngũ dục lạc, lạc Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền Sắc giới, lạc của bốn thiền Vô sắc giới. Tất cả thứ lạc ấy là kiết sử, là hữu vi, vô thường, không thật, che khuất mục tiêu tối hậu của phạm hạnh - trí tuệ toàn giác: tâm giải thoát và tuệ giải thoát: thân giải thoát và Pháp thân.

Đây là đối tượng mà trong suốt vô lượng kiếp đệ tử của Ngài cúi đầu, trong suốt vô lượng kiếp Ngài và đệ tử của Ngài từ bỏ tất cả vô lượng "ngai báu", với tất cả ý nghĩa đen, bóng của từ "ngai báu" để vì hạnh phúc, an lạc của tất cả.

Tất cả ý nghĩa trên đã được bao hàm trong kinh "ví dụ con chim cáy".

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 67

Kinh Càtumà (Càtumasuttam)

- Discourse At Càtumà -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH CÀTUMÀ

1. Năm trăm Tỷ kheo, do tôn giả Sàriputta và Moggallàna hướng dẫn, đến yết kiến Thế Tôn, gây nhiều tiếng động ồn ào nên bị Thế Tôn quở trách, xua đi. Các Thích tử ở Catumà và Phạm Thiên Sahampati (Chủ Ta Bà) bạch xin Thế Tôn hoan hỷ cho phép các Tỷ kheo yết kiến để được lợi ích.

Các Thích tử và Sahampati nêu lên ví dụ các hạt giống cây và con nghé: Ví như các hạt giống cây không được nước thì sẽ hư, đổi khác, cũng thế, các vị tân Tỷ kheo sẽ đổi khác nếu không được yết kiến Thế Tôn. Ví như con nghé nếu ở xa bò mẹ nó sẽ đổi khác, cũng thế, các tân Tỷ kheo nếu xa rời Thế Tôn sẽ đổi khác.

2. Đức Thế Tôn nêu lên ví dụ sóng, cá sấu, nước xoáy và cá dữ để ví với các tập quán mới của đời sống xuất gia: các vị tân Tỷ kheo sẽ khó thích ứng với tập quán mới nghiêm khắc, gò bó, tợ như người đời lội nước sợ sóng, cá sấu, nước xoáy và cá dữ.

3. Thế Tôn xua đuổi chúng tân Tỷ kheo, nhưng dạy tôn giả về trách nhiệm hướng dẫn họ, không bỏ rơi dù họ đang tháo động. Ngài nêu ra cùng một câu hỏi cho tôn giả Sàriputta và Moggallàna rằng: "Ông nghĩ gì khi chúng Tỷ kheo bị Ta đuổi?"

- Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: Thế Tôn đỡ bận rộn, an trú hiện

tại lạc. Tôn giả cũng thế.

- Tôn giả Mục-kiền-liên thì đáp: Thế Tôn đỡ bận rộn và được an trú hiện tại lạc, còn hai tôn giả thì phải lãnh đạo, hướng dẫn họ.

III. BÀN THÊM

Bản kinh 67 để lại bài học chính cho những vị hướng dẫn chúng Tỷ kheo và các Tỷ kheo:

1. Bài học cho các tân Tỷ kheo:

- Cần thúc liễm các hành động của thân, khẩu, ý sẵn sàng cho một đời sống phạm hạnh, xuất gia. - Giữ gìn oai nghi, tế hạnh. (trừ tháo động). - Ăn uống đúng thời, có tiết độ (trừ tham ăn, uống). - Từ bỏ ngũ dục lạc (trừ tham dục sắc, thinh, hương, vị, xúc ở đời). - Từ bỏ tâm ham muốn dục tình.

2. Bài học cho cấp hướng dẫn, lãnh đạo:

Nêu cao tinh thần trách nhiệm của vai trò lãnh đạo, giáo dục:

- Thế Tôn quở trách các tân Tỷ kheo thô động là vì tinh thần trách nhiệm của bậc đạo sư: nhắc nhở, thức tỉnh các tân Tỷ kheo cần thúc liễm thân, tâm.

- Thế Tôn nhắc nhở tôn giả Sàriputta và Moggallàna theo dõi, giảng dạy, hướng dẫn các tân Tỷ kheo, không bỏ rơi họ dù họ bị Thế Tôn xua đuổi.

3. Giáo hội Tăng già dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn có rất nhiều đại tôn giả có đầy đủ tâm và tuệ giải thoát, có đến hơn hai ngàn vị đắc quả A-la-hán, nhưng Thế Tôn xác định chỉ có Thế Tôn có thể lãnh đạo chúng Tỷ kheo. Ngoài Thế Tôn, thì chỉ có duy nhất tôn giả Sàriputta và Moggallàna mới có thể lãnh đạo

chúng Tỷ kheo. Tại đây, vai trò lãnh đạo có ý nghĩa rất đặc biệt: không phải chỉ có đầy tinh thần trách nhiệm và sự nhẫn nại kiên cố là có thể lãnh đạo, mà là phải có đầy đủ khả năng để thấy rõ "Con đường", thấy rõ các vướng mắc tâm lý của nhiều hàng căn cơ và thấy rõ, chỉ rõ con đường đoạn tận lậu hoặc thích hợp với từng căn cơ. Tại đây có một điểm cần được tế nhị hiểu rằng: khả năng có thể lãnh đạo chúng Tăng là khả năng thể nhập Pháp, nhuần nhuyễn ngộ nhập Pháp tối thượng, mà không bao giờ vị có khả năng lãnh đạo lại tự cho mình là người lãnh đạo chúng Tăng, như trong kinh Niết bàn, Trường Bộ II, Thế Tôn dạy tôn giả A-nan rằng: "Như Lai không nghĩ rằng: 'Như Lai lãnh đạo chúng Tăng'."

-oo0oo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 68

Kinh Nalakapàna (Nalakapànasuttam)

- Discourse At Nalakapàna -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH NALAKAPÀNASUTTAM

1. Tại Nalakapàna, thuộc dân chúng Kosala, giữa lúc có mặt nhiều tôn giả nổi tiếng xuất thân từ danh gia vọng tộc và bản thân có tiếng tăm đoanh vây Thế Tôn, Thế Tôn đặt câu hỏi với các đệ tử Tỷ kheo: sống đời sống phạm hạnh có hoan hỷ không? Các tôn giả đều im lặng.

Sau đó, Thế Tôn hỏi đích danh từng vị câu hỏi trên. Các tôn giả xác nhận sống thật sự hoan hỷ.

2. Thế Tôn xác định các đệ tử của Thế Tôn xuất gia vì nhận thức rằng sống ở đời bị sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não áp bức, mong có thể chấm dứt toàn bộ khổ uẩn.

Các đệ tử của Ngài không có một ai xuất gia là do mệnh lệnh của vua chúa, mệnh lệnh của kẻ trộm; không xuất gia vì trốn nợ nần; không xuất gia vì sợ hãi; không xuất gia vì thất nghiệp.

3. Thế Tôn dạy tiếp bổn phận của người xuất gia để đạt được mục đích xuất gia:

- Ly dục, ly bất thiện pháp để chứng hỷ, lạc, một trạng thái tâm thức an tịnh.

- Lần lượt đoạn trừ các lậu hoặc liên hệ các phiền não làm sanh khởi hậu hữu, hướng đến sanh, già, chết trong tương lai.

4. Các đệ tử của Thế Tôn, cư sĩ và tu sĩ có rất nhiều, rất nhiều vị đã đắc quả Thánh Vô Học, Hữu học:

- Với các Tỷ kheo A-la-hán thì theo truyền thống, Ngài đã tuyên bố sự chứng đắc trước Tăng chúng.

- Với các vị tu sĩ và cư sĩ đắc quả Thánh hữu học thì Thế Tôn không công khai tuyên bố, nhưng lúc các vị ấy lâm chung thì Thế Tôn tuyên bố quả chứng và sanh thú. Qua đó, có rất nhiều, nhiều lắm các Tỷ kheo đắc A-na-hàm, Tư-đà-hàm và Tu-đà-hoàn. Cũng vậy, có rất nhiều nam cư sĩ và nữ cư sĩ đắc quả Thánh hữu học.

Ngài tuyên bố về hạnh nguyện, quả chứng, sanh thú của các vị ấy là vì để khích lệ các đệ tử của Ngài còn sống an trú, chú tâm trên như thật, để sống lạc trú, để được lợi ích an lạc lâu dài.

Ngài không tuyên bố như thế vì mục đích lường gạt quần chúng, nịnh hót quần chúng, lợi lộc, tôn kính, trọng vọng để nổi tiếng.

III. BÀN THÊM

1. Đời sống xuất gia dưới thời Thế Tôn hầu như hoàn toàn vô sản: mỗi tu sĩ chỉ có ba y và vài vật dụng cần thiết hằng ngày; sống bằng hạnh khất thực ăn mỗi ngày một bữa; thường sống dựa vào các cánh rừng, núi, trong các Tịnh xá đơn giản, nghèo nàn; chuyên tâm học đạo và hành đạo. Đối với người đời từ các giai cấp khác nhau, địa vị xã hội khác nhau, không phân biệt tuổi tác, phái tính, việc từ bỏ nếp sống thế gian với nhiều tập quán thoải mái và nhiều tiện nghi vật chất để sống đời sống phạm hạnh là việc rất khó làm. Cả đến việc từ bỏ một thói quen ở đời đã là khó! Nhưng, tại sao lại có rất nhiều thiện nam tử thiện nữ nhơn xuất gia? Làm sao có thể kéo dài đời sống trong điều kiện sống rất đơn điệu, trầm lặng, nghèo nàn vật chất, từ bỏ mọi hưởng thụ(!)

Đức Thế Tôn đã tạo điều kiện cho chính đệ tử xuất gia của Ngài nói lên lý do tại sao ấy: tại sao xuất gia? và tại sao chịu đựng được nếp sống xuất gia vắng lặng, buồn tẻ ấy. Thực sự thì nếp sống xuất gia tưởng như rất khắc khổ lại là nếp sống đem lại vô lượng an lạc, hoan hỷ, thoái mái, tự tại và đem lại rất nhiều lợi ích cho đời.

2. Bản kinh cũng tiết lộ rằng sự chứng đắc các quả Thánh hữu học cũng xảy ra rất phổ biến ở hàng Phật tử tại gia đang vướng bận đời sống gia đình và xã hội, tương tự sự chứng đắc các quả Thánh Hữu học xảy ra ở hàng Tỷ kheo.

Một bản kinh khác, khá hiếm, và trong trưởng lão Tăng kệ, Ni kệ có ghi lại một số rất hiếm các trường hợp cư sĩ chứng quả A-la-hán. Thường, theo truyền thống của Giáo Hội Tăng Già, các A-la-hán là các Tỷ kheo, Các cư sĩ Hữu học muốn chứng đắc A-la-hán thì xuất gia làm Tỷ kheo, hay Tỷ-kheo-ni nếu là nữ cư sĩ, do đó kinh hiếm nơi ghi lại các cư sĩ là các A-la-hán.

Nói chung, giáo lý giải thoát là dành cho mọi người trong xã hội thực hành Giới, Định, Tuệ không phân biệt tuổi tác, giai cấp, màu da, chủng tộc, phái tính, vị trí xã hội... Sự chứng ngộ cũng dành cho mọi người có điều kiện chứng ngộ, không có một sự hạn chế nào dành cho bất kỳ con đường thuộc thành phần xã hội nào.

Sự thật của khổ đau và của hạnh phúc giải thoát là thế!

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 69

Kinh Gulissàni (Gulissànisuttam)

- Discourse On Gulissàni -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH GULISSÀNI

1. Tỷ kheo Gulissàni sống ở rừng núi, nhân có Phật sự đến sống chung với Tăng chúng, sống chung trú xứ, ở tịnh Xá Trúc Lâm thành Vương Xá. Vốn là Tỷ kheo thô tháo, hành động thô tháo đi ra khỏi các quy luật sinh hoạt của đời sống Tăng chúng, khó nhìn. Nhân đây, tôn giả Sàriputta giảng dạy các Tỷ kheo địa phương bản kinh 69.

2. Một Tỷ kheo sống trong rừng núi vốn phải là Tỷ kheo ít nhất đã tẩy sạch cấu uế của tâm, đã hiểu rõ thắng pháp, thắng luật trước khi thực hiện nếp sống viễn ly để nhanh chóng thành tựu mục tiêu phạm hạnh. Vị Tỷ kheo ấy chỉ xứng danh sống ở rừng núi khi biểu hiện tốt các điểm:

2.1. Tế nhị trong việc chọn chỗ ngồi trước Tăng chúng (thể hiện khiêm tốn, không tự ý hành xử). 2.2. Đi khất thực đúng Pháp, theo bước các Tỷ kheo địa phương. 2.3. Giữa chúng Tỷ kheo giữ gìn oai nghi tế hạnh. Không có đi lại, làm việc lăn xăn, tháo động. 2.4. Chỉ nói khi cần và nói vừa đủ; không nói lời huyên thuyên, tạp nhạp. 2.5. Biết lắng nghe thân hữu. 2.6. Giữ gìn các căn vắng lặng.

2.7. Ăn uống tiết độ. 2.8. Chú tâm cảnh giác. 2.9. Tinh cần tinh tấn. 2.10. Chánh niệm tỉnh giác và thành tựu các Định. 2.11. Có Chánh kiến, trí tuệ hiểu rõ Pháp hành (thắng Pháp) và hiểu rõ trì luật (thắng luật). 2.12. Thực hiện các pháp giải thoát, các pháp thượng nhân. 3. Lúc tôn giả Sàriputta nói chuyện với các Tỷ kheo thì có mặt tôn giả Moggallàna ở đó; tôn giả Moggallàna đặt câu hỏi rằng: “Pháp mà tôn giả vừa thuyết giảng là dành cho Tỷ kheo sống ở rừng núi hay Tỷ kheo sống gần thôn làng?”

Pháp này dành cho Tỷ kheo sống ở rừng núi, huống nữa là các Tỷ kheo sống ở thôn làng, bởi vì nếp sống rừng núi là nếp sống tiêu biểu của phạm hạnh, các Tỷ kheo sống gần thôn làng càng cần biết, thực hiện để tiến bộ.

III. BÀN THÊM

1. Nếp sống ở rừng núi, hay nếp sống viễn ly, độc cư là môi trường sống để phát triển tâm và tuệ giải thoát, mà không phải để tự do phóng dật, hành động theo sở thích. Với một người tu sĩ chưa thông Pháp, Luật, chưa an trú Giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa, thì không thích hợp với nếp sống rừng, núi. Với người này, nếp sống tập thể của tu sĩ gần làng mạc là cần thiết để học hỏi, để hành Học Pháp, để thúc liễm thân tâm, tẩy sạch các cấu uế của tâm là cần thiết và thích hợp.

2. Qua các lời dạy của tôn giả Sàriputta, giá trị của nếp sống rừng núi là cao hơn nếp sống Hội chúng; nếp sống rừng núi thuận lợi để sản sinh các tu sĩ đi sâu vào các pháp giải thoát, các pháp thượng nhân, thành tựu đức và tuệ. Lời phê bình: “Nào có tốt gì, nếu tôn giả là vị sống ở rừng núi ,...” đã hàm chứa ý nghĩa đó.

3. Bản kinh 69 là nội dung giáo lý rất cần thiết để Giáo hội

Tăng già ngày nay tham khảo để chế định một số điều thêm vào Hiến chương: những Tăng, Ni nào có đủ nhân duyên được phép độc cư, lập Tịnh xá, tịnh thất ở những nơi xa Hội chúng.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 70

Kinh Kìtagiri (Kìtagirisuttam)

- Discourse At Kìtàgiri -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ quen thuộc. Riêng các quả chứng của một Tỷ kheo từ tùy tín hành đến Câu phần giải thoát đã được bản kinh ghi rõ, ở đây chỉ lược ghi cho dễ nhớ).

Ghi chú: trong bảy quả chứng, một số quả chứng đi từ thiền chỉ, tâm giải thoát, đến Câu phần giải thoát; một số quả chứng đi từ Thiền quán, tuệ giải thoát đến Câu phần giải thoát; phân làm hai dòng dưới đây:

1. Dòng chứng vào định trước:

1.1. Bậc thân chứng: đắc tịch tịnh giải thoát vượt khỏi sắc pháp và vô sắc pháp, sau khi đã thấy với trí tuệ, một số lậu hoặc đã được đoạn trừ hoàn toàn (một số lậu hoặc khác chưa được đoạn trừ). 1.2 Bậc tín giải thoát: đắc tịch tịnh giải thoát, vượt qua các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ, một số lậu hoặc được đoạn trừ hoàn toàn; lòng tin vào Như Lai được xác định, chân thật, ổn định. 1.3. Bậc tùy tín hành: tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ nhưng các lậu hoặc chưa được đoạn trừ; nếu vị nầy có lòng tin và thương Như Lai, thì sẽ có các pháp như Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn. 2. Dòng chứng đi từ chánh kiến, trí tuệ:

2.1. Bậc tuệ giải thoát: Tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn trừ hoàn toàn . 2.2. Bậc kiến đáo: Tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi sắc pháp và vô sắc pháp, sau khi đã thấy với trí tuệ, một số lậu hoặc được đoạn trừ một cách hoàn toàn; với trí tuệ hiểu rõ các pháp do Như Lai tuyên thuyết và thực hành một cách hoàn toàn. 2.3. Bậc tùy pháp hành: Tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ, nhưng các lậu hoặc chưa được đoạn trừ một cách hoàn toàn (nghĩa là các lậu hoặc có được đoạn trừ nhưng chưa tận trừ); chấp nhận một cách vừa phải các pháp do Như Lai thuyết giảng với trí tuệ dù có các pháp khác như là Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn. Tất cả sáu bậc ấy đều hướng đến quả vị cao hơn cả là: Bậc Câu phần giải thoát: sau khi chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ các lậu hoặc được đoạn trừ hoàn toàn.

II. NỘI DUNG BẢN KINH 70

1. Đức Thế Tôn dạy: “Từ bỏ ăn đêm thì ít bệnh, ít não, kh- inh an, có sức lực và an trú”.

2. Về các thiện pháp, bất thiện pháp liên hệ đến các cảm thọ (lạc, khổ, phi lạc phi khổ):

Ghi chú: Bản dịch đoạn 2, trang 295, Đại Tạng kinh Việt Nam, Trung II, 1992, in sót một số từ, xin sửa lại đúng như sau:

“Này các Tỷ kheo, các ông có hiểu pháp ta dạy như sau: “Ở đây đối với bất cứ người nào cảm thọ một loại cảm thọ thì bất thiện tâm tăng trưởng, thiện tâm suy giảm; đối với bất cứ

ai cảm thọ một loại cảm thọ khác thì bất thiện tâm suy giảm, thiện tâm tăng trưởng. (Tương tự đối với cảm thọ khổ, phi lạc phi khổ)".

Ở đây Thế Tôn dạy: đối với các cảm thọ: lạc, khổ, phi lạc phi khổ thì có loại lạc (khổ, phi lạc phi khổ) khiến bất thiện tâm tăng trưởng, thiện tâm suy giảm, có loại lạc thì khiến bất thiện tâm suy giảm, thiện tâm tăng trưởng. Đối với loại cảm thọ nào khiến cho thiện tâm tăng trưởng, bất thiện tâm đoạn diệt thì nên chứng và trú cảm thọ ấy.

3. Thế Tôn giới thiệu có bảy hạng đệ tử của Ngài (xếp từ thấp đến cao nhất): Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải thoát, Kiến đáo, Thân chứng, Tuệ giải thoát, Câu phần giải thoát.

Chỉ có Câu phần giải thoát và Tuệ giải thoát là các bậc vô học, năm bậc còn lại là thuộc hàng đệ tử Hữu học.

4. Có sự trình bày gồm có bốn phần nhờ tuệ mà rõ được ý nghĩa ấy là:

4.1. Với một đệ tử có lòng tin giáo pháp của bậc đạo sư và sống thể nhập giáo lý ấy thì hệ quả nầy có mặt: "Bậc đạo sư là Thế Tôn, đệ tử là tôi. Thế Tôn biết, tôi không biết". 4.2. Đối với người đệ tử ấy, giáo pháp của bậc đạo sư sẽ phát triển, hưng thịnh, có sức mạnh. 4.3. Đối với người đệ tử ấy, hệ quả này có mặt: "Dù chỉ còn gân, da, xương, dù máu thịt khô đi, mong rằng sẽ nỗ lực để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, nhờ sức mạnh, tinh cần, tinh tấn của con người". 4.4. Đối với người đệ tử ấy, một trong hai quả sau đây sẽ được chứng đắc: Chánh trí ngay trong hiện tại, nếu còn dư y sẽ chứng Bất Lai.

III. BÀN THÊM

1. Từ kinh số 61, Giáo giới La-hầu-la, đến kinh 70 Kìtàgìri,

là các kinh được kiết tập thành một phần của Trung Bộ Kinh II giới thiệu nội dung mà Thế Tôn và hai đại tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên quan tâm hướng dẫn các tân Tỷ kheo tu tập oai nghi tế hạnh, hộ trì các căn, tinh cần, chánh niệm tỉnh giác và phát triển trí tuệ. Ngài đã biểu hiện sự quan tâm rất mực, cả đến việc ăn uống nên như thế nào để gìn giữ sức khoẻ của thân lẫn tâm, như kinh 69 và 70 nầy.

2. Về chủ trương ăn mỗi ngày một bữa ngọ là chủ trương đúng và sáng suốt nhất, ngoài lý do mà kinh Kitàgiri đưa ra, sau khi đức Thế Tôn và nhiều đại đệ tử đã kinh qua, đã thực nghiệm, một số lý do khác mà người đời sau có thể thấy rõ như:

- Đời sống khất thực dựa vào hảo tâm của người đời, ăn nhiều bữa trong ngày sẽ gây nhiều phiền hà và mệt mỏi tâm lý cho các tín đồ vốn đã vất vả vì miếng ăn độ nhật.

- Lo nhiều bữa ăn trong ngày thì người tu sĩ không còn thời gian để thực hiện Văn, Tư, Tu.

- Ăn nhiều sẽ nuôi dưỡng dục vọng, lười biếng, phát sinh nhu cầu "sinh lý" quấy nhiễu tâm tu.

3. Kinh Kìtàgiri có nêu ra hai điểm giáo lý đặc biệt cần thiết cho các hành giả và các nhà nghiên cứu Phật học trầm tư, ấy là:

3.1. Các cảm thọ khổ, lạc, bất khổ bất lạc có tác dụng tâm lý khác nhau tùy loại: có loại phát triển thiện pháp và có loại trừ ác pháp; có loại phát triển ác pháp và làm suy giảm thiện pháp, mỗi loại cảm thọ đều có các tác dụng khác nhau như thế. 3.2. Có hai ngõ công phu thích hợp cho hai loại căn cơ nặng về Chỉ hoặc Quán, hay nặng về Định hoặc Tuệ dẫn đến mục đích phạm hạnh: - Một ngõ đi qua Hiện tại lạc trú và Tịch tịnh trú để đến trí tuệ đoạn trừ hết thảy lậu hoặc.

- Một ngõ bám sát Thiền quán, Như lý tác ý, hay trí tuệ, mà không đi qua Hiện tại lạc trú hay Tịch tịnh trú, vẫn có thể phát triển trí tuệ đoạn tận lậu hoặc (bởi nhiệt tâm giải thoát và nỗ lực giải thoát cùng tín, hỷ, hân hoan, định, xả... phát sinh từ trí tuệ đã là một khả năng thuộc Định) như đã trình bày ở phần nội dung kinh. -ooOoo-

Phần Ba (Từ Kinh số 71 đến Kinh số 80) Phẩm kinh liên hệ các du sĩ ngoại đạo

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 71

Kinh Tam Minh Vacchagotta (Tevijja - Vacchagottasuttam)

- Discourse To Vacchagotta On The Threefold Knowledge -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

Nói đúng pháp và tùy pháp về Thế Tôn: cắt nghĩa phù hợp với Pháp

(exlaining in accordance with dhamma).

II. NỘI DUNG BẢN KINH 71

1. Du sĩ ngoại đạo Vacchagotta ghi lại dư luận nhận xét về Thế Tôn rằng:

“Sa-môn Gotama là bậc Nhất Thiết Trí, là bậc Nhất Thiết Kiến. Ngài tự cho rằng là có tri kiến hoàn toàn: ‘Khi Ta đi, khi Ta đứng, khi Ta ngủ và khi Ta thức, tri kiến luôn luôn tồn tại liên tục’.”

Đây là dư luận không đúng về Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy lời nhận xét đúng về Thế Tôn là:

“Sa-môn Gotama là bậc có Tam minh”, khi nào Thế Tôn muốn khởi dậy Tam minh, thì Tam minh mới sinh khởi.

2. Vacchagotta hỏi:

2.1. “Có thể có người tại gia nào không đoạn trừ các kiết sử tại gia mà khi thân hoại mạng chung lại có thể đoạn tận khổ đau.” - Thế Tôn dạy: “Không có”. 2.2. “Có thể có người tại gia nào không đoạn trừ kiết

sử tại gia mà khi thân hoại mạng chung lại có thể sanh
Thiên”.
- “Có rất nhiều”, Thế Tôn dạy.

3. Vacchagotta lại hỏi:

3.1. “Có tà mạng ngoại đạo nào, sau khi thân hoại mạng chung có thể diệt tận khổ đau?”. - Thế Tôn dạy: “không có”. 3.2. “Có tà mạng ngoại đạo nào, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh thiên?” - Thế Tôn dạy: “Thế Tôn dù nhớ đến 91 kiếp, thì thấy chỉ có một vị tà mạng ngoại đạo duy nhất được sanh thiên: vị này thuyết về nghiệp và tác dụng của nghiệp.”

III. BÀN THÊM

1. Vacchagotta và một số người cho rằng bậc Toàn giác thì luôn luôn thấy biết vạn hữu dù là khi đi, đứng, nằm, ngồi hay cả khi ngủ, nghĩa là xem trí tuệ toàn giác như là chính cơ thể của Phật, như là tấm gương soi, vạn vật luôn luôn tự hiện rõ thật tướng của chúng trong gương. Đây thật sự là một ảo tưởng!

Thế Tôn chỉ biết các pháp khi nào tác ý muốn biết, khi nào hướng tâm về các pháp. Ngài tự mình đã đoạn sạch các lậu hoặc; tự mình thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của tự thân nếu tác ý muốn thấy; tự mình thấy rõ con đường sinh tử của tất cả chúng sinh; làm hạnh nghiệp gì sẽ thác sinh về nơi tương ứng với hạnh nghiệp. Nếu nêu rõ chi tiết hơn về trí tuệ của Ngài thì nêu rõ nội dung của “Thập Như Lai lực”: thấy rõ sự thật của tất cả pháp, sự thật tâm hướng của tất cả chúng sanh và đầy đủ tất cả các pháp thượng nhân.

2. Một người chỉ đoạn tận khổ, theo kinh 71, chỉ khi nào cắt đứt hết thảy các kiết sử, dù người ấy là tại gia hay xuất gia. Nếu chỉ cắt đứt “năm hạ phần kiết sử” trước khi chết, thì khi mệnh chung chỉ đắc quả Thánh Hữu học A-na-hàm, không trở

lui đời này nữa, và sanh về cõi trời Ngũ Bất Hoàn (cõi trời Tứ thiền Sắc giới) và nhập Niết bàn tại đó.

3. Điểm giáo lý rất đặc biệt của kinh 71 là: những kẻ tà mạng ngoại đạo, vì là đầy tà kiến và tà mạng, tương đương với ác pháp, bất thiện pháp, thì sau khi thân hoại mệnh chung không thể sanh Thiên, không thể đoạn khổ. Trong suốt 91 kiếp (thời gian hầu như bất khả niệm) mới chỉ có một người tà mạng ngoại đạo sanh Thiên, do vì người này tin về Nghiệp, thuyết về Nghiệp và tác dụng của Nghiệp.

Thật là điều đáng ngẫm! Tại đây, vấn đề Tà kiến hay Chánh kiến nổi bậc hẳn lên là yếu tố quyết định cảnh giới thác sinh.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 72

Kinh Aggivacchagotta (Aggivacchagottasuttam)

- Discourse To vacchagotta On Fire -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG BẢN KINH AGGIVACCHAGOTTA

1. Vacchagotta, một chàng du sĩ ngoại đạo trên đường thao thức tìm kiếm sự thật của con người và cuộc đời, bị tư duy và nhiều câu hỏi ám ảnh tâm trí, thường đến yết kiến Thế Tôn để lắng nghe các câu trả lời. Giữa nhiều thắc mắc, một lần ở thành Sàvatthì, Thắng Lâm, Vacchagotta bạch hỏi Thế Tôn mười câu hỏi siêu hình:

1. Thế giới là thường? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 2. Thế giới là vô thường? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 3. Thế giới là hữu biên? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 4. Thế giới là vô biên? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 5. Cơ thể và sinh mạng (life principle; soul) là một? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 6. Cơ thể và sinh mạng là khác? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 7. Như Lai tồn tại sau khi chết? ... 8. Như Lai không tồn tại sau khi chết?...

9. Như Lai có và không tồn tại sau khi chết?... 10. Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết?... - Đức Thế Tôn không có chủ trương về các vấn đề nêu trên. Vacchagotta kinh ngạc thốt lên: “Ngài thấy có sự nguy hại gì mà Ngài không chấp nhận hoàn toàn những tri kiến như vậy ?”

- Đức Thế Tôn xác định: “Chủ trương một trong mười điều trên là tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược, đi đôi với khổ, với tàn hại, với não hại, với nhiệt não, không hướng đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng tri, giác ngộ, Niết Bàn”.

2.Vacchagotta lại hỏi: “Thế thì tôn giả Gotama có tà kiến nào không?

- Tà kiến đã được Như Lai đoạn trừ. Như Lai đã giải thoát, không còn chấp thủ (do đã thấy rõ sự thật của Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức), Sắc tập, Sắc diệt.

- Thưa tôn giả Gotama, một Tỷ kheo được tâm giải thoát như vậy sanh khởi chỗ nào? Không sanh khởi? Sanh khởi và không sanh khởi? Không sanh khởi và không không sanh khởi?

Thế Tôn đều đáp: Bốn câu hỏi này không thể áp dụng.

- Bấy giờ tâm thức Vacchagotta, trước các câu trả lời của Thế Tôn, trở nên mờ mịt, nghi ngờ cả Thế Tôn!”

3. Thế Tôn đưa ra ảnh dụ ngọn lửa do nhiên liệu, cỏ và củi và hỏi Vacchagotta khi ngọn lửa tắt: “Ngọn lửa đi về phương hướng nào? Phương Đông? Tây? Nam? Bắc? ...

- Vacchagotta đáp: Các câu hỏi ấy không thể áp dụng ở đây.

- Thế Tôn cắt nghĩa: con người nhận biết Như Lai qua năm uẩn (đồng hóa Như Lai với năm uẩn), nhưng năm uẩn đã được Như Lai đoạn diệt, cắt đứt tận gốc rễ, không thể tái sinh; Như

Lai đã giải thoát khỏi năm uẩn (thể nhập vào thực tại như thực) nên các câu hỏi của Vacchagotta đặt ra về Như Lai không thể áp dụng ở đây.”

III. BÀN THÊM

1. Mười câu hỏi siêu hình trên bao hàm ba nội dung siêu hình:

1.1. Bốn câu hỏi đầu là hỏi về Thế giới, Vũ trụ: câu hỏi 1 và 2 là câu hỏi về thời gian, liên hệ yếu tố thời gian; câu hỏi 3 và 4 là hỏi về không gian, liên hệ yếu tố không gian. Văn học phương Đông dịch nghĩa: Vũ trụ: Thời và không trong câu nói:

“Tứ phương thượng hạ chi Vũ Cố vãng kim lai thị chi trụ” (Vũ: khắp hết không gian; trụ: từ xưa đến nay)

Đó là bốn câu hỏi về sự thật của Vũ trụ, về bản chất của Vũ trụ. Đây là vấn đề Bản thể luận (Ontology) thuộc Siêu hình học phương Tây (Metaphysique).

1.2. Hai câu hỏi 5 và 6 là hỏi về sự thật con người bao gồm Cơ thể (Sắc) và Sinh mệnh (Jìva: Life principle; Soul) là phần tâm thức (Thọ, tưởng, hành và thức uẩn). Hỏi về con người của hiện tượng giới như là hỏi về một hiện hữu sinh diệt. Đây cũng là vấn đề siêu hình. 1.3. Bốn câu hỏi cuối về Như Lai, hỏi về sự tồn tại của Như Lai, về chân như hay Niết bàn là những vấn đề rất siêu hình. Tất cả câu hỏi đều được thành lập trên nền tảng của hai ý niệm: Thời gian và Không gian. Tất cả đều thuộc thế giới vận hành sinh diệt của hữu vi, trong khi Như Lai thì thuộc thế giới Vô vi. Các câu hỏi xuất hiện một cách quá ngỡ ngàng xa lạ, hệt như dùng ngôn ngữ và khái niệm của loài cá để nói về tình cảm

và trí tuệ của con người.

2. Mười câu hỏi trên, hỏi về thế giới, con người, Như Lai, đều hàm ngụ một sự chấp nhận trước hết rằng: Thế giới là một ngã thể (self), con Người là một ngã thể, Như Lai là một ngã thể, không gian là một ngã thể, thời gian là một ngã thể, cơ thể là một ngã thể và sinh mệnh là một ngã thể. Và, ngã thể đó hầu như là bất biến, thường hằng.

Thực tế, các hiện hữu ấy là do Duyên mà sanh, không có tự ngã, là vô ngã, Như Lai là thực thể cũng là vô ngã. Hữu vi và Vô vi đều Vô ngã.

Ý niệm về ngã, ngã tưởng là sản phẩm của tư duy nhị nguyên, không phải là thực tại. Mười câu hỏi đều nhằm hỏi về các tự ngã (self), hỏi về gốc gác của các tự ngã vốn không hiện diện trong thực tại, thì hệt như câu hỏi về “lông rùa”, “sừng thỏ”, đẹp xấu, dài, ngắn v.v.. như là đang yêu và ghét người trong mộng. Thật không có gì mộng mị hơn thế! Thật không có gì ngờ nghệch hơn thế!

Phương chi, Thế Tôn dạy chấp nhận tri kiến của 10 câu hỏi ấy là tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến kiết phược .... dẫn đến khổ đau, não hại ...

3. Hỏi về hiện tượng giới (thế giới) và hỏi về con người là hỏi về một hiện hữu không thật. Không thật thì không có gốc, nên câu hỏi về nguồn gốc của nó trở nên không hợp, không thể thành lập hay không thể áp dụng.

Hệt như khi ngọn lửa tắt: ngọn lửa chỉ là hiện hữu của các duyên hợp: nhiên liệu, cỏ và củi khô; khi các duyên ấy hết có nghĩa là khi ngọn lửa không còn có mặt. Ngọn lửa không phải là một ngã thể thường hằng để có thể hỏi nó đi về đâu (!) Thực tại thì ở ngoài ngọn lửa, ở ngoài nhiên liệu, cỏ, củ, ở ngoài các khái niệm, nên không thể hỏi về nó.

Cũng thế, Như Lai thì ở ngoài mỗi uẩn, ở ngoài năm uẩn

(đoạn diệt năm uẩn) Như Lai đã là thực tại như thực, đã thể nhập thực tại như thực, không ở trong phạm trù của năm uẩn, không ở trong thế giới khái niệm của đến, đi, sinh, diệt, nên không thể hỏi về Như Lai.

Câu hỏi đã không được thành lập thì câu trả lời cũng không được thành lập. Thế nên, trước các câu hỏi như thế, Thế Tôn thường im lặng, hay trả lời là câu hỏi không thể áp dụng (hoặc trả lời: không phải thế, không phải thế ...)

4. Hỏi về hiện hữu là mong biết về sự thật của hiện hữu. Hỏi và trả lời về hiện hữu, hay nói về, nghĩ về hiện hữu là nội dung của triết lý mà không phải của thực tại. Thực tại là cái gì để sống với. Phật giáo là con đường sống, để sống với, mà không phải để nói về. Vì thế Phật giáo chỉ nói đến sự thật thể nghiệm về khổ, về nguyên nhân của khổ, về khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt.

Vấn đề trọng tâm là đoạn tận khổ, nói khổ đau đang tràn ngập thực tại: đó là con đường, hay gọi là Đạo.

Các câu hỏi và trả lời được áp dụng, được chấp nhận đối với Phật giáo là hỏi và trả lời về con đường dập tắt các nguyên nhân gây ra khổ đau.

5. Hỏi và trả lời hiện hữu, với Phật giáo, không phải chỉ là vấn đề vô lý, mà còn là vấn đề không cần thiết. Vấn đề đúng đắn và cấp thiết là đoạn khổ, đoạn tận lậu hoặc, như kinh nhỏ Màlunkyàputta, kinh số 63, đã đề cập đến câu chuyện “mũi tên độc”.

Lậu hoặc tận thì sự thật của sự vật sẽ hiển lộ.

6. Theo sự thật Duyên khởi của giáo lý Phật giáo, con người và thế giới hay Danh sắc và Tam hữu, hai chi phần của 12 chi nhân duyên, chỉ là sự vận hành của vô minh, thức, ái, thủ... Sự vận hành này đã tạo ra nghiệp lực của chúng sanh. Tùy theo nghiệp lực mà chúng sinh có thân sắc, sinh mệnh khác

nhau và cảm nghiệp khởi sinh ra thời gian, không gian khác nhau (cảnh giới khác nhau). Khi vô minh diệt, thức diệt, ái diệt hay thủ diệt thì Danh sắc diệt và Tam hữu (thế giới) diệt. Điều này gợi lên hình ảnh khi nhiên liệu cỏ, củi cháy hết (nghiệp dứt) thì ngọn lửa tắt (Nghĩa là Danh sắc và Tam hữu diệt). Khi Nghiệp dứt (ngọn lửa tắt) thì minh khởi, tuệ giải thoát biết rằng đã giải thoát khởi. Bấy giờ không thể đặt câu hỏi: nghiệp đi về đâu, ngọn lửa đi về đâu.

Về tuệ giải thoát tối thắng, hay Phật trí, hoặc Như Lai, đây là chỗ dừng lại, giới hạn cuối của các câu hỏi, bởi vì đây là câu trả lời đích thật nhất cho mọi thắc mắc của triết lý và siêu hình.

Trong kinh 72, Vacchagotta đã dừng bước du hành lang thang, nhưng lịch sử của triết học và khoa học của thế kỷ 20 của nhân loại lại tiếp bước lang thang của chàng du sĩ. Nhân loại đã phải trả giá quá đắt cho mỗi thập kỷ, đến cả hàng chục nghìn tỷ dollars cho các bước đi lang thang, cho cuộc tìm kiếm người trong mộng ấy, chỉ tiêu vào các chương trình không gian v.v...

Hiểu và chấp nhận bản kinh 72 nầy, thì hằng năm nhân loại có thể xây dựng cho mỗi gia đình một ngôi nhà đẹp đẽ, tiện nghi, chưa nói đến giá trị của hạnh phúc mà mỗi người có, khi trở về sống với thực tại.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 73

Kinh Lớn Vacchagotta (Mahà - Vacchagottasuttam)

- Greater Discourse To Vacchagotta -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH LỚN VACCHAGOTTA

1. Vacchagotta xin Thế Tôn dạy đại cương về Thiện pháp và Bất thiện pháp, Đức Thế Tôn dạy:

- Tham, sân, si: Bất thiện pháp (Kinh Trung I xác định tham, sân, si là căn bản của Bất thiện pháp).

- Vô tham, vô sân, vô si: Thiện pháp (căn bản của Thiện pháp).

- Thập ác hạnh: Bất thiện pháp: sát sanh; lấy của không cho; tà hạnh trong các dục; (ba nghiệp của thân). Vọng ngữ: nói hai lưỡi; nói ác khẩu; nói phù phiếm; (4 nghiệp của miệng). Xan tham; sân; tà kiến (3 nghiệp của ý).

Ngược lại với 10 ác hạnh ấy là 10 thiện hạnh.

2. Khi Ái bị cắt đứt tận gốc rễ, không thể sát sanh thì vị Tỷ kheo đắc quả A-la-hán, thành tựu phạm hạnh.

3. Vacchagotta tiếp xin Thế Tôn xác định các đệ tử xuất gia (Tăng, Ni) và tại gia (nam, nữ cư sĩ) của Thế Tôn có thể thành tựu phạm hạnh không?

- Đức Thế Tôn dạy:

* Không phải chỉ có 100 hay cho đến 500 mà nhiều hơn thế

là số lượng các Tỷ kheo chứng đắc A-la-hán, các Tỷ kheo ni đắc A-la-hán.

* Cũng nhiều như thế các nam nữ cư sĩ đắc A-na-hàm (và các quả Thánh Hữu học) các nữ cư sĩ đắc A-na-hàm (và các quả Thánh Hữu học).

* Với các nam, nữ cư sĩ tại gia hưởng thụ vật dục, xây dựng Thánh giáo (phục vụ các Phật sự) đã độ nghi đoạn hoặc, chứng đắc vô sở úy, không dựa vào người khác, sống trong Thánh giáo (rất nhiều người đắc quả Tu-đà-hoàn). Các cư sĩ nam nữ sống phạm hạnh thì có rất nhiều người đắc A-na-hàm.

Vacchagotta kết luận: Khi lý tưởng phạm hạnh được Thế Tôn thực hiện thành mãn; các hàng đệ tử xuất gia và tại gia của Thế Tôn thực hiện thành mãn, như vậy phạm hạnh

thành mãn trọn vẹn.

4. Trong kinh 72, Vacchagotta hầu chuyện với Thế Tôn ở Xá-Vệ (Sàvatthì) và đã trở thành Phật tử tại gia; trong kinh 73 nầy Vacchagotta bạch xin Thế Tôn xuất gia thành Tỷ kheo.

Nửa tháng sau đó, Vacchagotta đắc quả A-na-hàm và xin Thế Tôn chỉ dạy pháp hành để đắc quả A-la-hán.

Thế Tôn dạy Thiền chỉ và Thiền quán để thành tựu các pháp thượng nhân và tam minh (đắc Lục thông). Chỉ một thời gian ngắn ngủi sau đó (có lẽ cũng chừng vài tuần lễ) Vacchagotta đắc quả A-la-hán có đại thần lực, đại oai lực.

III. BÀN THÊM

1. Về nội dung giáo lý, hay pháp hành, thì chỉ 20 kinh đầu của Trung Bộ I đã giới thiệu khá đầy đủ. Các kinh tiếp theo thì chỉ lặp lại nội dung ấy, đôi khi có triển khai hay nhấn mạnh đến một số khía cạnh chi tiết. Kinh 73 cũng thế, lập lại nội dung của con đường phạm hạnh dành cho xuất gia và tại gia. Tuy thế, kinh 73 cũng giới thiệu một số điểm nhỏ đáng chú ý dưới đây.

2. Một số điểm đáng chú ý:

2.1. Thế Tôn chỉ dạy Thiền chỉ và Thiền quán cho Vacchagotta, khi Vacchagotta đã đắc A-na-hàm quả: - Nhờ Thiền chỉ mà đắc các pháp thượng nhân, hay tâm giải thoát, đắc thiên nhĩ thông, tha tâm thông và thần túc thông (chỉ nhờ tác ý, khởi tưởng hướng về đối tượng). - Nhờ Thiền quán, dẫn tâm vào Tam minh: Túc mệnh minh, thiên nhãn minh và Lậu tận minh (chỉ cần hướng tâm, dẫn tâm đến đối tượng) 2.2. Vacchagotta, du sĩ ngoại đạo, có thể xem là người học giả ở đời, một học giả đi tìm chân lý. Hẳn kinh đã ghi lại (Trưởng lão Tăng kệ), Vacchagotta rất thường đón đường hầu chuyện Thế Tôn về các vấn đề sự thật của con người và thế giới, về các quan điểm tu hành v.v... Tại Trung bộ kinh II, có ba kinh liên tiếp đề cập đến 3 cuộc đàm đạo giữa Thế Tôn với Vacchagotta: (kinh 71, 72, 73).

- Kinh 71, đàm đạo về trí tuệ của Thế Tôn.

- Kinh 72, đàm đạo về 10 câu hỏi siêu hình. - Kinh 73, đàm đạo về ý nghĩa trọn vẹn của lý tưởng phạm hạnh: khi bậc đạo sư và các hàng đệ tử đều có thể thân chứng viên mãn. Rồi Vacchagotta xuất gia và tự mình trong một thời gian hai tuần lễ đắc được quả Bất lai; trong một thời gian ngắn ngủi tiếp theo thì đắc lục thông, A-la-hán có đại uy lực. Như thế kinh 73 có thể là kinh điển hình nhất để giới thiệu với hàng trí thức thời đại, những ai học rộng có khát vọng tìm kiếm chân lý. Bản kinh bao gồm hai phần giáo lý thực hành rõ rệt: a/ Phần đạo đức xã hội: hành vô tham, vô sân và Chánh kiến, hay hành thập thiện nghiệp.

b/ Phần đạo đức giải thoát: hành đầy đủ Giới, Định, Tuệ để cắt đứt 10 kiết sử, thành tựu tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Cũng có thể phát biểu rằng: Gồm ba kinh 71,72,73 thành

một nội dung giáo lý để giới thiệu cho hàng trí thức thời đại (những ai chưa phải là Phật tử và cả các Phật tử tại gia) như là một pháp môn dành riêng cho căn cơ này.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 74

Kinh Dìghanakha (Dìghanakhasuttam)

- Discourse To Dìghanakha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Ghi chú: Về các pháp hữu vi, Nikàya thường đề cập đến ba pháp ấn, ba đặc tính chính là khổ, vô thường, vô ngã. Một kinh trước, kinh 64, đã ghi chú có đề cập đến bốn pháp ấn, tương tự Phật giáo phát triển là khổ, không, vô thường và vô ngã. Kinh nầy cũng đề cập đến bốn pháp ấn ấy. (Các từ ngữ khác là quen thuộc).

II. NỘI DUNG KINH DÌGHANAKHA

1. Tại Linh Thứu Sơn, du sĩ Dìghanakha (hay Aggivessana) có quan điểm rằng: "Tất cả đều không làm cho tôi thích thú". Đức Thế Tôn dạy ở đời có thể có nhiều quan điểm chủ trương khác, như:

- "Tất cả đều làm cho tôi thích thú". - "Tất cả một nửa làm cho tôi thích thú, một nửa làm tôi không thích thú". Quan điểm của Dìghanakha thì gần với không tham dục. Quan điểm thứ hai thì gần với tham dục. Quan điểm thứ ba thì một nửa gần với tham dục, một nửa gần với không tham dục.

Nếu chấp thủ quan điểm của mình cho rằng chỉ như thế này là đúng, ngoài ra là hư vọng, thì ba quan điểm trên sẽ chống trái nhau phát sinh tranh luận, tranh cãi, bực mình.

Một người vì tránh tranh cãi, bực mình sẽ không chấp nhận

các tri kiến trên và không chấp thủ tri kiến khác. Do vậy, người nầy đoạn trừ chấp thủ các tri kiến.

2. Thế Tôn dạy thêm: Các thọ (khổ; lạc; bất khổ, bất lạc) đều vô thường, đoạn diệt, hủy hoại. Do thấy vậy, vị Tỷ kheo yểm ly, ly tham các thọ. Do ly tham, vị Tỷ kheo được giải thoát, và tri kiến giải thoát đắc A-la-hán).

Với tâm giải thoát, vị Tỷ kheo "Không nói thuận theo một ai, không tranh luận với một ai, chỉ nói theo từ ngữ đã được dùng ở đời, không có chấp thủ" (từ ngữ ấy).

3. - Bấy giờ tôn giả Sàriputta đang đứng hầu quạt sau lưng Thế Tôn nghe tất cả lời dạy của Thế Tôn và bừng hiểu rằng nhờ thắng trí mà mỗi người có thể từ bỏ chấp thủ các tri kiến, giải thoát tâm khỏi các lậu hoặc.

- Du sĩ Dìghanakha, bậc trí giả, thì đắc Pháp nhãn thanh tịnh ...(Tu-đà-hoàn).

III. BÀN THÊM

1. Bản kinh 74 gợi lên một số điểm đặc biệt:

1.1. Tôn giả Sàriputta đắc A-la-hán từ thời kinh này lúc tôn giả đang hầu quạt sau lưng đức Thế Tôn. Đây là thời điểm vào năm thứ hai sau ngày đức Thế Tôn giác ngộ. Đối chiếu với thời điểm giác ngộ của tôn giả Mục-kiền-liên (Trưởng lão Tăng kệ và vài kinh khác) thì vốn tôn giả Mục-kiền- liên đắc A-la-hán trước thời điểm này chừng một, hai tuần lễ, đang chờ đợi thời điểm chứng ngộ của tôn giả Xá-lợi- phất để cùng ra mắt Thế Tôn. Tôn giả Mục-kiền-liên thì giác ngộ qua thiền định và dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Thế Tôn. Tôn giả Xá-lợi-phất giác ngộ đoạn trừ lậu hoặc trong tư thế rất thanh thản, nhẹ nhàng nhưng lại đắc được trí tuệ thể nhập pháp giới rất sâu. Giữa hai đại tôn giả, đệ nhất trí tuệ và đệ nhất thần thông này, một vị thì tu dễ chứng dễ, một vị thì tu khó và chứng khó, tiêu biểu cho

hai dòng tu chứng khác nhau trong các căn cơ Tuệ, Định khác nhau của hàng đệ tử Thế Tôn. 1.2. Có một sự kiện được hiểu như truyền thống của Phật giáo thời đức Thế Tôn tại thế là (hiểu như nghĩa "Pháp nhĩ như thị"): hàng Phật tử tại gia phạm hạnh chỉ chứng đắc quả vị cao nhất là Hữu học, A-na-hàm; hàng Phật tử tại gia hưởng thụ đời sống gia đình và phụng sự Thánh giáo thì thường chỉ đắc quả Nhập lưu. Nếu muốn đắc A-la-hán tận trừ lậu hoặc thì phải xuất gia làm Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni. Dù vậy, kinh vẫn kiết tập có một số trường hợp đặc biệt hay ngoại lệ, một số nam nữ đắc A-la-hán khi còn mang thân tướng tại gia như trường hợp bà Khemà (vợ vua Ba Tư Nặc), sau đó liền xuất gia; trường hợp vua Tịnh Phạn đắc A-la-hán trên giường bệnh, ngay trước khi xả báo thân...

1.3. Có một định nghĩa rất đặc biệt về quả Tu-đà-hoàn từ kinh 74 nầy: thường thì ghi là "Pháp nhãn vô trần, ly cấu..." Kinh 74 thì định nghĩa rằng: "thấy pháp, chứng pháp, ngộ pháp, thể nhập vào pháp, nghi ngờ tiêu trừ, do dự diệt tận, chứng được tự tín, không y cứ nơi người khác đối với đạo pháp của Đức Bổn Sư". 2. Từ Trung bộ kinh, kinh số 1 đến kinh 74, chỉ có hai kinh (Kinh 64 và 74) đề cập đến bốn pháp ấn (khổ, không, vô thường, vô ngã) thay vì ba pháp ấn như các bản kinh Nikàya khác thường đề cập (khổ, vô thường, vô ngã).

3. Kinh 74 dạy các cảm thọ (bao gồm lạc thọ) là hữu vi, vô thường, đoạn diệt... vị Tỷ kheo cần yểm ly, ly tham chúng để đi vào giải thoát và tri kiến giải thoát. Do vậy lạc giải thoát, lạc của an trú Diệt thọ tưởng định không phải là lạc thọ (thuộc thọ uẩn). Tất cả lạc thọ thì thuộc Lạc; nhưng không phải tất cả lạc đều là lạc thọ: đây là điểm cần được phân biệt rõ.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 75

Kinh Màgandiya (Màgandiyasuttam)

- Discourse To Màgandiya -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II NỘI DUNG KINH MÀGANDIYA

1. Khi Thế Tôn trú tại thị trấn Kammasadhamma, tại nhà thờ lửa của Bà-la-môn Bharadvàja, du sĩ Màgandiya yết kiến Thế Tôn và nói với Bà-la-môn Bharadvàja rằng: "Tôn giả Gotama là vị phá hoại sự sống" - do vì Thế Tôn chủ trương đoạn trừ tham dục sinh khởi từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Thế Tôn với thiên nhĩ nghe được điều đó và hỏi Màgandiya rằng: "Một người hộ trì mắt, tai... như thế, đoạn trừ khát ái, nội tâm được an tịnh, ông nghĩ gì về người nầy".

- Màgandiya đáp: "Không có gì, tôn giả Gotama". Thế là trong phút chốc Màgandiya tự động rời khỏi điều đã kết án Thế Tôn.

2. Rồi Thế Tôn tiếp phân tích cho Màgandiya thấy rõ dục vọng ở đời là thấp kém, nguy hiểm, đang nhai nghiến, thiêu đốt con người, những gì mà Thế Tôn lúc còn là Thái tử đã có đầy đủ và đã từ bỏ để xuất gia được sống trong lạc giải thoát. Thế Tôn dạy:

"Không bệnh, lợi tối thắng,
Niết bàn, lạc tối thắng,
Bát chánh là độc đạo,
An ổn là bất tử".

3. Cần thân cận chân nhân, nghe diệu pháp, sống đúng chánh pháp và tùy pháp thì sẽ tự mình biết, tự mình thấy: Dục là bệnh chướng, dục là cục bướu, dục là mũi tên; và do đoạn diệt tham ái, chấp thủ, nên Hữu diệt; do Hữu diệt nên Sanh diệt; do Sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn.

4. Nghe và hiểu, Màgandiya xin xuất gia và thọ đại giới. Tinh cần thực hiện độc cư, thực hành phạm hạnh và không bao lâu Màgandiya đắc A-la-hán quả.

III. BÀN THÊM

1. Qua cái nhìn Phật giáo của du sĩ Màgandiya cho thấy rằng đó là cái nhìn tiêu biểu cho số đông của người đời: xem dục vọng và sự thõa mãn lòng khát ái về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là lẽ sống, là sự sống. Do vì Phật giáo chủ trương đoạn trừ khát ái nên bị kết án là "phá hoại sự sống".

Thực sự, nếu hiểu rõ sự thật chính dục vọng và sự thõa mãn của dục là nguồn gốc của sầu, bi, khổ, ưu, não ở đời thì hiểu ngay rằng: Phật giáo chủ trương diệt trừ khổ đau xây dựng sự sống, cuộc sống. Chính sự diệt trừ dục vọng là diệt trừ khổ đau, đem lại an vui, hạnh phúc cho đời. Đạo Phật trở nên khó hiểu, khó chấp nhận, khó thực hành do vì người đời nắm giữ quá chặt lòng khát ái. Đạo Phật trở nên dễ hiểu, đơn giản, dễ chấp nhận, dễ thực hành khi nào con người thấy rõ cái thấp kém, nguy hiểm của dục vọng, thấy rõ đến gờm tởm nó: bấy giờ an lạc tự có.

2. Ở đời cũng có kẻ chủ trương "không bệnh lợi tối thắng; Niết bàn, lạc tối thắng" nhưng không tự mình biết rõ chân nghĩa thế nào là bệnh, thế nào là lạc của Niết bàn. Phải gần Thế Tôn và các đệ tử của Thế Tôn, học được Chánh pháp mới nắm được chân nghĩa ấy: khát ái (dục ái, hữu ái,vô hữa ái) là bệnh; Ái diệt là Niết bàn, Bát Thánh đạo là con đường độc nhất dẫn đến Niết bàn.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 76

Kinh Sandaka (Sandakasuttam)

- Discourse To Sandaka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH SANDAKA

1. Ở Kosambi (Kiều Thương Di), tôn giả Ànanda đến một trú xứ du sĩ ngoại đạo Sandaka. Sandaka thỉnh cầu tôn giả thuyết pháp của Thế Tôn và tôn giả đáp ứng.

2. Tôn giả Ànanda nói về bốn phi phạm hạnh:

Đây là bốn trong các "ngoại đạo thuyết" đương thời, nếu sống theo thì sẽ không thể thành tựu Đạo, không thể đi đến chí thiện.

2.1. Thuyết duy vật của Ajita (Kesakambala) còn gọi là thuyết "đoạn diệt", phủ nhận các tế tự, phủ nhận nhân quả, phủ nhận luân hồi, chủ trương hư vô: con người chết là hết, không còn tồn tại. 2.2. Thuyết vô nghiệp, không có quả báo thiện, ác của Purana Kassapa. 2.3. Thuyết, vô nhân vô duyên bị nhiễm ô; vô nhân vô duyên được thanh tịnh của Makkhali Gosàla, con người bị dẫn dắt bởi trùng hợp, định mệnh... 2.4. Thuyết về bảy yếu tố (bảy phạm trù) độc lập, thường hằng (địa, thủy, hỏa, phong, lạc, khổ và mạn); một phần là nội dung của "luân hồi tịnh hoá", vô nghiệp, của Pukudha Kàtyayana. 3. Tôn giả Ànanda nói về bốn "bất an phạm hạnh".

3.1. Chủ trương vị đạo sư là bậc "nhất thiết trí, nhất thiết kiến": nếu một người gặp nạn là do phải gặp nạn; phải hỏi han người khác việc nầy việc nọ là phải làm như thế... Đây quả là "bất an trí, bất an kiến", là "bất an phạm hạnh" thứ nhất . 3.2. Có chủ trương "xem các truyền thuyết là chân thật": với truyền thuyết thì khi được nhớ thế này, khi được nhớ thế khác; khi được nhớ, khi bị quên... Đây là "bất an phạm hạnh" thứ hai .

3.3. Có chủ trương dựa vào suy luận, lý luận như là chủ nghĩa "Duy lý" (Rationalism). Đây là "bất phạm hạnh" thứ ba. 3.4. Có chủ trương không chủ trương, trườn uốn như con hươu, là "ngụy biện thuyết" để tránh sự hổ thẹn do sự bế tắc trong tranh luận (sợ bị các chủ trương khác đánh bại), do Sanjaya Belatthaputta đề xướng. Đây là "bất an phạm hạnh" thứ tư.

4. Tiếp đó, tôn giả Ànanda giới thiệu Chánh pháp của Thế Tôn:

4.1. Đoạn trừ các ác bất thiện pháp, hay đoạn trừ "Ngũ cái". 4.2. Đi vào "Hiện tại lạc trú" (bốn thiền Sắc giới). 4.3. Đi vào Tam minh..., đắc A-la-hán-quả. 4.4. Một vị A-la-hán thì mãi mãi đoạn tận lậu hoặc, vô lậu thường có mặt, vô lậu tâm thường hiện diện, luôn luôn hiện diện, mà không phải "Nhất thiết trí" thường hiện diện. 5. Sau thời Pháp của tôn giả Ànanda, Sandaka và Hội chúng du sĩ do Sandaka hướng dẫn đều quay về thực hiện con đường phạm hạnh do Thế Tôn giới thiệu.

III. BÀN THÊM

1. Bối cảnh mà Hội chúng du sĩ của Sandaka sinh hoạt tạp thoại bàn đủ chuyện thế gian nói lên môt điều rõ ràng rằng: Hội chúng này chưa có một hướng sống được định hình, chưa có một "con đường" đi đến an tịnh, giải thoát.

2. Để giới thiệu con đường sống phạm hạnh được Thế Tôn giảng dạy, tôn giả Ànanda bàn đến các quan điểm, chủ trương, các hướng sống đương thời ngoài Phật giáo trước tiên và chỉ rõ các hướng đi đó không phải là chánh đạo. Đó là "bốn phi phạm hạnh" và "bốn bất an phạm hạnh" không phù hợp với thực tại như thật, không thể dẫn đến đích an lạc, giải thoát. Tiếp đến, tôn giả Ànanda mới giới thiệu con đường của Chánh kiến, chánh đạo của Giới, Định, Tuệ vào "Hiện tại lạc trú" và "Tam minh", con đường tẩy sạch dục vọng, tẩy sạch tất cả cấu uế của tâm.

3. Tôn giả Ànanda đã đặt Hội chúng du sĩ của Sandaka trước một sự lựa chọn:

- Hoặc là từ bỏ tất cả để hướng đến chánh đạo, chánh trí giải thoát.

- Hoặc tiếp tục con đường nắm giữ các quyền lợi, tôn kính danh vọng và lợi dưỡng.

Kết quả là Sandaka và Hội chúng du sĩ của Sandaka quyết định chấp nhận dấn thân vào con đường phạm hạnh dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn: đó là con đường độc nhất đi vào an lạc và giải thoát

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 77

Kinh Dài Mahà - Sakuludàyi (Mahà - Sakuludàyisuttam)

- Greater Discourse To Sàkuludàyi -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH MAHÀ SAKULUDÀYI

1. Tại thành Ràjagaha (Vương Xá) rừng Khổng Tước, nơi vào một mùa mưa có mặt rất nhiều ngoại đạo sư và du sĩ thời danh an cư. Một hôm, trước giờ khất thực, Thế Tôn đến trú xứ của du sĩ Mahà-Sakuludàyi ở rừng Khổng Tước thăm, giữa lúc các du sĩ đang tạp thoại. Mahà-Sakuludàyi trình bạch Thế Tôn về các ngoại đạo thời danh, như Purana Kassapa, Makkhali Gosàla, Ajita Kesakambali, Pukudha Kaccàyana, Sanjaya Balatthiputta và Nigantha Nataputta không được các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, cúng dướng. Udàyi (Mahà-Sakuludàyi) lại khen Thế Tôn được tất cả đệ tử cung kính, tôn trọng và cúng dường hết mực, do vì Thế Tôn có đầy đủ năm pháp:

- Ăn ít và tán thán hạnh ăn ít. - Biết đủ về y phục và tán thán hạnh biết đủ này. - Biết đủ các món ăn khất thực và tán thán hạnh này. - Biết đủ về sàng tọa và tán thán hạnh biết đủ này. - Sống viễn ly và tán thán hạnh sống viễn ly. 2. Đức Thế Tôn trước tiên phân tích cho Udàyi biết rằng về năm pháp vừa kể trên, có nhiều đệ tử của Thế Tôn còn thể hiện nghiêm khắc hơn Thế Tôn, thì vì sao họ vẫn cung kính, nương tựa Thế Tôn.

3. Rồi Thế Tôn dạy về năm pháp đặc biệt của Thế Tôn, do

đó mà hàng đệ tử cung kính, nương tựa Thế Tôn. Đó là:

3.1. Thế Tôn thành tựu Giới uẩn tối thắng.
3.2. Thế Tôn có tri kiến vi diệu: nói các điều nào là Thế
Tôn biết, thấy các điều đó; thuyết pháp có nhân duyên;
thuyết pháp có thần thông lực.
3.3. Thế Tôn thành tựu Tuệ uẩn tối thượng.
3.4. Chỉ rõ sự thật của khổ, khổ tập, khổ diệt và con đường dẫn đến khổ diệt.
3.5. Dạy rõ con đường tu hành cho hàng đệ tử đủ mọi căn cơ, bao gồm:
- Tứ niệm xứ.
- Tứ Chánh cần.
- Tứ Thần túc.
- Ngũ căn.
- Ngũ lực.
- Thất giác chi.
- Bát Thánh đạo.
- Tám giải thoát (# Cửu định).
- Tám Thắng Xứ (các pháp quán tưởng...).
- Mười Biến xứ (đất, nước, gió, lửa, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không và thức biến xứ như là đối tượng tu).
- Tu tập Tứ sắc định (# Thiền chỉ).
- Tu tập Lục thông (Thiền chỉ và Thiền quán).
Trên đây là năm pháp Thế Tôn có đầy đủ, qua đó các đệ tử cung kính, tôn trọng và nương tựa Thế Tôn.
III. BÀN THÊM

1. Bản kinh 77 giới thiệu thêm những nét cương yếu về sự khác biệt giữa giáo lý Phật giáo và giáo lý của Lục sư ngoại

đạo:

- Một đằng thuộc tà đạo và tà sư không thể nương tựa để sống phạm hạnh đi đến an lạc giải thoát.

- Một đằng là Chánh pháp và là bậc đạo sư Toàn giác, là nơi nương tựa duy nhất để thành tựu phạm hạnh, phát triển tâm và tuệ giải thoát.

2. Bản kinh giới thiệu hầu như đủ các pháp môn tu thuộc Đạo đế, ngoại trừ Tứ vô lượng tâm. Qua đây, ý nghĩa nương tựa hay quy y, Phật Bảo, Pháp Bảo là ý nghĩa nương tựa "con đường" dẫn đến đoạn tận khổ. Nương tựa "con đường" là thực hiện "con đường", và công việc thực hiện là công việc đi từng bước đi đoạn trừ các nhân tố gây ra khổ đau.

3. Bản kinh cũng nêu rõ giá trị của tôn giáo là giá trị giới thiệu con đường trí tuệ để đoạn tận khổ, mà không phải là giá trị giới thiệu nếp sống khổ hạnh, hành khổ. Con

đường trí huệ ấy do mỗi cá nhân thực hiện với nỗ lực đúng của tự thân.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 78

Kinh Samanamandikà (Samanamandikàsuttam)

- Discourse To Samanamandikà (‘s Son) -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH SAMANAMANDIKÀ

1. Tại Thắng Lâm (Jetavana), thành Xá Vệ (Savatthì), cư sĩ thợ mộc Pancakanga ghé thăm trú xứ của Hội chúng du sĩ khoảng 300 người của du sĩ Samanamandikà. Uggahamana, con của Samanamandikà nói lên chủ trương của du sĩ rằng ai thành tựu bốn pháp sau đây sẽ là thiện cụ túc, thiện tối thắng, sẽ là Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng: - Không làm nghiệp ác về thân. - Không làm nghiệp ác về lời. - Không có ác tư duy. - Không sinh sống bằng nếp sống ác. 2. Cư sĩ Pancakanga bạch Thế Tôn về chủ trương trên của du sĩ Samanamandikà. Đức Thế Tôn dạy thành tựu bốn pháp trên thì không được gọi là Thiện cụ túc, Thiện tối thắng, không là Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng.

- Thế Tôn chủ trương phải đoạn trừ bất thiện giới, không để lại dư tàn: thân, khẩu, ý nghiệp bất thiện khởi lên từ tâm tham, tâm sân và tâm si.

- Thế Tôn chủ trương đoạn trừ cả Thiện giới, không để lại dư tàn: thân, khẩu, ý thiện hành khởi sinh từ tâm không tham, tâm không sân, tâm không si.

- Đoạn trừ bất thiện tư duy do tưởng sanh: sân tư duy, hại

tư duy. Sự trừ diệt bất thiện tư duy không để lại dư tàn là sự chứng đắc Sơ thiền Sắc giới (ly dục, ly bất thiện pháp).

- Đoạn trừ thiện tư duy không để lại dư tàn : Thiệnh tư duy là ly dục tư duy, vô sân tư duy và vô hại tư duy. Sự đoạn trừ chúng là sự chứng đắc Nhị thiền Sắc giới (diệt tầm diệt tứ).

Tu tập như thế thì sẽ có kết qủa khiến ác pháp đã sanh bị hoại diệt, các ác pháp chưa sanh không thể sanh khởi; khiến cắc thiện pháp chưa sanh được sanh khởi, các thiện pháp đã sanh được phát triển dẫn đến diệt trừ các thiện tư duy.

Tất cả đó chưa phải là các thiện cụ túc, thiện tối thắng... hành giả cần tu tập tiếp đi sâu vào Thiền chỉ và Thiền quán cho đến khi thành tựu mười pháp dưới đây mới là Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng:

- Vô học Chánh tri kiến.
- Vô học Chánh tư duy.
- Vô học Chánh ngữ.
- Vô học Chánh nghiệp.

- Vô học Chánh mạng.
- Vô học Chánh tinh tấn.
- Vô học Chánh niệm.
- Vô học Chánh định.
- Vô học Chánh trí.
- Vô học Chánh giải thoát (hay Chánh trí giải thoát).

III. BÀN THÊM

1. Dưới thời đức Thế Tôn, ở Ấn có rất nhiều ngoại đạo có chủ trương giáo lý khác nhau: ngoài các thuyết của lục sư ngoại đạo, còn có các chủ trương khác của Hội chúng du sĩ mà nội dung kinh 78 đề cập là một. Các chủ trương của ngoại đạo hầu hết do tư duy "logic" hay kinh nghiệm thường nghiệm mà lập

nên thường là tà đạo hay khiếm khuyết. Chủ trương của du sĩ Samanamandikà là thiện, nhưng không phải là thiện cụ túc, thiện tối thắng vì chưa có khả năng đoạn trừ các kiết sử, lậu hoặc, chưa thể dẫn đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Đây là lý do mà cư sĩ Pancakanga khi nghe qua thì không phản đối, nhưng không tán thành.

2. Đức Thế Tôn đã tùy duyên mà giới thiệu Phạm hạnh dưới nhiều hình thức khác nhau. Dù vậy, nội dung vẫn chỉ là một: Vẫn là Giới, Định, Tuệ, giải thoát và Tri kiến giải thoát đoạn sạch các lậu hoặc, cắt đứt trọn mười kiết sử. Nội dung chánh pháp chỉ có một vì "con đường" giải thoát chỉ có một, độc nhất, chỉ nhằm tận trừ khổ đau.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 79

Kinh ngắn Sakuludàyi (Culà - Sakuludàyisuttam)

- Lesser Discourse To Sakuludàyi -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH NGẮN SAKULUDÀYI:

1. Sakuludàyi là một đạo sư của một Hội chúng du sĩ, người thường bàn luận tranh cãi với các Lục sư ngoại đạo, đã từng đặt nhiều câu hỏi mà các ngoại đạo sư lúng túng không có câu trả lời, như là trường hợp Nigantha Nàtaputta không thể trả lời được các câu hỏi về quá khứ của Sakuludàyi.

Tại Trúc Lâm, thành Vương-xá, kinh số 77, Sakuludàyi đã xác nhận các ngoại đạo sư không được hàng đệ tử tôn kính, không phải là nơi nương tựa của hàng đệ tử, chỉ có Thế Tôn được hàng đệ tử của Ngài trân trọng, cung kính, nương tựa. Tại đây, Sakuludàyi đã lắng nghe về năm pháp Thế Tôn có đầy đủ để là nơi nương tựa vững chắc của hàng đệ tử. Nay, tại Khổng Tước Lâm, cũng tại thành Vương-xá, Sakuludàyi được nghe Thế Tôn giới thiệu đại cương về Duyên khởi, về luận thuyết sai lạc của đạo sư Sakuludàyi về "Sắc này là tối thượng..." về cảnh giới "Nhứt hướng lạc..." và về "Nhứt hướng lạc" trong Phật giáo, rồi mục đích phạm hạnh còn vượt xa cảnh giới "Nhứt hướng lạc" ấy (cõi Tứ sắc định là cõi Nhất hướng lạc) hướng đến đắc Tam minh, đoạn

tận sanh tử.

2. Qua thời pháp, Sakuludàyi xin xuất gia làm đệ tử của Thế Tôn trước sự kinh ngạc và bất mãn của các du sĩ khác.

III. BÀN THÊM

1. Trước Thế Tôn, bậc đã thấy rõ sự thật của con người và thế giới; thấy rõ các sắc, các thọ, các tưởng, các hành và các thức; thấy rõ các cảnh giới thì thế giới của ngoại đạo trở nên trống rỗng. Với các ngoại đạo kém trí, vô minh nặng, thì tiếp tục con đường sai lạc của họ. Với các ngoại đạo có trí, có khát vọng chân thật tìm kiếm giải thoát, thì sau khi nghe Thế Tôn nói về chánh pháp liền từ bỏ con đường sống sai lạc cũ và dấn thân thực hành phạm hạnh.

2. Lý thuyết của ngoại đạo, Lục sư ngoại đạo và các phái du sĩ được xây dựng trên tư duy đầy ngã tính thì hoặc rơi vào chấp thường, hoặc rơi vào đoạn diệt, hoặc chủ trương các hướng đạo đức, giới luật giữa vời; một số lý thuyết thì xây dựng trên kinh nghiệm cảm thọ và chấp thủ có giới hạn cũng đi vào giữa cõi "Lơ lửng". Do vậy, bị giới hạn trong thời gian và không gian nào ấy, khi đối thoại với trí tuệ như thật của Thế Tôn và của các đại đệ tử của Thế Tôn, ngoại đạo thường bị rơi vào hụt hẫng, hư vọng, thất bại. Đây là sự thật, không có chút miễn cưỡng qua các kinh vừa bàn, từ kinh 71 đến kinh 79 này.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 80

Kinh Vekhanassa (Vekhanassasuttam)

- Discourse To Vekhanassa -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH VEKHANASSA

1. Tương tự kinh số 79, phần mở đầu, Vekhanassa chủ trương "Sắc nầy là tối thượng, sắc nầy là tối thượng" và chỉ định nghĩa một cách trống rỗng, chung chung rằng; "Sắc nào không có một sắc khác cao thượng hơn, hay thù thắng hơn, sắc này là tối thượng", mà không xác định, qua thấy biết của tự thân, là sắc cụ thể nào.

Chủ trương như thế là một chủ trương vô hồn, hệt như một người nói đang yêu một cô gái đẹp mà tuyệt nhiên không biết cô gái là ai, ở đâu, tên họ là gì, dung mạo như thế nào...

Cả khi có đối diện với một sắc quý thì cũng chưa thể nói được là sắc tối thượng, vì chưa có kinh nghiệm các sắc trong đời, trong thế giới nên không có cơ sở để tuyên bố như thế. Thật là một chủ trương rỗng tếch!

2. Khi nói đến dục, dục lạc và dục tối thượng lạc thì ngoại đạo cũng chưa có kinh nghiệm để nắm bắt nội dung ý nghĩa. Chỉ có các A-la-hán đệ tử của Thế Tôn đã đoạn tận lậu hoặc mới hiểu rõ điều nói trên.

Vekhanassa nghe thế lòng bỗng phẫn nộ Thế Tôn, mắng nhiếc, miệt thị Thế Tôn, rồi mỉa mai chỉ trích các A-la-hán đệ tử Thế Tôn tuyên bố chứng ngộ thì lời tuyên bố cũng chỉ là rỗng tuếch.

3. Qua lời chỉ trích mỉa mai ấy, Thế Tôn thanh thản dạy: "Người trí không gian trá, không xảo quyệt, chơn trực" và nói: "Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp, nếu thực hành theo thì không bao lâu sẽ tự mình biết, tự mình thấy... tự mình đã giải thoát khỏi vô minh".

Đến đây thì bất giác Vekhanassa bừng tỉnh xin nương tựa Thế Tôn, trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn.

III. BÀN THÊM

1. Con đường nhận thức và con đường sống nếu được vạch mở bởi một thấy biết hư vọng thì sẽ là hư vọng, dẫn dắt vào hư vọng, vô vọng. Ngoại đạo cũng thế, con đường tìm kiếm chân lý và hạnh phúc của họ được dẫn dắt bởi tà kiến, tà tư duy và tà mạng nên chỉ có thể kéo dài các bước đi đầy bóng tối trong hiện tại và cảnh giới chờ đợi sau khi mệnh chung sẽ là các cảnh giới tối tăm, âm u của "tam đồ khổ".

2. Vấn đề rất giản dị nhưng rất cơ bản là phải thấy rõ các yếu tố vật lý và tâm lý của con người và các nhân tố gây ra khổ đau trước, thì việc vạch mở con đường đi ra khỏi khổ đau, hay đi vào hạnh phúc mới có lối. Tất cả các chủ trương xây dựng từ vọng tưởng, ngã tưởng đều chỉ là những chủ trương tối tăm mờ mịt!

-ooOoo-

Phần Bốn (Từ Kinh số 81 đến Kinh số 90) Phẩm kinh liên hệ các vị vua và hoàng tộc

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 81

Kinh Ghatìkàra (Ghatikàrasuttam)

- Discourse On Ghatìkàra -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH GHATÌKÀRA

1. Một thời tại xứ dân Kosala, Thế Tôn dừng lại tại một địa điểm bên đường, nơi ngày xưa là tu viện mà Thế Tôn Kassapa đã trú. Thế Tôn ngồi nghỉ tại đó và kể cho tôn giả Ànanda về tiền thân của Thế Tôn và thanh niên Jotipàla, bạn thân của người thợ gốm Ghàtìkàra, một cư sĩ hộ trì đáng tin tưởng của Thế Tôn Kassapa, đã xuất gia với Thế Tôn Kassapa.

2. Thế Tôn thuật tiếp mối liên hệ giữa Thế Tôn Kassapa với đệ tử tịnh tín Ghatìkàra: Thế Tôn đã dùng cháo và thức ăn từ bếp nghèo của Ghatìkàra khiến Ghatìkàra hạnh phúc suốt hai tuần; bà mẹ mù lòa của Ghatìkàra được hạnh phúc kéo dài suốt một tuần. Thế Tôn Kassapa đã cho rút tranh cỏ trên mái nhà nghèo của Ghatìkàra để ngố tịnh thất của Ngài: sự kiện này khiến gia đình Ghatìkàra hạnh phúc trong một thời gian dài. Nhà trống mái nhưng mưa nắng không lọt vào trong nhà, thật là kỳ diệu! Thế Tôn Kassapa nhận lời Ghatìkàra an cư mùa mưa tại xứ của Ghatìkàra, do người thợ

gốm nầy hộ trì, mà từ chối lời thỉnh cầu đến sau của vua Kiki. Nhà vua đã cho chở đầy đủ lương thực, thực phẩm đến nhà Ghatìkàra để dâng cúng Thế Tôn và chư Tăng suốt mùa an cư.

3. Ghatìkàra đã được Thế Tôn Kassapa tán thán là đệ tử đệ nhất hộ trì và xác nhận Ghatìkàra sẽ đắc A-na-hàm lúc mệnh chung, đương thời đã đắc đến quả Tư-đà-hàm.

III. BÀN THÊM

1. Thanh niên Jotipàla thoạt đầu không ưa thích đến gần các tu sĩ đầu trọc, nhưng sau khi nghe pháp do Thế Tôn Kassapa dạy đã lập tức xuất gia, về sau là Thế Tôn Gotama.

Đây là sự kiện rất tự nhiên đối với tất cả: Trước khi đến với Chánh pháp thì còn là xa lạ, tà kiến. Rồi đến với Chánh pháp, Học pháp, Hành pháp, bất thối đối với Chánh pháp và cuối cùng là giác ngộ đại giác.

2. Nét sinh hoạt của chư Thế Tôn, qua Thế Tôn Kassapa, rất là dung dị, ở đó có mặt của trí tuệ toàn giác: Hình ảnh Thế Tôn xơi bữa trong căn bếp nhà nghèo thật là tuyệt vời! Hình ảnh ngố tịnh thất bằng mấy tấm tranh cỏ của nhà nghèo thật là tuyệt vời! Đây là hình ảnh mà người tu sĩ của thời hiện đại cần chiêm ngưỡng, thiền quán!

3. Sự kiện Thế Tôn và chúng đệ tử của Thế Tôn Kassapa an cư mùa mưa tại một trú xứ do đệ tử cư sĩ nghèo nàn hộ trì là sự kiện cần được Giáo Hội các đời sau suy nghĩ!

Cả một đại gia sản giải thoát tuyệt vời của một hệ thống giáo lý trí tuệ tuyệt vời, thật sự các Giáo hội Phật giáo có mặt những tu sĩ giải thoát không cần bận tâm đến các cơ sở vật chất tiện nghi, lộng lẫy: sự hiện diện của nhiều Tăng, Ni bảo vệ đời sống phạm hạnh cần thiết cho sự hưng thạnh của Giáo hội hơn là sự có mặt của nhiều cơ sở vật chất và tổ chức mang tính hình thức.

4. Sự kiện Thế Tôn, tại xứ dân Kosala, bước xuống lề đường đi đến một địa điểm, dừng lại rồi mỉm cười: nói lên rất rõ địa điểm nầy đúng là chỗ ngồi của Thế Tôn Kassapa, không phải là chỉ tay đến một vùng, sự kiện này xác định rõ nơi đó còn để lại dấu tích mà Thiên nhãn, Phật nhãn của Thế Tôn đã nhận ra, hệt như là dấu chân để lại: hầu như bóng dáng sinh hoạt của Hội chúng của Thế Tôn Kassapa vẫn còn hiện diện, không mất. Cũng thế, các hình ảnh sinh hoạt của Thế Tôn

Gotama vẫn còn hiện diện ở Bắc Ấn: Linh Thứu sơn, thành Vương Xá, Ba-la-nại, Lộc Uyển, Lâm Tỳ Ni; Kusinàra v.v... Không biết ngoài Thiên nhãn và Phật nhãn, khoa học hiện đại có thể ghi nhận được không bằng cách đó? Hầu như thiên nhiên, có ghi lại các hình ảnh đó? Có lẽ cả âm thanh nữa? Trong ý nghĩa chư Thế Tôn thường thuyết.

Hình ảnh để lại và cả âm thanh nữa, là sự thật nên mới có sự kiện đắc quả "Túc mệnh minh" và "Thiên nhãn minh", có thể đọc được, nghe được, thấy được nhiều kiếp quá khứ cửa tự thân và thấy được con đường sinh tử của chúng sinh. Sự kiện đó nói lên hai điểm về sự thật:

- Thế giới có pháp tính ghi lại hình ảnh và âm thanh của các hiện hữu để người đắc Túc mệnh minh và Thiên nhãn minh có thể đọc lại trong các kiếp sau (nhất là đối với Thiên

nhãn minh).

- Tâm thức con người cũng ghi và giữ lại các hình ảnh và âm thanh ấy (đặc biệt đối với Túc mệnh minh).

Sự kiện trên còn tiết lộ rằng các pháp gọi là hữu vi chỉ biến mất (hay diệt đi) đối với cái nhìn hữu ngã nào đó; chúng sẽ hầu như bất diệt đối với cái nhìn vô ngã (trí tuệ vô ngã) khi mà trí tuệ vô ngã có thể đọc được vô lượng kiếp quá khứ.

Các điều phân tích trên chỉ để hiểu thêm về pháp tánh, thực sự ta không thể đi đến kết luận sau cùng khi mà tâm thức ta chưa sạch hết lậu hoặc. Bây giờ thái độ thiết thực và trí tuệ nhất vẫn là trở về với công phu đoạn diệt Ái để đoạn diệt lậu hoặc của mỗi cá nhân.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 82

Kinh Ratthapàla (Ratthapàlasuttam)

- Discourse With Ratthapàla -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH RATTHAPÀLA:

1. Một thời ở thị trấn dân Kuru Thế Tôn thuyết pháp và làm phấn khởi các Bà-la môn ở Thullakotthita, thì một nam gia chủ thuộc giai cấp thượng tộc (có gia đình có nhiều vợ) tên là Ratthapàla tỉnh ngộ muốn xuất gia dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn. Nhờ quyết tâm cao độ, Ratthapàla được gia đình chấp thuận cho xuất gia. Không lâu sau đó, Ratthapàla đắc quả A-la-hán, Ratthapàla trở về khất thực và thăm gia đình, rồi lại từ giã giữa những tiếng than khóc của các cô vợ trẻ cũ, đi đến tĩnh tọa dưới một gốc cây vườn Lộc Uyển.

2. Bấy giờ nhà vua Koravya, người thường tán thán thanh niên Ratthapàla trước đây, được tin A-la-hán Ratthapàla đang trú ở Lộc Uyển liền đến yết kiến, cung kính đàm đạo.

Nhà vua cho rằng người ta quyết định xuất gia do vì thấy bốn sự suy vong ở đời: Lão suy, Bệnh suy, Tài sản suy và Thân tộc suy.

3. Tôn giả Ratthapàla thì nêu lên đúng bốn lý do, vì chúng mà các vị Tỷ kheo quyết định xuất gia, theo lời dạy của Thế Tôn. Bốn lý do ấy là (bốn lý do khiến Ratthapàla xuất gia):

3.1. “Thế giới là vô thường, đi đến hủy diệt”... 3.2. “Thế giới là vô hộ, vô chủ”... 3.3. “Thế giới là vô sở hữu, ra đi phải từ bỏ tất cả”...

3.4. “Thế giới là thiếu thốn, khao khát, nô lệ tham ái”... Nói tóm lại, Ratthapàla thấy rõ sự nguy hiểm của dục vọng, của sinh tử mà xuất gia.

III. BÀN THÊM

1. Kinh Ratthapàla giới thiệu về sự thật của cuộc đời :

1.1. Thế giới, cuộc đời là vô thường: Tâm lý biến dịch vô thường; sức khoẻ và cơ thể vật lý của các cá nhân thay đổi hướng tới tan rã, hoại diệt; tâm lý tha nhân và thế giới vật lý bên ngoài cũng thế. Nói khác đi, cuộc đời và thế giới đang dẫn dắt con người đi dần vào tan rã, hoại diệt và dấy khởi lên nhiều cảm nhận khổ đau. Đây là một hình ảnh ảm đạm của cuộc đời. 1.2. Thế giới, cuộc đời là vô hộ, vô chủ: Thế giới là vô thường như thế, con người luôn giáp mặt với thay đổi không như ý, khó chịu, khổ sở (như tai nạn, bệnh tật,...) nhưng con người không thể bằng vào những thế lực, tiền tài danh vọng và trí lực để ra lệnh nó đổi khác, mỗi người phải gánh chịu mà tha nhân, thân nhân không thể chia sẻ, thay thế hay ra lệnh đổi khác. Đây là hình ảnh ảm đạm thứ hai của cuộc đời.

1.3. Thế giới là vô sở hữu: Cá nhân không thể làm chủ những gì mình đang có: tâm lý, vật lý, ngoại cảnh. Chết là ra đi và để lại tất cả cho đời. Tất cả đều không phải là sở hữu của con người, nhưng khổ đau, bệnh tật, tai nạn và chết chóc thì mỗi người gánh chịu. Đây là hình ảnh ảm đạm thứ ba của cuộc đời. 1.4. Thế giới là thiếu thốn, nô lệ khát ái: Lòng ham muốn về ngũ trần, về danh vọng và lợi dưỡng của con người thì vô độ, không có điểm dừng, không có sự thỏa mãn. Sống như chỉ là sự làm theo mệnh lệnh của dục vọng, khát ái, chỉ là nô lệ cho khát ái, một sự nô lệ không có hạn kỳ và không có giới hạn.

Đây là hình ảnh ảm đạm thứ tư của cuộc đời.

Với người trí, trước bốn hình ảnh ảm đạm ấy, chỉ còn một quyết định duy nhất là từ giã chúng, xuất gia để giải thoát tự thân, cho mình và cho người, như là từ bỏ một thứ nấm độc đã biết rõ để tìm kiếm thức ăn khác an toàn. Đó là quyết định tất nhiên, dứt khoát, có sức mạnh.

2. Quyết định giải thoát: Quyết định giải thoát như Ratthapàla đã thực hiện chỉ có khi con người có nhận thức rõ ràng về sự thật nguy hiểm của dục vọng, vô thường và khổ đau của cuộc đời.

Chỉ từ quyết định nầy, quyết tâm giải thoát có mặt mạnh mẽ và quyết liệt mới thực hiện “Con đường phạm hạnh” tốt đẹp, sớm thành tựu.

Nếu một người xuất gia vì lý do lười biếng trốn tránh trách nhiệm xã hội, vì nợ nần, vì nghèo khó, vì bị phụ tình, v.v... thì sẽ không bao giờ tu tập thành tựu bậc Hữu học hay Vô học, nếu không sớm có nhận thức nói trên.

Lý tưởng xuất gia giản dị là thế! Giản dị là thoát ly dục vọng, thoát ly khỏi sự nô lệ lòng khát ái. Sau phần tự độ, phần độ tha là giúp những người khác, bằng kinh nghiệm giải thoát của tự thân, thấy rõ “con đường” và thấy rõ cách thức để thực hiện con đường. Chỉ có thế thôi! Các lập luận khác chỉ là phụ thuộc, mà không phải là nhân tố quyết định.

Giải quyết của tôn giả Ratthapàla và sự thành tựu của tôn giả là một bài học tiêu biểu để lại cho đời sau, tương tự như con đường xuất thế của Thế Tôn và của các đại đệ tử

của Ngài. Đây là con đường truyền thống của Phật giáo.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 83

Kinh Makhàdeva

(Makhàdevasuttam)

- Discourse On Makhàdeva -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH MAKHÀDEVA

1. Tại rừng Makhàdevamba, xứ Mithila, Thế Tôn kể cho tôn giả Ànanda nghe về một tiền thân của Thế Tôn: Vua Makhàdeva, xứ Mithila quản trị đất nước theo Chánh pháp, theo hướng trị nước của một Chuyển Luân Thánh Vương. Tuổi thọ của vua Makhàdeva đến 336.000 năm; 84.000 năm là Hoàng tử; 84.000 năm trị vì như một Phó vương; 84.000 năm làm Quốc vương; 84.000 năm tu tập Tứ vô lượng tâm ở rừng xoài Makhàdeva, sau đó sanh về Phạm Thiên giới. Nhà vua đã lập thành truyền thống trải qua một cuộc đời như thế cho các thế hệ vua tiếp theo.

2. Đời vua thứ hai và thứ ba tiếp tục truyền thống trị vì trên tốt đẹp. Đời thứ tư, vua Nemi vẫn kế thừa truyền thống tốt đẹp ấy, sau khi mệnh chung vua Nemi thác sanh về Phạm Thiên. Nhưng đến đời vua kế thừa thứ năm, vua Kalarajanaka, thì không xuất gia vào giai đoạn cuối cuộc đời, truyền thống kế thừa Chánh pháp trên bị cắt đứt.

Tại đây, Thế Tôn dạy vua Makhàdeva là tiền thân của Thế Tôn. Nay là Như Lai, Chánh Đẳng Giác, Thế Tôn mở ra đúng truyền thống Chánh pháp: truyền thống thực hành phạm hạnh, thực hành Bát Thánh Đạo. Các đệ tử của Ngài không nên là kẻ tối hậu kế thừa truyền thống này.

III. BÀN THÊM

1. Có hai truyền thống thực hiện Chánh pháp: một dành cho những người vừa trị dân vừa tu hành; một dành cho những ai tự mình thực hành đi đến giác ngộ Niết Bàn.

Về truyền thống thứ nhất, các vị vua thực hành thiện nghiệp về thân, lời và ý và thực hành ba ngày xuất gia mỗi tháng (mồng tám, mười bốn và rằm) lúc còn là hoàng tử, phó vương và tại vị (Quốc Vương). Một phần tư cuộc đời sau cùng thì hành phạm hạnh, hành Tứ vô lượng tâm để cầu sanh Phạm Thiên hưởng phúc lạc chư Thiên. Có thể gọi con đường truyền thống này là con đường hưởng Nhân Lạc và Thiên lạc.

2. Con đường nay Thế Tôn mở ra một truyền thống mới là con đường Bát Thánh Đạo dẫn đến giải thoát mọi cảm thọ, mọi khổ đau... Đây là con đường hưởng lạc giải thoát, là Phật giáo được phát triển cho đến tận ngày nay.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 84

Kinh Maddurà (Madhurasuttam)

- Discourse At Maddurà -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH MADHURÀ

1. Tại rừng Gunda xứ Madhurà, vua Avantiputta xứ này được nghe đến tiếng tăm lớn của tôn giả Ca-chiên-diên (Caccàna), đa văn, biện tài lão luyện, trưởng thượng A-la-hán đến yết kiến và nêu ra chủ trương của Bà-la-môn rằng: “Chỉ có Bà-la-môn là chủng tánh tối thượng, các chủng tánh khác là hạ liệt; chỉ có Bà-la-môn là bạch chủng, các chủng tánh khác là hắc chủng; chỉ có Bà-la-môn là thanh tịnh, các chủng tánh phi Bà-la-môn là không như vậy; Các Bà-la-môn là con chính tông của Phạm Thiên, sanh ra từ miệng Phạm Thiên, tạo tác bởi Phạm Thiên, thừa tự Phạm Thiên”.

2. Tôn giả Kaccàna đưa ra một số lập luận để vạch rõ sự trống rỗng của chủ trương trên:

2.1. - Nếu Khattiya rất giàu có thì có thể có các người Bà-la-môn, Vessa và Sudda giúp việc... - Nếu Vessa rất giàu có thì có thể có các Khattiya, Bà-la-môn và Sudda làm công cho mình. - Nếu Sudda rất giàu có, cũng thế, có thể có các Khattiya, Bà-la-môn, Vessa phụ việc... Điều này nói lên bốn chủng tánh trên là đồng đẳng. 2.2. - Nếu Khattiya, Bà-la-môn, Vessa hay Sudda tạo 10 ác nghiệp, thì sau khi mệnh chung, cả bốn đều sanh về

địa ngục. Đây là ý nghĩa đồng đẳng thứ hai.

2.3. - Nếu Bà-la-môn, Khattiya, Vessa, Sudda đều tạo mười thiện nghiệp, thì sau khi mệnh chung, cả bốn đều được sanh về Thiên giới, thiện thú, loài người. Đây là ý nghĩa đồng đẳng thứ ba.

2.4. - Nếu Bà-la-môn, Khattiya, Vessa, Sudda gây tội trộm, thì cả bốn đều được gọi là tên trộm và chịu tội hình tra tấn, ...

Đây là ý nghĩa đồng đẳng thứ tư.

2.5. - Nếu Bà-la-môn, Khattiya, Vessa, Sudda đều là tu sĩ, thì nhà vua Avantiputta đều cung kính, tôn trọng, đảnh lễ.

Đây là ý nghĩa đồng đẳng thứ năm.

Nghe xong các lập luận, vua Avantiputta khâm phục tôn giả Kaccàna và xin quy y làm đệ tử Thế Tôn. Thế Tôn gợi ý cho nhà vua quy y Thế Tôn, đấng đã nhập Niết bàn và nhà vua y giáo.

III. BÀN THÊM

1. Bài kinh giảng cho Vua Avantiputta nói lên quan niệm bình đẳng bốn chủng tánh của Phật giáo, khác hẳn chủ trương của văn hoá xã hội Ấn thời bấy giờ. Đây là quan niệm rất tiến bộ, rất người và rất thực.

2. Sự việc quy y Thế Tôn sau ngày Thế Tôn đã nhập Niết bàn đã xảy ra rất sớm, từ lúc tôn giả Kaccàna còn trú thế (trước Tây lịch hơn 200 năm).

Như đã bàn, dưới con mắt nhìn sắc tướng, ngã tướng của con Người (người phàm) thì có sự sinh diệt của các ngã tướng; dưới con mắt trí tuệ vô ngã thì Như Lai vẫn thường có mặt ở ngoài vòng sanh diệt. Vì thế nhà vua Avantiputta vẫn hướng về Niết bàn để quy y Thế Tôn.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 85

Kinh Bồ Đề Vương Tử (Bodhiràjakumàrasuttam) - Discourse To Prince Bodhi -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH BỒ ĐỀ VƯƠNG TỬ

1. Một thời Thế Tôn ở vườn Lộc Uyển, Thái tử Bodhi vừa xây dựng một lâu đài mới và cung thỉnh Thế Tôn và chư Tăng độ trai. Sau bữa ngọ trai, Thái tử Bodhi bạch hỏi Thế Tôn:

“Lạc được chứng đắc không phải do lạc, lạc được chứng đắc do khổ?”

Đức Thế Tôn đã dạy sự thật mà Thế Tôn đã trải qua trên lộ trình tu tập giải thoát của Thế Tôn (xem kinh Thánh Cầu, Trung I; và kinh lớn Saccaka, trung I) thì Lạc không phải được chứng đắc do Khổ, mà do ly ác pháp, bất thiện pháp; tiếp do rời khỏi Tầm Tứ, rời khỏi Hỷ, rời khỏi Lạc để đắc Xả, Nhất tâm (Tứ sắc định); rồi do vào Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, rồi vào Diệt thọ tưởng định và lạc giải thoát có mặt ở đây, ở Chánh trí, Tam minh, do đoạn tận lậu hoặc.

2. Câu hỏi thứ hai Thái tử Bodhi bạch hỏi là:

“Độ bao lâu, bạch Thế Tôn, một vị Tỷ kheo chấp nhận Như Lai là vị lãnh đạo, chứng được mục đích tối cao... và an trú ?”

Thế Tôn dạy về năm tinh tấn chi:

2.1. Có lòng tin vào Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác... 2.2. Vị ấy ít bệnh, ít não, tiêu hoá điều hòa...

2.3. Không man trá, xử sự như chơn đối với Đạo sư, các bậc trí, các đồng phạm hạnh... 2.4. Tinh cần, tinh tấn từ bỏ bất thiện pháp, phát khởi thiện pháp... 2.5. Có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt của các pháp, với sự thể nhập bậc Thánh đưa đến đoạn tận khổ đau... Với năm tinh cần chi trên được an trú thì vị ấy có thể chỉ trong một ngày cho đến bảy năm sẽ chứng đắc sự thù thắng.

3. Thái tử Bodhi, qua các lời dạy trên của Thế Tôn, đã bừng sáng được nội dung thâm sâu của phạm hạnh và thốt lên lời tán thán:

- Ôi thật là Phật! Ôi thật là Pháp! Ôi thật là khéo thuyết pháp thay! Nếu được nghe giảng buổi chiều thì chứng được sự thù thắng vào buổi sáng, nếu nghe giảng vào buổi sáng thì chứng được sự thù thắng vào buổi chiều.

Có lẽ là Thái tử sẽ chứng đắc quả thù thắng vào sáng hôm sau ? (!)

III. BÀN THÊM

Bản kinh để lại một số bài học cao quý:

1. Ngay đến bậc Toàn giác vẫn thường an trú vào nếp sống giản dị của phạm hạnh: không bước đi trên tấm vải tinh lót lối đi. Đây là bài học cho Tăng già thời đại mới để noi gương.

2. Năm tinh tấn chi là bài học vô giá mà rất gãy gọn. Cương yếu của công phu giải thoát bao hàm ở hai điểm:

- Đoạn trừ hết thảy bất thiện tâm, phát khởi viên mãn các thiện tâm (vô tham, vô sân, vô si).

- Tuệ tri về sanh diệt của mọi hiện hữu, thể nhập Thánh lưu và đoạn tận khổ đau.

Đặc thù nhất của bản kinh 85 nầy là Thế Tôn xác định chỉ

cần một ngày (thậm chí chỉ 12 tiếng đồng hồ) an trú trên năm tinh tấn chi trên (nghĩa là chỉ cần 12 tiếng đồng hồ an trú vào trí tuệ thấy rõ sự sinh diệt của các hiện hữu) thì có thể thành tựu mục tiêu phạm hạnh. Chậm nhất là bảy năm tu tập năm tinh tấn chi ở trên thì hành giả có thể thành tựu phạm hạnh.

Thực sự như Thái tử Bodhi cảm khái, chỉ có Thế Tôn mới có thuyết như thế, khéo thuyết như thế! Tuyệt diệu thay đức Phật! Tuyệt vời thay Chánh pháp!

3. Sự kiện Thái tử Bodhi được quy y Tam Bảo từ lúc còn ở trong bào thai, từ khi là trẻ còn bồng bế và xin quy y Tam bảo sau thời kinh trên (tất cả là ba lần) nói lên truyền thống có từ thời Thế Tôn về pháp quy y rằng:

- Một người có thể xin và thực hiện quy y Tam bảo nhiều lần.

- Sự quy y có thể vắng mặt (do thân nhân bạch thay) và có thể quy y từ khi chưa biết nói.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 86

Kinh Angulimàla (Angulimàlasuttam)

- Discourse With Angulimàla -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Lạc giải thoát: Vimuttisukham: The bliss of freedom.

- Thiện lai: Sàgatam: Svàgatam: This coming of mine was beautiful: Sự đến với Thế Tôn, với Chánh pháp, của tôn giả Angulimàla là tuyệt vời, tuyệt đẹp.

II. NỘI DUNG KINH ANGULIMÀLA

1.Tại thành Sàvatthì (Xá-vệ), nước Kosala, dưới sự quản trị của Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc), tên cướp thời danh Angulimàla theo Trưởng lão Tăng kệ, Angulimàla nghe

ngoại đạo xúi giục, nếu giết 1000 người rồi lấy 1000 ngón tay làm tràng chuỗi đeo vào cổ sẽ đắc giải thoát, Angulimàla đã giết 999 người, chỉ còn một người cuối cùng chưa thể kiếm được. Vua Pasenadi cho quân lính đi tiễu trừ nhiều lần mà thất bại. Một hôm bà mẹ Angulimàla tìm đến Angulimàla báo tin cho Angulimàla chạy trốn sự truy bắt của nhà vua, Angulimàla định giết mẹ. Biết vậy, Thế Tôn đi đến để cứu Angulimàla ra khỏi một "đại thảm họa"... giết người gây kinh hoàng cả một vùng đất rộng lớn. Thế Tôn một hôm tìm đến Angulimàla và thị hiện thần thông và nói Pháp giúp Angulimàla tỉnh ngộ, xuất gia liền đắc Thánh quả hữu học ngay sau đó.

2. Vua Pasenadi đến yết kiến Thế Tôn và ngỏ ý đang lo lắng việc tiễu trừ tên cướp thời danh ấy. Thế Tôn hỏi nhà Vua: nếu Angulimàla trở thành một tu sĩ chân chính thì nhà vua sẽ xử sự như thế nào? Vua đáp: sẽ cung kính đảnh lễ và lo tứ sự cúng dường. Thế Tôn liền giới thiệu Tỷ kheo Angulimàla ngồi

kiết già gần đó, vua Pasenadi sau một hồi khiếp vía mới kịp hồi tỉnh trước lời trấn an của Thế Tôn.

Vua Pasenadi xin lo "tứ sự cúng dường", nhưng Angulimàla tứ chối vì quyết tâm theo hạnh "khất thực".

3. Tỉnh ngộ của Angulimàla qua lời dạy: "Thế Tôn đã đứng (lúc đang bước), còn Angulimàla chưa đứng (giữa khi đã đứng lại rồi)". Điều này đã được kinh dạy rõ: Thế Tôn đã bỏ trượng, kiếm, bỏ dục vọng còn Angulimàla thì chưa!

4. Một hôm đi khất thực chứng kiến sự kiện "một người phụ nữ đau đẻ", Angulimàla theo lời dạy của Thế Tôn trở lại bên giường đẻ của người phụ nữ, nghiêm trang nói rằng: "Tôi từ lúc Thánh sanh đến nay chưa hề nói dối, chưa hề sát sinh, nếu đây là sự thật thì xin người phụ nữ này sinh đẻ được an toàn". Người phụ nữ liền sinh con và an toàn.

5. Một ngày kia sau khi thiền quán, đắc A-la-hán, Angulimàla đi khất thực và bị dân chúng phát hiện tôn giả là tên cướp giết người khét tiếng trước đây, tôn giả bị ném đất, đá và cây đến chảy máu đầu ràn rụa, rách y và bị thương tích đầy mình.

Lúc trở về với bình bát đã bị đánh vỡ và với hình dạng "thê lương", máu me, tôn giả được Thế Tôn quan tâm tự tay rửa và băng bó vết thương. Thế Tôn dạy:

"Ông nay gặt hái trong hiện tại quả báo của nghiệp mà đáng lẽ ông phải chịu nấu sôi ở địa ngục nhiều năm, nhiều nghìn năm".

Sau đó tôn giả sống độc cư và hưởng thụ lạc giải thoát và nói lên bài kệ cảm thán, với hai đoạn kệ đáng nhớ sau đây:

"Ai trước đây phóng dật, sau đó không Sáng chói đời này như trăng thoát mây; Ai trước làm các ác nghiệp, sau hành thiện,

Sáng chói đời này như trăng thoát mây.
Kẻ vô trí, đam mê phóng dật
Người trí thì giữ không phóng dật,

Như giữ tài sản cao quý nhất.
Chớ đam mê phóng dật, dục lạc.
Không phóng dật, chuyên tâm thiền định.
Chứng đắc đại lạc, quảng đại vô lượng.”
III. BÀN THÊM

Câu chuyện về tôn giả Angulimàla để lại nhiều bài học đặc biệt:

1. Một thời mắc vào tà kiến và rơi vào sát nghiệp rất nặng mà tôn giả Angulimàla, người có trí, chỉ nghe một lời dạy chánh pháp của Thế Tôn liền bừng ngộ, quăng bỏ vũ khí giết người, xuất gia, đắc liền Thánh quả Hữu học và không lâu sau đó đắc luôn quả vị A-la-hán, thành tựu phạm hạnh. Hệt như lời dạy của chư Tổ về sau: “Phóng hạ đồ đao, lập nguyện thành Phật”.

Đây là bài học rằng: Với người có trí và quyết tâm giải thoát thì việc vượt qua đại ác nghiệp ngay trong hiện tại không khó.

2. Sau khi đắc A la hán, tôn giả còn bị quần chúng, gia đình của các nạn nhân, trút xuống đầu những căm hận, thân phải gánh chịu nhiều khổ đau, không thể tránh khỏi, dù Vua Pasenadi không truy tố tội cũ.

Đây là bài học về “dư báo” thuộc nhân quả ngoại giới, thân thọ báo, còn tâm thì giải thoát, chỉ có thân thọ báo trong hiện tại, sau khi mệnh chung thì nhập Niết bàn, không còn thọ khổ báo nữa.

3. Luật pháp do Vua Pasenadi, vị vua có đạo, thực thi thì không thi hành bản án đối với người xuất gia chân chánh như trường hợp của tôn giả Angulimàla. Thái độ đối xử thiên về cái tốt của hiện tại, mà không truy cứu quá khứ xấu ác.

4. Thế Tôn và các đệ tử của Ngài (như tôn giả Angulimàla) rất quan tâm đến các nỗi khổ đau của dân chúng trong địa phương: ngoài việc trao truyền Chánh pháp, các Ngài vẫn giúp đỡ quần chúng đi qua các khổ đau khi có thể. Hình ảnh tôn giả, một bậc Thánh, đứng cạnh giường đẻ của một phụ nữ biểu hiện mối quan tâm của mình thật là cảm động: hình ảnh này quả thật quá hùng hồn nói lên mối quan tâm rất người của hàng xuất thế đối với đời. Không thể nghi ngờ về sự quan tâm đến nỗi đau của xã hội của các tâm lý giải thoát!

5. Sự kiện tôn giả Angulimàla nói rằng: “Này cô, tôi từ lúc Thánh sanh đến nay chưa bao giờ cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, mong rằng với sự thật ấy, cô được sanh đẻ an toàn!”

Đây là hạnh từ bi. Có lẽ với tâm từ bi lớn khởi lên các ước mong sẽ có một sức mạnh thành tựu ước mong như ý,(!). Và như thế, việc rải từ tâm, bi tâm, hỷ tâm và xả tâm để hồi hướng cho an lạc của chúng sanh là có hiệu quả.

Hẳn nhiên, về mặt khoa học và tâm lý mà nhìn (mà lý giải) thì cái hình ảnh trang nghiêm và câu nói trang nghiêm của người tu sĩ đứng bên giường đẻ (mà với người phụ nữ đang sinh thì đó là hình ảnh và câu nói ngớ ngẩn và buồn cười) khiến cho

người phụ nữ bật cười tạo nên một sức mạnh đưa hài nhi ra ngoài.

Với người viết, cả hai tác dụng trên đều có mặt và đều biểu hiện mối quan tâm thiết tha và đầy tình người của Phật giáo đối với đời, rất thiết thực và rất trí tuệ: Không có nét gì huyễn hoặc, thần bí biểu hiện ở đây, dù rằng với thần túc thông người tu sĩ có thể làm được nhiều việc (nhưng không sử dụng thần thông, đây là điểm truyền thống).

6. Thế Tôn biểu hiện sự quan tâm của bậc đạo sư Toàn giác đối với người đệ tử cũng thế, cũng biểu hiện rất thực và rất "người". Ngài tự tay rửa và băng bó vết thương cho tôn giả

Angulimàla, vừa nói lên các lời an ủi, trấn an.

7. Lời kệ: "Giữ không phóng dật như giữ gìn tài sản tối quý" thật là lời nói "hàng châu ngọc": để lại một bài học kinh nghiệm giải thoát vô giá cho các tu sĩ đời nay, những ai đang nuôi dưỡng khát vọng giải thoát: Bất phóng dật là kho báu của người tu sĩ, hay Tinh cần là kho báu của người tu, tất cả vật chất còn lại chỉ là mộng mị!

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 87

Kinh Ái Sinh (Piyajàtikasuttam)

- Discourse On "Born Of Affection" -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Ái sanh: Piyajàtika: Born of affection, hay Origininates in affection: chỉ cái gì sinh ra, phát sinh từ ái.

- Piya (adj): Dear, beloved (từ verd: Love): tình yêu, tình cảm giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con cái.

II. NỘI DUNG KINH ÁI SANH

1. Khi trú tại Sàvatthi (Xá Vệ), tịnh xá Cấp-cô-độc, chứng kiến một gia chủ mất đứa con trai độc nhất, đau khổ, hằng ngày đến nghĩa địa than khóc, đức Phật nói với gia chủ ấy rằng: "Sự thật là thế, này gia chủ, sầu, bi, khổ, ưu não là do ái mà sanh ra, phát sinh từ ái".

Vị gia chủ ấy và một số người không đồng ý với ý kiến của Thế Tôn, bất bằng với ý kiến của Thế Tôn, cho rằng: "Hỷ, Lạc do Ái sanh, phát sinh từ Ái".

2. Sự việc chuyển đến tai Hoàng hậu Mallika và Vua Pasenadi (vua Ba-tư-nặc): Vua Pasenadi hỏi ý kiến Hoàng hậu Mallika về lời dạy của Thế Tôn, Hoàng hậu xác định lời dạy của Thế Tôn là lời dạy về sự thật; nhà vua bất bình cho rằng là đệ tử của Thế Tôn, Hoàng hậu luôn luôn tán thán và tán thành Thế Tôn.

Hoàng hậu bèn sai một Bà-la-môn trí thức để đảnh lễ Thế Tôn và xin chỉ giáo rồi về báo lại nội dung lời dạy cho Hoàng hậu biết.

Thế Tôn chỉ cho Bà la môn quan sát ngay từ cuộc sống để thấy rõ sự thật:

- Một bà mẹ ở Xá-vệ mất (có sự thật), người con đau khổ trở nên điên cuồng... - Một người chồng mệnh chung, người vợ trở nên điên cuồng... - Một người vợ mệnh chung, người chồng trở nên điên cuồng...

3. Hôm sau Hoàng hậu bèn hỏi Vua Pasenadi một số câu hỏi:

- Tâu bệ hạ, bệ hạ rất thương công chúa Vajiri, nếu vô thường đến, công chúa có mệnh hệ gì, bệ hạ có đau khổ không?

- Nhà Vua đáp: Làm sao ta không sầu, bi, khổ, ưu, não được?(!) - Bệ hạ rất quý vương phi Vasabha, nếu Vasabha có mệnh hệ gì, bệ hạ có khổ đau không? - Làm sao ta không sầu, bi, khổ, ưu, não được? - Bệ hạ rất thương yêu thiếp, nếu thiếp có mệnh hệ gì, bệ hạ thấy thế nào? - Làm sao ta không sầu, bi, khổ, ưu não được? - Tương tự đối với tướng quân Vududabha, thần dân Kàsi và Kosala... Chính vì sự tình đó, Hoàng hậu tiếp, mà Thế Tôn dạy: “Sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh, phát sinh từ Ái”. Bấy giờ lòng sáng tỏ vấn đề, nhà vua hướng về trú xứ của Thế Tôn mà đảnh lễ và ba lần nói lên lời cảm thán “Đảnh lễ Thế Tôn bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác”.

III. BÀN THÊM

1. Bài pháp đầu tiên là “Tứ Thánh đế” mà Tập đế là Ái (Piyam hay Tanhà) đã được Thế Tôn dạy suốt 45 năm tại thế. Ái

là nguyên nhân căn bản của khổ đau của Tam giới, của sinh tử.

Sự thật ấy thật quá rõ ràng nhưng hầu như luôn luôn gây “sốc” cho người đời, từ vua chúa đến thứ dân, khiến họ nghe “ngỡ ngàng”, khó chấp nhận.

Người đời do vì tập khí nghiệp và văn hóa lâu đời nuôi dưỡng Ái, xem Ái như là lẽ sống, là đối tượng ước mơ muôn thuở nên thân tâm chẳng khi nào muốn chấp nhận “Tập đế” phũ phàng ấy, dù ngay cả khi đang đau đớn, đau khổ vì nó; nói gì đến những lúc con người đang nếm vị ngọt của nó (!).

Nói “sầu, bi, khổ, ưu, não sinh ra từ Ái” là lời nói quá nhẹ nhàng êm ả, ru êm người nghe. Phải bằng cách làm cho hiện về trong lời nói ấy đủ mọi hình ảnh thống khổ ở đời, mọi hình thái bi thảm như là hình ảnh của sự tàn phá do nhiều trái bom nguyên tử, như là bom Ái, gây ra thì mới đủ mạnh để đánh thức tâm đang ngái ngủ của con người. Tất cả vô lượng trạng huống khổ đau của vô lượng thế giới từ vạn cổ đến nay đều do chỉ một gốc Ái gây ra, mà nói đủ là tham, sân, si.

Mỗi người phải tự mình trầm tư thế nào để thấy rõ từng khối lửa đang bốc cháy từ tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý từ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và từ cái biết từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý làm thế nào để thấy thế giới mình sống đang bốc cháy vì Ái thì mới cảm nhận được sự thật từ lời dạy của Thế Tôn dành cho gia chủ khổ đau kia, mới sụp đầu đảnh lễ Thế tôn, bậc Tri giả, Kiến giả, bậc Toàn giác, mới có thể cảm thán: Ôi! chỉ một chút mật ngọt của Ái đã làm cho thế giới bốc cháy, đã tạo ra vô lượng sóng gió ở đời! Phương chi, cả một vũ trụ trí tuệ của Như Lai mà chỉ nói lên có mấy lời “Ái là gốc của

khổ đau”!

2. Kỹ thuật, phương pháp giảng dạy của Thế Tôn là giúp người đời quan sát cuộc đời với trí tuệ thì sẽ thấy rõ mọi sự thật, như Ngài đã chỉ cho Bà la môn trong kinh “ái sinh”. Ở đó không đòi hỏi trình độ văn hóa, học thuật, văn bằng hay tuổi tác, dòng họ; ở đó, không đòi hỏi có kiến thức triết lý, tâm lý

hay siêu hình, ngôn ngữ.

3. Qua kinh “Ái sinh”, ta có thể đi đến nhận xét rằng: ai thấy rõ sự thật của khổ đau, vô thường là có thể thấy đạo, hiểu đạo. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 88

Kinh Bhàhitika (Tấm Vải Ngoại) (Bhàhitikasuttam)

- Discourse On The Foreign Cloth -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH TẤM VẢI NGOẠI

1. Vua Pasenadi gặp tôn giả Ànanda dọc dường, lúc tôn giả sau khi khất thực trở về và xin hỏi đạo tôn giả. Nhà vua nêu lên một số câu hỏi như sau:

1.1. “Có phải Thế Tôn không làm các hành động thân, khẩu, ý mà người trí chỉ trích?” 1.2. Thế nào là thân, khẩu, ý hành bất thiện? 1.3. Thế nào là thân, khẩu, ý hành thiện? Tôn giả Ànnada đã lần lượt trả lời với các câu trả lời làm vui lòng vua Pasenadi.

- Thế Tôn không có hành động thân, khẩu, ý nào khiến người trí chỉ trích, Ngài đã tận trừ tất cả ác pháp và phát triển viên mãn tất cả thiện pháp. - Bất thiện, theo định nghĩa của tôn giả, là hành động có tội, có hại, đưa đến khổ báo: hành động tự hại, hại người, hại cả hai. - Ngược lại là hành động thiện. 2. Vua Pasenadi, sau một lúc đàm đạo, đã rất hoan hỷ và dâng tặng tôn giả một tấm vải ngoại do Vua A-xà-thế vừa gởi tặng vua Pasenadi. Tôn giả từ chối vì đã có đủ ba y, nhưng nhà vua thỉnh cầu tôn giả nhận để may ba y mới và nhường lại ba y

cũ cho các đồng phạm hạnh và tôn giả hoan hỷ nhận.

Sau đó, tôn giả trở về trú xứ trình lên Thế Tôn câu chuyện đàm đạo và dâng cúng Thế Tôn tấm vải ngoại.

III. BÀN THÊM

Bản kinh có hai điểm giáo lý cần được bàn rộng:

1. Vấn đề thiện, ác là vấn đề căn bản của đạo đức ở đời. Các hệ thống tư tưởng thường có quan điểm khác nhau về thiện ác. Ở đây tôn giả Ànanda cho một định nghĩa rõ ràng về thiện, ác. Đây là quan điểm tiêu biểu của Phật giáo.

2. Một vị Tỷ kheo, vừa là thị giả của Thế Tôn, thời danh vẫn sống một đời sống phạm hạnh giản dị, tri túc. Tôn giả hành khất thực với ba y vừa đủ, tránh dùng vải ngoại, vải

sang. Đây mới thực là nét sống giá trị của một tu sĩ Phật giáo đáng được học hỏi, suy gẫm!

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 89

Kinh Pháp Trang Nghiêm (Dhammacetiyasuttam)

- Discourse On Testimonies To Dhamma -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH PHÁP TRANG NGHIÊM

1. Khi Thế Tôn ở thị trấn Medalumpa thuộc dân chúng Sakka, bấy giờ Thế Tôn đã 80 tuổi thọ, năm cuối cuộc đời, vua Pasenadi đang ở Kosala, nơi cách xa Madalumpa chừng ba do tuần (3 yoiana # 30 km), đi đến yết kiến Thế Tôn và đảnh lễ dưới chân Thế Tôn, hôn bàn chân Thế Tôn tỏ lòng hết mực cung kính.

2. Thế Tôn hỏi đại vương Pasenadi vì lý do gì mà đại vương hết mực cung kính Như Lai? Thân tình với Như Lai?

Đại vương Pasenadi nêu lên tám lý do như là các nét đặc thù của Như Lai và đệ tử Như Lai, gọi là pháp truyền thống: hay theo Chánh pháp (Dhammanvaya) như sau:

2.1. “Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chư Tỷ kheo khéo tu tập, hành trì”. 2.2. Chư Tăng, Ni sống giữ “sáu pháp hòa kính”. 2.3. Chư Tăng sống định tĩnh, hỷ lạc, sống dựa vào sự hỷ cúng, tâm tư như con thú rừng giản dị. 2.4. Khi Thế Tôn thuyết pháp, Tăng chúng trân trọng lóng nghe. 2.5. Thế Tôn thuyết pháp nhiếp phục được chúng Sát-đế-lợi bác học, biện tài...

2.6. Thế Tôn thuyết pháp nhiếp phục được chúng Sa-môn, Bà-la-môn, Gia chủ bác học biện tài... 2.7. Cả người thân của vua Pasenadi, chịu ân huệ lớn của vua cũng bày tỏ lòng tôn kính hết mực đối với Thế Tôn, mà không làm thế đối với đại vương. 2.8. Thế Tôn và đại vương Pasenadi đều thuộc dòng Sát-đế-lợi, xứ Kosala; Thế Tôn và đại vương nay đều đã 80 tuổi đời. Thế Tôn dạy chư Tỷ kheo rằng các điều đại vương Pasenadi phát triển là pháp trang nghiêm liên hệ đến căn bản phạm hạnh mà các Tỷ kheo cần thấu hiểu.

III. BÀN THÊM

1. Bảy trong tám điểm mà đại vương Pasenadi tán thán Thế Tôn là các điểm đối chiếu Giáo Hội Thế Tôn và các Hội chúng ngoại đạo khác đương thời mà đại vương đã từng quan sát, tham vấn: Thế Tôn và Giáo Hội của Thế Tôn nổi bật giá trị giải thoát, phạm hạnh và đại tuệ, trong khi các Giáo hội khác thì hầu như cách xa thật xa các giá trị ấy.

2. Điểm thứ hai nói lên lý do biểu lộ thân tình nhưng rất cảm động: ngoài yếu tố Thế Tôn và đại vương cùng giai cấp, cùng đất nước (quê hương), còn một yếu tố tuổi tác lớn - 80 tuổi đời: Đã già như thế mà Thế Tôn vẫn còn đi bộ từ xứ này đến xứ khác để hoằng pháp; đã già như thế mà đại vương trải qua một đoạn đường bộ dài hơn 30 km để chỉ

yết kiến Thế Tôn trong một lúc, rồi từ giã Thế Tôn trở về với nhiều công việc triều chính.

Có lẽ như đây là một trong số ít lần yết kiến Thế Tôn sau cùng, vào cuối tuổi thọ của Thế Tôn.

3. Tưởng cũng nên dừng lại để chiêm ngưỡng chỗ ngồi của Thế Tôn tại các trú xứ trong rừng núi mà bản kinh 89 kiết tập.

“Những gốc cây khả ái, đẹp mắt, lặng tiếng, ít ồn, vắng

người, thoáng gió, xa lánh mọi tụ hội đông đảo, thích hợp với trầm tư mặc tưởng này, chính tại đây chúng ta đảnh lễ Thế Tôn...”

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 90

Kinh Kannakatthala (Kannakatthalasuttam)

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Lời dạy quan trọng của Thế Tôn, trong kinh 90, về Nhất thiết trí đúng như sau:

Pàli: “Na’tthi so samano và bràhmano và yo sakideva sabbannassati sabbam dakkhìti, n’etam thànam vijjatìti”.

English: “I, sire, claim to have spoken the words thus: There is neither a recluse nor a brahman who at one and the sametime can know all, can see all, this situation does not exist”.

Việt dịch (Đại tạng kinh VN, 1992): “Thưa đại vương, Ta tự xem là đã nói những lời sau: ‘Không có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào có thể trong một lúc, biết hoàn toàn và thấy hoàn toàn’, không thể có sự tình như vậy”.

Ghi chú của bản dịch Anh ngữ (Fotnote) về từ Pàli: Sakideva: “MA.iii.357 says” who, with one ‘adverting’ (of the mind). On thought, one ‘impulsion’, can know and see the whole past, future and present.

Như thế từ sakideva cần được dịch là trong một niệm thay vì trong một lúc (không được rõ ràng).

II. NỘI DUNG KINH KANNAKATTHALA

1. Lúc Thế Tôn trú tại Ujunna, gần Lộc Uyển, đại vương Pasenadi nhân có công việc đi đến gần Lộc Uyển, đến yết kiến Thế Tôn, thực sự, từ thâm tâm như chúng ta có thể cảm nhận, là để chiêm ngưỡng tôn nhan Thế Tôn, để hầu thăm sức khỏe của Thế Tôn, nhưng theo truyền thống “Nói năng như Chánh pháp và im lặng như Chánh pháp”, đại vương thường cầu thỉnh Thế

Tôn chỉ dạy một số vấn đề Phật Pháp.

2. Đại vương Pasenadi đã hỏi về bốn vấn đề:

2.1. Về Nhất thiết trí: “Không có ai trong một niệm có thể thông rõ cả quá khứ, hiện tại và vị lai”. 2.2. Hỏi về thanh tịnh, bình đẳng giữa bốn giai cấp mà xã hội Ấn đương thời “phân biệt”. Về mặt sự thật của tâm lý hướng đến giải thoát, không có sự khác biệt, sai biệt nào giữa bốn giai cấp (về tín tâm, về quân bình tâm sinh vật lý, về lòng chân thật, về tinh cần tinh tấn và về trí tuệ sinh diệt). 2.3. Hỏi về chư thiên (Dục giới Thiên): - Chư Thiên nào có não hại tâm thì sanh về cõi đời. - Chư Thiên nào không có não hại tâm, không sanh tại đây. 2.4. Hỏi về Phạm Thiên (Sơ Thiền Sắc giới): - Phạm Thiên nào có não hại tâm thì sẽ sanh lại tại đây. - Phạm Thiên nào không có não hại tâm thì sẽ không sanh tại đây. Các câu trả lời của Thế Tôn đã khiến đại vương Pasenadi thoải mái, hoan hỷ chấp thuận.

III. BÀN THÊM

1. Có năm kinh, trong số 10 kinh từ kinh 81 đến kinh 90 liên hệ đến đại vương Pasenadi (Ba-tư-nặc).

Kinh số 89 là kinh đặc biệt diễn đạt tâm tư của đại vương Pasenadi đối với Thế Tôn và Tăng già: Vua Pasenadi từ chỗ không chấp nhận Thế Tôn và từ chỗ tham cứu tất cả các Hội chúng ngoại đạo đương thời, đi đến chỗ trân trọng chấp nhận, cung kính Thế Tôn, Chánh pháp và Tăng già. Có thể xem các phát biểu của đại vương Pasenadi là một sự đánh giá mẫu mực của trí thức Bác học của xã hội Ấn đương thời về Phật giáo và về các tổ chức tôn giáo, triết học phi Phật giáo. Vì thế bản kinh

89 sẽ là tài liệu tham khảo rất cần cho công tác nghiên cứu, đối chiếu học về tôn giáo Ấn.

2. Nhận định, đánh giá của đại vương Pasenadi vào tuổi 80 sau nhiều chục năm quan sát, theo dõi, tham cứu trực tiếp là một nhận định, đánh giá rất có giá trị.

Thế Tôn và Tăng già đã được đại vương Pasenadi đánh giá vào thời điểm Thế Tôn sắp vào Niết Bàn, sau nhiều thập kỷ quan sát, tiếp cận, tham cứu, trao đổi, được xem như chính nội dung Giáo hội Phật giáo được đánh giá vậy và được đánh giá rất toàn diện.

3. Câu hỏi về Nhất thiết trí trong kinh 90 này là một câu hỏi rất đặc biệt và đã nhận được lời dạy rất đặc biệt của Thế Tôn:

- Sự đính chính lời phản ảnh về sự tuyên bố của Thế Tôn và Nhất thiết trí nói lên sự xác nhận rằng: toàn kiến, toàn tri, Nhất thiết trí thì các Sa-môn và Bà-la-môn hành đúng phạm hạnh thì có thể đạt được.

- Lời tuyên bố chính thức của Thế Tôn thì xác nhận rằng: Không thể có sự kiện chỉ trong một niệm có thể thấy biết rõ tất cả, biết rõ quá khứ, hiện tại và vị lai, dù đối với bất cứ ai ở đời nầy (đối với Thế Tôn, bậc Toàn giác, muốn biết rõ bất cứ đối tượng nào trong thế giới, Ngài cũng phải tác ý, hướng tâm về đối tượng đó mới có thể thấy biết).

- Lời tuyên bố về bốn giai cấp của Thế Tôn nói lên rõ rằng:

* Sự phân biệt, kỳ thị bốn giai cấp là vấn đề xã hội, chính trị, mà không phải là vấn đề của thực tại, của giải thoát.

* Lời tuyên bố của chư Thiên Dục giới và Phạm Thiên (Phạm Thiên là đấng giáo chủ của Bà-la-môn giáo hay Ấn giáo).

Có thể sanh lại cuộc đời nầy hay không sanh lại là tùy theo nghiệp lực tạo ra có tâm lý não hại hay không có tâm lý não

hại: họ không phải là các đấng sáng thế, những thực thể ở ngoài sinh tử.

-oo0oo-

Phần Năm (Từ Kinh 91 đến Kinh 100) Phẩm liên hệ các Bà La Môn

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 91 Kinh Brahmàyu (Brahmàyusuttam)

- Discourse With Brahmàyu -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH BRAHMÀYU

1. Brahmàyu là một Bà-la-môn đại trưởng lão ở Mithila (Di-tát-la), bác học, tinh thông ba tập Vệ-đà, thông hiểu "thuận thế luận" (triết lý nhân gian phổ biến: popular philosophy) và "đại nhân tướng", đã già đến 120 tuổi đời.

Bấy giờ Thế Tôn, cùng 500 Tỷ kheo đang trú ở Videha, Tiếng tăm của Thế Tôn được đồn xa: Ngài là Thái tử dòng họ Thích Ca có 32 tướng đại nhân, xuất gia và thành đạo đầy đủ 10 hiệu Như Lai, tuyên dạy đầy đủ phạm hạnh...

Brahmàyu có một thanh niên đệ tử là Uttara rất thông minh, thông rõ ba tập Vệ-đà (tương tự tài bác học của Brahmàyu). Brahmàyu sai Uttara đến trá làm đệ tử của Thế Tôn và theo dõi Thế Tôn trong bảy tháng sinh hoạt để thuật lại cho Brahmàyu về sự thật 32 tướng đại nhân của Thế Tôn và về sự sụp mình đảnh lễ hướng về Thế Tôn ngay tại trú xứ của người và chuẩn bị để yết kiến Thế Tôn tại Videha.

2. Khi tiến vào yết kiến Thế Tôn, mọi Bà-la-môn có mặt đều đứng dậy vái chào tỏ bày cung kính đối với Brahmàyu. Brahmàyu tiến đến Thế Tôn, lạy dưới chân Ngài, hôn bàn chân Ngài (hôn chung quanh bàn chân) tỏ bày hết mực tôn kính. Sự kiện này làm mọi Bà-la-môn kinh dị, bởi Brahmàyu là một đại trưởng lão Bà-la-môn thời danh, danh vọng lớn. (Bấy giờ Thế Tôn còn quá trẻ lúc chỉ mới du hành cùng chúng Tỷ kheo 500 vị).

3. Thế Tôn nói Pháp cho Brahmàyu nghe: Bố thí, Trì giới; các cõi Trời; nguy hiểm của các dục; rồi thuyết Tứ đế khi tâm Brahmàyu đầy hỷ lạc: Brahmàyu liền đắc Tu-đà-hoàn quả. Sau đó không lâu, Brahmàyu đắc quả Bất Lai ngay trước lúc mệnh chung.

III. BÀN THÊM

1.Thời đức Phật, xã hội Ấn xem trọng dòng dõi Vương tộc, hay Bà-la-môn, xem trọng những ai có tướng quý, nhất là 32 tướng quý của một đại nhân. Tự có hai điểm này đã được mọi người quý trọng. Nếu là tu sĩ thì 32 tướng quý là dấu hiệu của một Thế Tôn, đấng Chánh Đẳng Giác. Điểm nầy rất thuận lợi cho việc chuyển vận bánh xe Pháp.

2. Sự kiện Brahmàyu xuất gia và đắc Thánh quả đã gây một tiếng vang lớn khiến nhiều Sa-môn và Bà-la-môn trí thức đương thời ngưỡng mộ Thế Tôn, đã đến với Thế Tôn: Giáo hội của Thế Tôn có thêm nhân duyên để phát triển ảnh hưởng nhanh chóng.

3. Truyền thống giảng dạy Chánh pháp của Thế Tôn là khế cơ: Với những ai mới đến với Thế Tôn, Thế Tôn giảng dạy, Bố thí, Trì giới, chư Thiên và từ bỏ các dục trước. Sau đó đối với tâm lý hân hoan, có lòng tin giải thoát mạnh, Thế Tôn giới thiệu Tứ Thánh đế mới có tác dụng lớn.

4. Dưới thời Thế Tôn, ngoại đạo vẫn gởi người của họ đến trà trộn vào chúng Tỷ kheo tu tập để quan sát, theo dõi sinh hoạt của Tăng già để tìm hiểu hư, thực. Những người trà trộn ấy vẫn được thu nhận: hầu hết đều quy ngưỡng Thế Tôn.

5. Bản kinh 91 có hai định nghĩa về Phật:

5.1. "... Đoạn được tái sanh, viên thành thắng trí" thì gọi là đấng Mâu Ni. 5.2. "Viên thành phạm hạnh; thông đạt nhất thiết pháp" thì gọi là Phật.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 92

Kinh Sela (Selasuttam)

- Discourse With Sela -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH SELA

1. Khi Thế Tôn cùng 1250 Tỷ kheo, du hành ở Anguttarapa, đi đến trị trấn Apana, tại đây người bện tóc Keniya (tín đồ của các Bà-la-môn) đến đảnh lễ Thế Tôn, cung thỉnh Thế Tôn và 1250 Tỷ kheo độ trai. Thế Tôn im lặng nhận lời.

2. Bấy giờ Bà-la-môn Sela cùng với Hội chúng 300 người đến yết kiến Thế Tôn, quan sát đại nhân tướng của Thế Tôn..., rồi nói kệ tán thán Thế Tôn:

"... Là Vua giữa các Vua,
Là giáo chủ loài người,
Hãy trị vì quốc độ,
Tôn giả Gotama!"
Thế Tôn dạy :
"... Ta chuyển bánh xe Pháp.
Bánh xe Pháp vô thượng.
Chính Sàriputta,
Chuyển bánh xe Pháp
Thừa tự Như Lai vị..."
3. Sela và Hội chúng 300 người xin xuất gia, tinh cần độc cư thiền định. Chỉ 8 ngày sau tất cả đều đắc quả A-la-hán.
III. BÀN THÊM

1. Qua nội dung bản kinh, chỉ sự kiện xuất gia của Thế Tôn từ Vương tộc, với 32 tướng đại nhân và nét giải thoát tỏa ra từ thân tướng trang nghiêm ấy đã khiến nhiều Bà-la-môn trí thức bác học quy ngưỡng, đặt lòng tin.

2. Với quyết tâm giải thoát và với pháp môn đúng Chánh pháp, mỗi người, không phân biệt tuổi tác, giai cấp, Phật tử hay phi Phật tử, có thể thực hiện giải thoát trong vòng bảy hay tám ngày: thành tựu phạm hạnh.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 93

Kinh Assalàyana (Assalàyanasuttam)

- Discourse With Assalàyana -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH ASSALÀYANA

1. Assalàyana ở Sàvatthì là một thiếu niên 16 tuổi nhưng là người thần đồng, tinh thông ba tập Vệ-đà, thâm hiểu các triết lý ở đời (thuận thế luận) và "đại nhân tướng"... được các Bà-la-môn ở Xá-vệ cử đến để tranh luận với Thế Tôn về thuyết "Bốn giai cấp" ở Ấn.

Assalàyana biết rõ là không thể đối thoại được với Thế Tôn, vị đã chứng ngộ, chứng nhập thực tại, đã từ chối sự đề cử, nhưng vì vị nể các Bà-la-môn nên đi đến yết kiến Thế Tôn với đại chúng Bà-la-môn.

2. Thế Tôn chỉ cho Assalàyana rõ: các Bà-la-môn đều do mẹ sanh và được bú mớm, nuôi dưỡng như các trẻ Khattiya, Vessa và Sudda. Đây là ý nghĩa bình đẳng về sinh dưỡng.

- Thế Tôn cho biết xã hội Yona và Kamboja thì chủ trương chỉ có hai giai cấp: chủ, tớ (thay đổi vị trí nhau).

Đây là ý nghĩa nói lên rằng: sự phân biệt giai cấp là do chế độ xã hội của một xứ sở nào đó thôi, mà không phải là thượng đế sinh, không phải tự nhiên.

- Thế Tôn chỉ cho Assalàyana về sự thật bốn giai cấp bình đẳng trước 10 thiện nghiệp và 10 ác nghiệp.

- Thế Tôn lại chỉ rõ thêm cho Assalàyana về sự thật bình

đẳng giữa bốn giai cấp về mặt phát triển tâm, về tu tập giải thoát và về giải thoát.

- Thế Tôn chỉ rõ cho Assalàyana sự thật bìng đẳng giữa bốn giai cấp đối với lửa, nước.

- Thế Tôn chỉ rõ sự thật trên thực tế xã hội đã có sự giao phối lẫn lộn giữa các giai cấp.

* Sau cùng và quan trọng hơn cả, Thế Tôn gợi ý cho Assalàyana tự đi đến kết luận: giá trị đáng tôn quý của con người là trí thức thông rõ các Vệ-đà, đáng quý hơn là đức hạnh: do hành vi, thái độ sống của một người nói lên giá trị tôn quý của người đó mà không phải là dòng dõi.

2. Thế Tôn kể câu chuyện về Ẩn sĩ Asita Devala đã đánh bại thuyết phân biệt bốn giai cấp của bảy Bà-la-môn có thần thông của chú thuật, đã chỉ rõ sự mờ mịt của chủ thuyết của họ: sự tình là họ không biết tổ tiên của họ là Bà-la-môn hay tạp chủng.

Cuối cùng Assalàyana xin quy hướng Thế Tôn đến trọn đời.

III. BÀN THÊM

1. Ngoại đạo luôn tìm mọi cách để tranh luận với Thế Tôn, còn Thế Tôn thì không. Ngay cả thiếu niên Assalàyana là thiếu tư cách tôn trọng để đối thoại, Thế Tôn vẫn từ bi và ôn tồn chỉ dạy.

2. Có rất nhiều kinh chỉ rõ sự trống rỗng của chủ thuyết phân biệt bốn giai cấp: mỗi kinh, Thế Tôn nêu lên các sự thật ở đời khác nhau để vạch rõ các sai lầm của chủ thuyết.

Chủ trương bình đẳng bốn giai cấp, hay các giai cấp xã hội là chủ trương rất thực tế, rất công bằng và nhân ái, rất đáng được xiển dương trong mọi thời đại, ở mọi xã hội con người.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 94

Kinh Ghotamukha (Ghotamukhasuttam)

- Discourse With Ghotamukha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH GHOTAMUKHA

1. Bà-la-môn Ghotamukha ở Bàranàsì (Ba-la-nại) đến hỏi tôn giả Udena về ý nghĩa xuất gia đúng pháp, mà Bà-la-môn nghi ngờ các vị xuất gia trước mắt.

Tôn giả giới thiệu có bốn hạng người ở đời (như đã được đề cập):

1.1. Tự hành khổ mình.
1.2. Hành khổ người.
1.3. Tự hành khổ mình và hành khổ người.
1.4. Không hành khổ mình và không hành khổ người.
Chỉ có hạng người thứ tư là từ bỏ thế tục, từ bỏ danh lợi và dục vọng, xuất gia hành phạm hạnh.
2. Tôn giả chỉ rõ, cụ thể bốn hạng người trên trong xã hội (như đã được giới thiệu).

3. Ghotamukha là Bà-la-môn rất giàu có, ngưỡng mộ tôn giả Udena xin quy y với tôn giả và dâng cúng hằng ngày cho tôn giả số tiền 500 đồng tiền vàng mà vua xứ Anga ban mỗi ngày cho Ghotamukha. Tôn giả bảo Ghotamukha đến cầu xin quy y Thế Tôn và xây dựng tịnh xá cho chư Tăng ở Pataliputta. Tôn giả Udena xuất gia nên không cất giữ vàng, bạc, tiền của.

III. BÀN THÊM

Có hai điểm giáo lý cần học tập ở đây:

1. Quy y là ý nghĩa quy Phật hay quy y Pháp hoặc quy y Tăng mà không phải quy y cá nhân. Các vị chân tu thường từ chối sự tôn kính dành cho cá nhân mình.

2. Tôn giả Udena dạy Bà-la-môn Ghotamukha cúng dường tịnh xá cho chúng Tăng thì sẽ được phước báu nhiều hơn, cao quý hơn. Đây là cách hành xử của một Tỷ kheo chân chánh.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 95

Kinh Canki (Cankìsuttam)

- Discourse With Cankì -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH CANKÌ

1. Tại làng Bà-la-môn Opasada thuộc dân Kosala, Bà-la-môn Cankì thiện sanh đã từ bảy đời, nổi tiếng xuất thân từ gia đình đại phú, đẹp trai, khả ái, cao thượng..., thông rõ ba tập vệ-đà, thành tựu giới hạnh, thầy của 300 thanh niên Bà-la-môn, là tôn sư của nhiều tôn sư ..., đầy trọng vọng..., đã cùng chúng Bà-la-môn trân trọng lịch sử, lý lịch của Thế Tôn, đặc biệt là sự giác ngộ tối thượng, đã đến yết kiến Thế Tôn. Bấy giờ có Bà-la-môn Kapathika mới 16 tuổi rất thông tuệ, thông rõ toàn bộ Vệ đà, “thuận thế luận”, và “đại nhân tướng” có mặt trong hội chúng Bà-la-môn.

2. Thế Tôn nhìn Kapathika như khích lệ Kapathika đặt câu hỏi. Kapathika liền hỏi:

“Thưa tôn giả Gotama, câu chú thuật của các cổ Bà-la-môn y cứ tiếng đồn, truyền thống và Thánh tạng. Và ở đây, các Bà-la-môn chắc chắn đi đến kết luận: Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”. Ở đây, tôn giả Gotama nói gì?

- Thế tôn hỏi Kapathina về các Bà-la-môn hiện tại cho đến bảy đời về trước có ai xác nhận: “Tôi biết việc này, tôi thấy việc này” không?

Kapathina xác nhận không có ai. Thế là lòng tin của các Bà-la-môn không có căn cứ.

3. Kapathika lại thêm: “Các Bà-la-môn không phải là dựa vào lòng tin, mà còn dựa vào các điều được nghe”.

Thế Tôn dạy: “Thực tế, có điều tin, điều nghe ... lại không thật; điều không tin, không nghe lại là thật ...”

4. Kapathika lại hỏi ý nghĩa về hộ trì chân lý? Thế Tôn dạy: “Đây là lòng tin của tôi, nhưng không đi đến kết luận một chiều rằng chỉ có đây là đúng, ngoài ra là hư vọng”. Như vậy là hộ trì chân lý.

Kapathika lại hỏi tiếp: “cho đến mức độ nào là giác ngộ chân lý, chân lý được giác ngộ?”

- Thế Tôn: Sau khi đến sống, quan sát và biết về một tôn giả không có tham, sân, si. Sau khi đến gần thì lóng tai --> thọ trì điều đã nghe --> hiểu --> hoan hỷ chấp nhận --> ước muốn sanh --> cố gắng --> cân nhắc --> tinh cần --> tự thân chứng ngộ tối thượng chân lý, và khi thể nhập chân lý ấy với trí tuệ người ấy thấy. Cho đến mức độ này là giác ngộ chân lý, chân lý được giác ngộ.

- Kapathika: “Thế nào là chứng đạt chân lý?”

- Thế Tôn: “Chính nhờ luyện tập, tu tập, và hành tập nhiều lần chân lý mới được chứng đạt”.

Sau đây các pháp liên hệ quá trình chứng đạt chân lý:

Chứng đạt chân lý --> do hành trì nhiều --> do tinh cần --> do cân nhắc --> cố gắng --> do ước muốn --> do hoan hỷ chấp nhận pháp hành --> hiểu ý nghĩa --> do thọ trì pháp --> do lóng nghe --> do thân cận (đạo sư) --> do đi đến gần --> do lòng tin sanh khởi.

Kapathika rất hoan hỷ với các lời dạy của Thế Tôn, đã cầu xin được làm đệ tử tại gia cho đến trọn đời.

III BÀN THÊM

1. Các chủ thuyết của Bà-la-môn về giai cấp xã hội và về nhiều vấn đề tôn giáo khác không được xây dựng trên cơ sở thấy, biết trực tiếp sự thật, nên thường miễn cưỡng, trống rỗng. Đây là lý do mà các nhà thông thái nhất của Bà-la-môn giáo luôn lúng túng trong các cuộc thảo luận với Thế Tôn và các đại đệ tử của Ngài, có rất nhiều Bà-la-môn thông thái vào bậc nhất đã quy hướng Thế Tôn, xin làm đệ tử cư sĩ hay xuất gia.

2. Gọi là tin tưởng và bảo vệ niềm tin của mình là do vì tự mình chưa chứng ngộ chân lý. Vì chưa chứng ngộ chân lý nên không thể tự cho đối tượng tin tưởng của mình là duy nhất đúng, còn ngoài ra là hư vọng. Đây là thái độ và ý nghĩa “hộ trì chân lý”.

Sau khi tin tưởng, phải tự mình sống, tu tập thực hiện cho kỳ tốt điều mình tin cho đến khi tự mình biết, tự mình thấy sự thật tin tưởng với trí tuệ: đây là ý nghĩa và và nội dung “chứng ngộ chân lý” hay “chân lý được chứng ngộ”. Nếu chân lý không thể được chứng ngộ, biết rằng không thể được chứng ngộ, thì cần rời khỏi niềm tin ấy. Vấn đề là phải tự mình chứng ngộ sự thật, mà không dừng lại ở sự tin tưởng về sự thật.

Sự thực hành đi đến “chứng ngộ chân lý” cần được tu tập nhiều lần thì sẽ “chứng đạt chân lý”.

Đây là hai điểm cơ bản nói lên sự khác biệt giữa Phật giáo và các con đường sống tu tập phi-Phật-giáo. Các con đường phi-Phật-giáo vốn không được thiết lập từ trí tuệ giác ngộ nên không thể chờ đợi kết quả tu tập dẫn đến giác ngộ: Chúng được hiểu là các con đường lệch hướng, hay gọi là “tà đạo”, hoặc ngoại đạo (phi-Phật-giáo).

Hai điểm “chứng ngộ” và “chứng đạt” ấy không thể tìm thấy ở Bà-la-môn giáo. Chính đây là trọng điểm mà các nhà ngoại đạo rất thông thái và rất thời danh đã từ bỏ quan điểm, chủ trương, niềm tin cũ của mình để đến với Đức Phật và Chánh pháp.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 96

Kinh Esukàrì (Esukàrìsuttam)

- Discourse With Esukàrì -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH ESUKÀRÌ

1. Esukàrì bạch Thế Tôn về bốn chủ trương bốn phụng sự, qua đó giai cấp Bà là-môn cao cả, thứ đến là Sát-đế-lợi, Phệ-xá và Thủ-đà-la là giai cấp nô bộc thấp kém nhất. Thế Tôn dạy đó chỉ là chủ trương của giai cấp Bà-la-môn, của một số người thôi, không có sự đồng ý của các giai cấp khác, của nhiều người khác.

Với Thế Tôn, tất cả đều cần phải phụng sự, và không cần phải phụng sự, mà vấn đề chủ yếu là giúp con người sống trở nên tốt đẹp hơn, không phân biệt giai cấp nào: con người trở nên tốt hơn hay xấu hơn không phải do sanh từ giai cấp nào, do có tài sản nhiều hay ít (hoặc nghèo), mà là do hành vi đạo đức (giữ gìn 10 thiện nghiệp hay không).

2. Esukàrì lại bạch hỏi Thế Tôn về chủ trương bốn loại tài sản của các Bà-la môn: - Tài sản của các Brahmanà là khất thực; - Tài sản của các Khattiya là cung, tên; - Tài sản của các Vessa là canh nông và nuôi bò; - Tài sản của các Sudda là lưỡi liềm và đòn gánh. Tương tự như trên, Thế Tôn chỉ rõ đó là chủ trương không phải được tất cả mọi người ở các giai cấp đồng ý.

Thế Tôn chủ trương tài sản cho con người là Thánh pháp vô thượng: con người được sanh ra từ giai cấp xã hội nào thì mang danh nghĩa của giai cấp ấy như lửa sanh ra từ củi, rơm v.v... thì gọi là lửa củi, lửa rơm.

Tất cả ngọn lửa có tên khác nhau nhưng đều có cùng tác dụng của lửa và đều nóng cả. Cũng thế, người của bốn giai cấp có thể như nhau về thành tựu tu tập Tứ vô lượng tâm, thập thiện... giải thoát.

Được nghe lời dạy của Thế Tôn, Esukàrì bừng sáng và xin được làm đệ tử cư sĩ của Thế Tôn đến trọn đời.

III. BÀN THÊM

Tương tự các kinh trước thảo luận với các Bà-la-môn, Thế Tôn chủ trương bình đẳng giữa các giai cấp xã hội, bình đẳng giữa con người với con người: mọi người đều bình đẳng trước khổ đau, trước thiên nhiên, trước cái sống, cái chết và bình đẳng về mặt tu tập giải thoát, giải thoát. Giá trị của con người là do hành động, cách sống của con người ấy quyết định.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 97

Kinh Dhànanjàni (Dhànanjànisuttam)

- Discourse With Dhànanjàni -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH DHÀNANJÀNI

1. Bà-la-môn Dhànanjàni ở thành Vương-xá, có lẽ được nhà vua xứ Magadha tin cậy, đã cậy thế nhà vua để "bóc lột" các Bà-la-môn, và cậy thế các Bà-la-môn để "bóc lột" nhà vua, hoạt động như một "mafia".Tôn giả Xá-lợi-phất muốn đến cảm hóa, tế độ cho ông ta.

2. Lý do "phóng dật" mà Dhànanjàni nêu ra là vì:

- Vì cha mẹ; - Vì vợ con; - Vì đầy tớ, lao công;
- Vì bạn bè, thân hữu; - Vì các tân khách;
- Vì tổ tiên; - Vì chư thiên; - Vì vua chúa;
- Và sau hết, là vì thỏa mãn dục vọng bản thân.

3. Tôn giả Xá-lợi-phất khai mở rằng:

- Ở địa ngục, Bà-la-môn có thể nói rằng: "Tôi vì các lý do trên mà làm việc phi pháp, xin đừng kéo tôi vào địa ngục?"...

- Nếu vì các đối tượng trên mà làm các việc đúng pháp thì tốt hơn, đúng hơn.

Bà-la-môn hoan hỷ tiếp thu lời dạy của tôn giả Xá-lợi-phất.

4. Khi đau nặng, sắp xả báo thân, Dhànanjàni sai người thân đại diện đến đảnh lễ dưới chân Thế Tôn và đảnh lễ Xá-lợi-phất

mong được gặp mặt tôn giả trước lúc mệnh chung.

Tôn giả Xá-lợi-phất hoan hỷ đến viếng Bà-la-môn và thuyết Pháp, theo sở cầu của Bà-la-môn, giúp Bà-la-môn Dhànanjàni được thác sanh về Phạm Thiên.

III. BÀN THÊM

1. Thuyết pháp cho một người sắp chết để giúp người ấy giác tỉnh có một cận tử nghiệp tốt hầu thác sanh về Thiên giới, thiện thú là Phật sự truyền thống có từ thời Thế Tôn. Phương chi ngày nay Giáo Hội thường tổ chức hộ niệm cho những người sắp mệnh chung.

Theo kinh Phân biệt lớn về Nghiệp, Trung 3, thì trước lúc lâm chung nếu có Chánh kiến và tín tâm thì sẽ được sanh về Thiên giới, thiện thú, cõi Người, dù ở đời đã từng tạo mười ác nghiệp.

2. Việc thuyết pháp cảm hóa Dhànanjàni của tôn giả Xá-lợi-phất không phải chỉ để giúp Bà-la-môn Dhànanjàni, mà còn giúp nhà vua, các Bà-la-môn, và nhiều người khác được sống an vui, yên lành hơn.

Ở đời, mỗi người biết tu tập thiện pháp đều đem lại lợi ích cho nhiều người, cho đời. Phật pháp nếu càng được giới thiệu và được tiếp thu rộng rãi thì xã hội sẽ được cải thiện ngày một tốt đẹp hơn nhiều, chỉ cần người đời hiểu và tin nhân quả, nghiệp báo thì cuộc sống cá nhân sẽ trở nên thiện lương hơn, xã hội sẽ tốt đẹp hơn.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 98

Kinh Vàsettha (Vàsetthasuttam)

- Discourse With Vàsettha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH VÀSETTHA

1. Lúc Thế Tôn trú ở Icchamankala, thanh niên Bà-la-môn Vàsetthà và rất Bà la-môn danh tiếng tranh luận về nội dung ý nghĩa của từ Bà-la-môn.

- Thanh niên Bharadvàja thì bảo; “Ai thiện sanh mẫu hệ, phụ hệ đến bảy đời, không một vết nhơ...” - Thanh niên Vàsettha thì nói: “Nếu ai có giới hạnh và thành tựu các cấm giới, như vậy là một vị Bà-la-môn”.

2. Các Bà-la-môn danh tiếng cùng đến yết kiến Thế Tôn và xin được nghe lời dạy của Thế Tôn về Bà-la-môn.

- Cái giá trị gọi là Bà-la-môn không phải ở dòng họ thọ sanh, không phải là thân tướng bên ngoài, không phải là nghề nghiệp vật chất, mà là ơ cái tâm thức:

- Những ai tẩy sạch cấu uế của tâm thức = Bà-la-môn.
- Những ai đoạn tận kiết sử = Bà-la-môn
- Những ai đoạn tận khổ ách = Bà-la-môn.
- Những ai có đức nhẫn không chấp ngã = Bà-la-môn.
- Những ai kiếp nầy là thân tối hậu = Bà-la-môn.
- Những ai đoạn tận dục vọng = Bà-la-môn.
- Những ai đầy đủ tuệ giải thoát = Bà-la-môn.
- Những ai không còn thủ trước = Bà-la-môn.
- Những ai thành tựu Giới, Định uẩn = Bà-la-môn
- Những ai đoạn tận tham, sân, si = Bà-la-môn.
- Những ai thoát ly tam hữu = Bà-la-môn.
- Những ai vào Niết bàn Vô thủ trước, đại giác, đại ngộ
= Bà-la-môn.

Hai thanh niên trên nghe xong liền xin quy y Thế Tôn cho đến trọn đời.

III. BÀN THÊM

Danh từ Bà-la-môn, Sa-môn vốn đã có ở tôn giáo Ấn để chỉ các tu sĩ, vốn là từ Brahmana, Samana, sau đó Thế Tôn đã định nghĩa hai danh từ trên với một nội dung

giải thoát của con đường phạm hạnh: chỉ những vị đã đắc tâm giải thoát và tuệ giải thoát, đã thành tựu phạm hạnh đã giải thoát khổ đau, giải thoát sinh tử.

Đấy là các định nghĩa mới mẻ danh xưng Bà-la-môn (và cả Sa-môn) rất Phật giáo, đã cho danh từ cũ một linh hồn mới.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 99

Kinh Subha (Subhasuttam)

- Discourse With Subha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH SUBHA

1. Lúc Thế Tôn trú ở Sàvatthì, tại tịnh xá cư sĩ Cấp Cô Độc, Bà-la-môn thanh niên Subha Todeyyaputta đến yết kiến Thế Tôn và nêu ra một số câu hỏi:

1.1. Người tại gia thành tựu chánh đạo, thiện pháp; người xuất gia thì không. 1.2. Người tại gia do dịch vụ nhiều, công tác nhiều, tổ chức nhiều, lao lực nhiều nên nghiệp sự có quả báo lớn; con người xuất gia thì không có quả lớn. Đức Thế Tôn thì chủ trương phân tích, không nói một chiều như thế.

- Ngài cho rằng: nếu người tại gia hay xuất gia hành chánh đạo thì sẽ thành tựu chánh đạo thiện pháp; nếu họ hành tà đạo thì không.

- Có những dịch vụ lớn, công tác lớn..., nếu làm hỏng, làm sai thì sẽ có kết quả nhỏ. Có những dịch vụ nhỏ, công tác nhỏ..., mà làm đúng, làm tốt thì có kết quả lớn (Thế Tôn có nêu ví dụ cụ thể về dịch vụ nông nghiệp, buôn bán...)

2. Subha lại hỏi về chủ trương năm pháp tác phước, đắc thiện, đó là: chân thực, khổ hạnh, phạm hạnh, Tụng đọc, Thí xả của các Bà-la-môn.

- Thế Tôn lại hỏi Subha: "Có Bà-la-môn nào trong hiện tại lui về bảy đời trước biết được chứng tri được quả dị thục của năm pháp ấy ?". Subha xác nhận không có.

Thế là, các Bà-la-môn được Thế Tôn gọi là một chuỗi người mù.

Sự kiện này khiến Subha phẫn nộ Thế Tôn cho là, đúng như Bà-la-môn Pokkharasati nói: các người tự cho là chứng Thánh, tri kiến thù thắng, nhưng là con người thì làm sao chứng được các pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh?

Thế Tôn lại chỉ rõ sự thật của Pokkharasati và các Bà-la-môn khác, do không biết không thấy sự thật, tâm thức của người khác mà nói: hệt như người mù từ khi sinh ra cho rằng cả bầu trời vũ trụ này không có mặt các hình tướng, màu sắc, do vì họ không thấy có.

Đoạn, Thế Tôn chỉ rõ người không thể có pháp thượng nhân do vì bị ám ảnh bởi ngũ dục lạc, bởi năm triền cái. Nếu đoạn trừ năm triền cái thì vào được sơ thiền rồi nhị

thiền..., chứng được hỷ lạc cao thượng hơn hỷ lạc đến từ ngũ dục lạc... Ngài tiếp tục chỉ dạy pháp tu tập Tứ vô lượng tâm để cộng trú với Phạm Thiên, theo yêu cầu của Subha.

3. Rồi Bà-la-môn Janussoni gặp Subha trên đường đi và hỏi Subha có nghĩ rằng Sa-môn Gotama là bậc có trí tuệ sáng suốt không? Subha đáp; "Tôi là ai mà có thể biết được trí tuệ sáng suốt của Thế Tôn? Tôi là ai mà dám tán thán Thế Tôn?" Thế Tôn dạy, "Năm pháp đắc phước, tác thiện của các Bà-la-môn chỉ là để tu tập trở nên không sân, không hận mà thôi".

Janussoni bước xuống xe trang trọng, vọng hướng về Thế Tôn kính lễ và nói lời tán thán: "Lợi ích thay cho vua Pasenadi nước Kosala, được Như Lai trú ở trong nước".

III. BÀN THÊM

1. Tương tự như các từ Kamma, Brahmana, Samana của

Bà-la-môn giáo, các từ chân thực, phạm hạnh, v.v... đều mang một nội dung ý nghĩa rất giới hạn, khác xa với Phật giáo. Các từ gọi, danh xưng của các Bà-la-môn về pháp tu tập đều được dựng nên từ các chủ trương vốn là sản phẩm của tư duy hay của kinh nghiệm rất giới hạn của các giác quan, cảm thọ, mà không phải từ trí tuệ thấy biết sự thật như thật, nên hầu như đề thiếu cơ sở, trống rỗng.

Những nhận định, phê phán của họ về các Bậc Thánh, giáo lý của bậc Thánh cũng thế.

2. Kinh 99 này ghi thêm một kinh đề cập đến Tứ vô lượng tâm, nhưng chỉ phát triển tâm sanh về Phạm Thiên.

3. Lời cảm thán của Janussoni rằng: "Lợi ích thay cho Vua Pasenadi nước Kosala, được Như Lai trú ở trong nước".

Đây là ý nghĩa lợi ích rất lớn mà con đường Giới, Định, Tuệ của Phật giáo đem lại cho đời mà đời sau cần chiêm ng- hiệm. Một mặt Phật giáo giúp phá tan các tà kiến làm u ám tư duy, văn hoá, một mặt giới thiệu con đường đi vào an lạc, hạnh phúc, giải thoát và trí tuệ.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 100

Kinh Sangàrava (Sangàravasuttam)

- Discourse To Sangàrava -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH SANGÀRAVA

1. Nữ Bà-la-môn Dhànanjànì rất tôn kính Thế Tôn, thường tác thanh xưng danh hiệu Thế Tôn. Thấy thế, thanh niên Bà-la-môn Sangàrava, thông tuệ, thông hiểu ba tập Vệ đà bất bằng cho nữ Bà la-môn kia là hạ liệt và lên tiếng miệt thị Thế Tôn.

Nữ Bà-la-môn ôn tồn nói: nếu chàng mà biết đến Giới đức và Tuệ đức của Thế Tôn thì sẽ không nói lên lời miệt thị ấy.

Khi biết Thế Tôn đang trú ở Candalakappa, Sangàrava đến yết kiến Thế Tôn và bạch hỏi Thế Tôn:

“Có một số Sa-môn, Bà-la-môn tự nhận rằng về căn bản phạm hạnh, họ đã chứng đạt ngay hiện tại thông trí và cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí. Tôn giả Gotama nghĩ gì về các vị ấy?”

2. Thế Tôn phân tích cho Sangàrava thấy sự khác biệt của các người cùng nói lên lời tuyên bố trên: có người theo tin đồn, có người nói do lòng tin, có người nói do lý luận, có người nói do tự mình chứng tri.

Thế Tôn là một trong những người tự mình chứng tri pháp chưa từng được nghe trên. Rồi Thế Tôn thuật lại quãng đường tìm đạo, hành đạo và các quả chứng ngộ của thế Tôn cho Sangàrana nghe tận tường.

3. Sangàrava lại hỏi: “có chư Thiên không”.

Thế Tôn dạy: “Ta biết chắc chắn có chư Thiên”.

Sangàrava hoan hỷ thọ lời dạy của Thế Tôn và xin được trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn.

III. BÀN THÊM

1.Lời phát biểu của các Bà-la-môn trưởng các Hội chúng thời danh cho rằng họ đã thành tựu phạm hạnh, thông trí và cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí (abinnavesana paramitta), tương tự trí tuệ Ba la-mật của Bát Nhã, mang một ý nghĩa cá nhân: nó bị giới hạn trong giới hạn kinh nghiệm và hiểu biết của họ, có khi bao hàm “ý đồ” về tôn giáo, về danh vọng và lợi dưỡng. Nội dung chứng đắc của họ hoàn toàn khác hẳn nội dung chứng đắc của Thế Tôn. Không tiện vạch rõ sự thật nầy, Thế Tôn đã tế nhị phân tích cho Sangàrava biết về sự khác biệt của nội dung chứng đắc. Ngay cả khi tự tuyên bố rằng: tự mình chứng đắc pháp hy hữu (vị tằng hữu) thì cũng thiếu cơ sở để minh chứng sự thật chứng đắc ấy. Vì thế, Thế Tôn nói rõ lộ trình chứng đắc, cảnh giới tâm thức chứng đắc và quả vị chứng đắc cho Sangàrava. Sự trình bày như thế này, cho đến điểm nầy, nếu đối tượng nghe chưa đủ trí tuệ đón nhận thì thật khó minh chứng. Chỉ còn, trong một số trường hợp cần thiết, thị hiện đại thần thông (như một số kinh đã kiết tập) mới thuyết phục được đối tượng nghe pháp.

2. Thời đại ngày nay đang xuất hiện đó đây các hiện tượng chứng đắc ngụy tạo, nếu không sử dụng thần thông lớn để vạch trần sự giả trá thì thật tai hại cho đời.

3. Câu hỏi: “Có chư Thiên không” cách đây 26 thế kỷ là một câu hỏi lớn của thời đại gợi mở cái thắc mắc rằng: Không biết ngoài cõi Người còn có các cảnh giới khác không? Nếu không thì hẳn Nhân quả, Nghiệp báo không được thành lập. Thế Tôn, vì thế, đã nhấn mạnh câu trả lời: “Ta biết chắc chắn có chư Thiên” - Ngài thân chứng - để giải tỏa hoàn toàn thắc mắc ấy.

Ngày nay, nhân loại đang chi tiêu với một khoảng chi tiêu khổng lồ để đi tìm kiếm sự thật rằng: ngoài sinh vật trên trái đất, còn có sinh vật ở các hành tinh khác nữa không? (mà không phải chư Thiên).

4. Giới thiệu lộ trình tu tập giải thoát của Thế Tôn là hình thức giới thiệu con đường phạm hạnh mà Thế Tôn giảng dạy cho các đệ tử của Ngài vậy.

-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.